

ÔN THI KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN

Quách Phương Nam

CÂU 1: ND chủ yếu của TSX XH

- Khái niệm: Tái sản xuất là quá trình sản xuất được lặp lại thường xuyên và đổi mới không ngừng.

Sản xuất ra của cải vật chất là điều kiện tồn tại và phát triển của xã hội loài người. Xã hội không ngừng tiêu dùng, do đó cũng không ngừng sản xuất. Quá trình sản xuất được lặp lại liên tục và đổi mới không ngừng là quá trình tái sản xuất.

- Các kiểu tái sản xuất:

+ Căn cứ theo phạm vi có: Tái sản xuất cá biệt và tái sản xuất xã hội.

* Tái sản xuất diễn ra trong từng đơn vị kinh tế, từng xí nghiệp là tái sản xuất cá biệt.

* Tổng thể của tái sản xuất cá biệt trong mối quan hệ biện chứng với nhau là tái sản xuất xã hội.

+ Căn cứ theo quy mô có: Tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng.

* Tái sản xuất giản đơn là quá trình sản xuất được lặp lại với quy mô như cũ.

* Tái sản xuất mở rộng là quá trình sản xuất được lặp lại với quy mô lớn hơn

Nội dung cơ bản của tái sản xuất

Bất cứ xã hội nào, quá trình tái sản xuất xã hội cũng bao gồm những nội dung chủ yếu là: tái sản xuất của cải vật chất, tái sản xuất sức lao động, tái sản xuất quan hệ sản xuất và tái sản xuất môi trường sinh thái.

- Tái sản xuất của cải vật chất.

Của cải vật chất (gồm tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng) luôn bị tiêu dùng trong quá trình sản xuất và sinh hoạt xã hội, do đó cần phải tái sản xuất ra chúng.

Do đó, tái sản xuất của cải vật chất là tái sản xuất ra tư liệu sản xuất và tái sản xuất ra tư liệu tiêu dùng.

Trong tái sản xuất của cải vật chất thì tái sản xuất ra tư liệu sản xuất có ý nghĩa quyết định đối với tái sản xuất ra tư liệu tiêu dùng, nhưng tái sản xuất ra tư liệu tiêu dùng lại có ý nghĩa quyết định để tái sản xuất sức lao động của con người.

Kết quả của tái sản xuất của cải vật chất là tổng sản phẩm xã hội.

Tổng sản phẩm xã hội là toàn bộ sản phẩm do lao động trong các ngành sản xuất vật chất tạo ra trong một thời kỳ nhất định, thường được tính là một năm (đó là khi ngành sản xuất phi vật chất chưa phát triển).

Quy mô và tốc độ tăng trưởng của cải vật chất phụ thuộc vào quy mô và hiệu quả sử dụng các nguồn lực như khối lượng lao động và năng suất lao động mà thực chất là tiết kiệm lao động quá khứ và lao động sống trong một đơn vị sản phẩm, trong đó tăng năng suất lao động là vô hạn.

- Tái sản xuất sức lao động

Cùng với quá trình tái sản xuất của cải vật chất, sức lao động xã hội cũng không ngừng được tái tạo trong tất các hình thái kinh tế - xã hội.

Tái sản xuất sức lao là quá trình bổ sung sức lao động cả về số lượng và chất lượng cho quá trình tái sản xuất xã hội.

+ Tái sản xuất sức lao động về mặt số lượng chịu sự chi phối của nhiều yếu tố:

* Quy luật nhân khẩu, tốc độ tăng nhân khẩu tỷ lệ thuận với số cung về sức lao động của quá trình tái sản xuất xã hội.

* Xu hướng thay đổi công nghệ, cơ cấu, số lượng và tính chất của lao động (thủ công, cơ khí, tự động hoá...). Sự thay đổi công nghệ luôn tỷ lệ nghịch với cầu về số lượng sức lao động.

* Năng lực tích lũy vốn để mở rộng sản xuất của mỗi quốc gia ở từng thời kỳ.

Năng lực tích lũy vốn tăng, nghĩa là có vốn đầu tư thêm để mở rộng sản xuất dẫn đến hai xu hướng về cầu số lượng sức lao động. Mở rộng sản xuất nhưng không đổi mới công nghệ thì cầu về số lượng sức lao động tăng, nhưng mở rộng sản xuất đi kèm với đổi mới công nghệ theo xu hướng hiện đại thì cầu về số lượng sức lao động có xu thế giảm.

+ Tái sản xuất mở rộng sức lao động về mặt chất lượng thể hiện ở sự tăng lên về thể lực và trí lực của người lao động qua các chu kỳ sản xuất.

Những nhân tố ảnh hưởng tới tái sản xuất sức lao động về chất lượng:

* Mục đích của nền sản xuất xã hội (xây dựng một nền sản xuất hiện đại hay sản xuất nhỏ lạc hậu).

* Chế độ phân phối sản phẩm và vị trí của người lao động đối với lợi ích kinh tế, đó là điều kiện, là yêu cầu để nâng cao thể lực và trí lực của người lao động.

* Tiến bộ khoa học - công nghệ, yếu tố này buộc người lao động phải được tăng cường về chất lượng mới đáp ứng được cho quá trình sản xuất.

* Chính sách giáo dục - đào tạo của mỗi quốc gia, thể hiện ở việc đầu tư đào tạo người lao động cho quá trình tái sản xuất hay không.

- Tái sản xuất quan hệ sản xuất

Nền sản xuất xã hội chỉ có thể diễn ra trong những quan hệ sản xuất nhất định. Quá trình tái sản xuất ra của cải vật chất và tái sản xuất sức lao động gắn liền với tái sản xuất quan hệ sản xuất.

Quá trình tái sản xuất của cải vật chất (tái sản xuất tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng) cùng với tái sản xuất sức lao động như vậy đã là tái sản xuất lực lượng sản xuất. Sau mỗi chu kỳ sản xuất, quan hệ giữa người với người về sở hữu tư liệu sản xuất, về tổ chức quản lý sản xuất và về phân phối sản phẩm được củng cố, phát triển và hoàn thiện hơn, làm cho quan hệ sản xuất thích ứng với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, tạo điều kiện để nền sản xuất xã hội phát triển.

- Tái sản xuất môi trường sinh thái

Sản xuất của cải vật chất là quá trình con người tác động vào tự nhiên, khai thác các vật thể của tự nhiên, đáp ứng nhu cầu cho cá nhân và xã hội. Dẫn đến kết quả:

+ Tài nguyên thiên nhiên có nguy cơ cạn kiệt (đất đai canh tác bị bạc màu, tài nguyên rừng, khoáng sản, biển không khôi phục kịp với tốc độ khai thác, các nguồn nước ngầm bị cạn kiệt...).

+ Sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp làm cho môi trường tự nhiên bị ô nhiễm (đất, nước, không khí...).

Vì vậy, tái sản xuất môi trường sinh thái là điều kiện tất yếu của mọi quốc gia và cả loài người, nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững và phải được thể hiện trong chính sách đầu tư và pháp luật của mỗi quốc gia.

CÂU 2: Các nhân tố ảnh hưởng tăng trưởng kinh tế

a) Khái niệm

Tăng trưởng kinh tế là sự tăng lên về quy mô-sản lượng của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm).

- Hiện nay trên thế giới thường tính bằng các đại lượng: Tổng sản phẩm quốc dân (GNP) hoặc Tổng sản phẩm quốc nội (GDP).

Do vậy tăng trưởng kinh tế chính là sự gia tăng tổng sản phẩm quốc dân (GNP) hoặc tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của một quốc gia trong một thời kỳ nhất định.

+ GNP là tổng giá trị tính bằng tiền của toàn bộ hàng hoá và dịch vụ mà một nước sản xuất ra từ các yếu tố sản xuất của mình (dù là sản xuất trong nước hay nước ngoài).

+ GDP là tổng giá trị tính bằng tiền của toàn bộ hàng hoá và dịch vụ mà một nước sản xuất ra trên lãnh thổ của mình (dù nó thuộc người trong nước hay người nước ngoài).

$GNP = GDP + \text{thu nhập ròng từ tài sản ở nước ngoài.}$

Các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào nhiều nhân tố, song chủ yếu gồm các nhân tố cơ bản là:

- Nhân tố vốn

+ Vốn là toàn bộ của cải vật chất do con người tạo ra được tích lũy lại và tài nguyên thiên nhiên như đất đai, khoáng sản được khai thác và sử dụng.

+ Vai trò của vốn đối với tăng trưởng kinh tế.

Đó là yếu tố đầu vào của sản xuất, có vai trò rất quan trọng để tăng trưởng kinh tế. Nếu mọi điều kiện không thay đổi thì đầu vào tăng tất kết quả sẽ tăng.

Khi xem xét nhân tố vốn ảnh tới tăng trưởng kinh tế phải xem xét hiệu suất sử dụng vốn, cụ thể là tỷ lệ tăng đầu tư trên tỷ lệ tăng GDP phải thấp - được gọi là chỉ số ICOR (Investment Capital Output Ration). Đó là tỷ lệ tăng đầu tư chia cho tỷ lệ tăng của GDP. Những nền kinh tế thành công thường khởi đầu quá trình phát triển với các chỉ số ICOR thấp, thường là tăng đầu tư 3% để tăng 1% GDP.

- Nhân tố con người

Trong các yếu tố hợp thành quá trình lao động sản xuất, sức lao động là yếu tố quyết định, mang tính sáng tạo, là nguồn lực không cạn kiệt. Có thể nói: "nguồn lực con người là nguồn lực của mọi nguồn lực", là "tài nguyên của mọi tài nguyên". Vì vậy, con người có

sức khỏe, trí tuệ, tay nghề cao, có động lực và nhiệt tình, được tổ chức chặt chẽ sẽ là nhân tố cơ bản của tăng trưởng kinh tế bền vững.

+ Vai trò của nhân tố con người là nhân tố cơ bản của tăng trưởng kinh tế bền vững bởi vì:

. Tài năng, trí tuệ của con người là vô tận. Đây là yếu tố quyết định trong nền kinh tế tri thức. Còn vốn tài nguyên thiên nhiên là hữu hạn.

. Con người sáng tạo ra kỹ thuật, công nghệ và sử dụng kỹ thuật, công nghệ, vốn đề sản xuất. Nếu không có con người, các yếu tố này không tự phát sinh tác dụng.

+ Con người để tăng trưởng kinh tế phải là những người có sức khỏe, có trí tuệ, có kỹ năng cao, có ý chí và nhiệt tình lao động và được tổ chức hợp lý.

Muốn phát huy nhân tố con người phải có hệ thống giáo dục - đào tạo và y tế tốt. Đó cũng chính là sự đầu tư cho tăng trưởng kinh tế.

- Khoa học và công nghệ

Vai trò của khoa học và công nghệ: Khoa học và công nghệ hiện đại, nhất là công nghệ cao là động lực quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế. Đây là nhân tố cho phép tăng trưởng kinh tế và tái sản xuất mở rộng theo chiều sâu. Khoa học và công nghệ tiên tiến tạo ra năng suất lao động cao, chất lượng sản phẩm tốt, lao động thặng dư lớn, tạo ra nguồn tích lũy lớn từ nội bộ nền kinh tế nhanh và bền vững.

- Cơ cấu kinh tế

+ Cơ cấu kinh tế là tổng thể các bộ phận hợp thành cùng với vị trí, tỷ trọng và quan hệ tương tác phù hợp giữa các bộ phận trong hệ thống kinh tế quốc dân có vai trò quan trọng để tăng trưởng kinh tế.

+ Cơ cấu kinh tế bao gồm cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu vùng và cơ cấu thành phần kinh tế.

+ Vai trò của cơ cấu kinh tế:

Cơ cấu kinh tế hợp lý, hiện đại sẽ cho phép khai thác được thế mạnh của các thành phần, các vùng, các ngành nhờ đó mà phát huy được lợi thế và sức mạnh tổng hợp để tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững.

- Thể chế chính trị và quản lý nhà nước

Thể chế chính trị ổn định tạo điều kiện để tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững.

Thể chế chính trị tiến bộ có khả năng hướng sự tăng trưởng kinh tế vào con đường đúng đắn khắc phục được những khuyết tật của tăng trưởng kinh tế bằng mọi giá (gây ô nhiễm môi trường, phân hoá giàu nghèo sâu sắc, sự phát triển chênh lệch quá lớn giữa các khu vực).

Quản lý của nhà nước có hiệu quả sẽ đề ra được các chính sách hợp lý sử dụng và phát triển có hiệu quả các nhân tố vốn, con người, kỹ thuật, công nghệ, mở rộng tích lũy, tiết kiệm và thu hút các nguồn lực từ bên ngoài vốn, công nghệ v.v.. để tăng trưởng kinh tế có hiệu quả.

=> Con người là nguồn lực của mọi nguồn lực, là tài nguyên của mọi tài nguyên.

CÂU 3: Hai thuộc tính của H

- Khái niệm: Hàng hóa là sản phẩm của lao động, có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi (mua- bán) trên thị trường.

- Hai thuộc tính của hàng hoá

+ Giá trị sử dụng của hàng hóa:

* Khái niệm: Giá trị sử dụng của hàng hóa là công dụng của vật phẩm có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người.

* Công dụng của vật phẩm là tính có ích hay khả năng thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người, do thuộc tính tự nhiên (như sinh, hóa, lý) của vật phẩm đó quy định.

Mỗi một vật phẩm đều có một hoặc một số công dụng nhất định nhằm thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người, có thể về vật chất hoặc tinh thần.

Ví dụ: Cơm để ăn, áo để mặc, xe để đi lại, hoặc nhu cầu cho sản xuất như máy móc, thiết bị, nguyên nhiên liệu; hoặc có thể là nhu cầu về tinh thần như sách báo, phim ảnh.

* Giá trị sử dụng của hàng hoá có một số đặc điểm đó là:

Thứ nhất, giá trị sử dụng là một phạm trù vĩnh viễn:

Bởi lẽ giá trị sử dụng của hàng hoá là do những thuộc tính tự nhiên vốn có (sinh, lý, hoá học) của hàng hoá đó quyết định, nó không phụ thuộc vào hình thái kinh tế - xã hội mà hàng hoá đó được sản xuất ra. Vd: Than đá

Thứ hai, Giá trị sử dụng của hàng hoá được phát hiện dần trong quá trình phát triển của khoa học kỹ thuật và của lực lượng sản xuất.

Vd: Các thế hệ điện thoại ra đời, đi kèm với đó là tính năng, công dụng cũng phát triển theo,... Than đá xưa kia chỉ dùng làm chất đốt, khi khoa học kỹ thuật phát triển, nó còn được dùng làm nguyên liệu cho một số ngành công nghiệp hoá chất, luyện kim, hoặc dầu hoá thạch với nhiều công dụng...

Thứ ba, giá trị sử dụng của hàng hóa là giá trị sử dụng cho xã hội.

Tại vì, sản xuất hàng hoá là sản xuất ra sản phẩm để bán, nên giá trị sử dụng của hàng hoá không phải là giá trị sử dụng cho bản thân người sản xuất hàng hoá, mà đó là giá trị sử dụng cho người khác, cho xã hội thông qua trao đổi mua bán.

Điều đó đòi hỏi người sản xuất hàng hoá phải luôn quan tâm đến nhu cầu xã hội, làm cho sản phẩm của mình đáp ứng được nhu cầu của xã hội thì hàng hoá làm ra mới bán được.

Thứ tư, giá trị sử dụng chỉ được thực hiện trong việc sử dụng hay tiêu dùng nó.

Khi chưa tiêu dùng, giá trị sử dụng chỉ ở trạng thái tiềm năng. Để giá trị sử dụng có khả năng biến thành giá trị sử dụng hiện thực nó phải được tiêu dùng. Điều này nói lên ý nghĩa quan trọng của tiêu dùng đối với sản xuất.

Chú ý:

Trong xã hội hiện đại ngày nay, bên cạnh những hàng hoá vật thể hữu hình còn có những dịch vụ được người ta mua bán trên thị trường, thường được gọi là HH phi vật thể hay hàng hoá dịch vụ như, vận tải, chữa bệnh, dạy học...

Nếu coi là hàng hóa dịch vụ thì nó có các đặc điểm sau:

(1) giá trị sử dụng của hàng hóa dịch vụ không có hình thái vật thể (hữu hình) mà tồn tại dưới hình thái phi vật thể.

(2) quá trình sản xuất và quá trình tiêu dùng hàng hóa dịch vụ diễn ra đồng thời.

(3) hàng hóa dịch vụ không thể tồn tại độc lập, không thể tích lũy hay dự trữ được.

Thứ năm, trong kinh tế hàng hoá, GTSD là vật mang giá trị trao đổi

+ Giá trị của hàng hoá:

* *Giá trị trao đổi:* là những quan hệ về số lượng, là tỷ lệ giữa các giá trị sử dụng khác nhau.

. Nghĩa là, hàng hóa trao đổi với nhau phải có giá trị sử dụng khác nhau

. Hàng hóa phải được trao đổi theo một tỷ lệ nhất định

Ví dụ: 1 cái rìu = 10 kg thóc.

Khi hai sản phẩm khác nhau (vải và thóc) có thể trao đổi được với nhau thì giữa chúng phải có một cơ sở chung nào đó.

. Nhưng cái chung đó phải nằm ngay trong cả hai hàng hoá. Nếu gạt giá trị sử dụng của sản phẩm sang một bên thì giữa chúng chỉ còn một cái chung làm cơ sở cho quan hệ trao đổi, cái chung đó chính là lao động của người sản xuất hàng hoá kết tinh trong hàng hoá.

Do đó:

Một số lượng vải ít hơn đổi lấy một lượng thóc nhiều hơn, nhưng lượng lao động hao phí để sản xuất ra chúng là ngang bằng nhau.

Người thợ dệt vải phải mất 4 giờ lao động để làm ra 1m² vải, người nông dân sản xuất 10 kg thóc cũng mất 4 giờ lao động. Như vậy, lao động hao phí để sản xuất ra hàng hoá chính là cơ sở để trao đổi.

Đến đây ta có khái niệm đầu tiên về giá trị của hàng hoá: *Giá trị của hàng hoá: là hao phí lao động của người sản xuất hàng hoá kết tinh trong hàng hoá.*

Qua khái niệm về giá trị của hàng hoá ta có thể hiểu:

. Chất của giá trị là lao động, lao động trở thành tiêu chí đánh giá giá trị của hàng hóa.

. Không phải lao động nào của con người cũng đều tạo ra giá trị, mà chỉ có lao động sản xuất hàng hóa mới tạo ra giá trị.

C.Mác khẳng định: “*Nếu người ta tìm được cách biến than thành kim cương với một ít chi phí lao động, thì có lẽ giá trị của kim cương sẽ tụt xuống thấp hơn giá trị của gạch*” [M-Ả toàn tập, T23, tr. 69].

* Giá trị của hàng hóa có một số đặc điểm đó là:

(1) giá trị là một phạm trù lịch sử

(2) giá trị là biểu hiện quan hệ xã hội giữa những người sản xuất HH

=> Thực chất của quan hệ trao đổi hàng hoá là người ta trao đổi lượng lao động hao phí của mình chứa đựng trong các hàng hoá.

* Mọi quan hệ giữa giá trị trao đổi và giá trị HH.

. Giá trị là nội dung, là cơ sở của giá trị trao đổi

. Giá trị trao đổi là hình thức biểu hiện của giá trị ra bên ngoài. Chúng ta chỉ có thể nhận biết được giá trị hàng hóa thông qua giá trị trao đổi của nó.

+ *Mối quan hệ giữa hai thuộc tính:*

Hai thuộc tính của hàng hoá có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, vừa thống nhất vừa mâu thuẫn với nhau.

* Mặt thống nhất thể hiện ở chỗ: Hai thuộc tính này đồng thời tồn tại trong một hàng hoá (quá trình tạo ra giá trị sử dụng đồng thời cũng là quá trình tạo ra giá trị) tức là một vật phẩm phải có đầy đủ hai thuộc tính mới trở thành hàng hoá, nếu thiếu một trong hai thuộc tính đó vật phẩm sẽ không phải là hàng hoá.

C.Mác khẳng định: “*với tư cách là những giá trị thì tất cả mọi hàng hoá đều chỉ là những lượng thời gian lao động nhất định đã kết đọng lại*” [T23, tr.68].

* Mặt mâu thuẫn thể hiện ở chỗ:

Thứ nhất, đứng ở góc độ giá trị sử dụng thì các loại hàng hóa không đồng nhất về chất, đứng ở góc độ giá trị mọi hàng hóa đều đồng nhất về chất vì đều là lao động của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa.

Thứ hai, mâu thuẫn giữa người sản xuất và người tiêu dùng:

TT	Người SX	Người TD
Mục đích	Họ có giá trị sử dụng nhưng cái họ cần là giá trị chứ không phải là giá trị sử dụng.	Họ cần giá trị sử dụng, nhưng muốn có giá trị sử dụng thì trước hết phải trả giá trị cho người sản xuất ra nó.
Thời gian và không gian	Từ khi sản xuất đến khi tiêu dùng không đồng nhất	
	Quá trình tạo ra giá trị, giá trị sử dụng được tiến hành trước trong sản xuất.	Quá trình thực hiện giá trị được tiến hành sau và trên thị trường. Quá trình thực hiện giá trị sử dụng diễn ra sau và trong lĩnh vực tiêu dùng.

CÂU 4: Những vấn đề cơ bản khủng hoảng kinh tế dưới CNTB

Thực chất và nguyên nhân của khủng hoảng kinh tế

- ***Khái niệm:*** Khủng hoảng kinh tế là sự biến động và làm gián đoạn quá trình tái sản xuất xã hội, phá hoại các tỷ lệ cân đối của nền kinh tế.

- Thực chất khủng hoảng kinh tế tư bản chủ nghĩa là khủng hoảng sản xuất thừa.

+ Từ đầu thế kỷ XIX khi đại công nghiệp cơ khí xuất hiện, quá trình tái sản xuất của chủ nghĩa tư bản bị lâm vào những cuộc khủng hoảng kinh tế một cách chu kỳ và cuộc khủng hoảng kinh tế nổ ra đầu tiên vào năm 1825.

+ Biểu hiện của nó là hàng hoá sản xuất không tiêu thụ được, công nhân bị thất nghiệp, xí nghiệp phải đóng cửa, thị trường xã hội rối loạn, “thừa” hàng không có nghĩa là đã bão hòa với nhu cầu xã hội mà chỉ thừa so với sức mua của quần chúng lao động.

- ***Nguyên nhân:***

Khả năng khủng hoảng kinh tế đã tiềm tàng trong sản xuất hàng hoá giản đơn, do tính chất tư nhân của những người sản xuất hàng hóa. Trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, khủng hoảng kinh tế trở thành hiện thực.

+ Trong nền sản xuất nhỏ tự cung tự cấp, lực lượng sản xuất còn kém phát triển, năng suất lao động thấp, sản phẩm làm ra ít, cho nên những biến động của nền kinh tế chỉ xảy ra do những nguyên nhân từ thiên tai, dịch bệnh chiến tranh... làm cho sản xuất bị tàn phá, đời sống nhân dân gặp khó khăn.

+ Sản xuất hàng hóa giản đơn, năng suất lao động đã tăng, hàng hóa làm ra ngày càng nhiều, sản xuất vô chính phủ do tính chất tư nhân đẻ ra, nên đã xuất hiện mầm mống của khủng hoảng kinh tế. Nhưng trong hoàn cảnh của nền sản xuất hàng hóa nhỏ, khủng hoảng chưa có khả năng biến thành hiện thực.

+ Trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, dựa trên cơ sở đại công nghiệp cơ khí, năng suất lao động cao, sản xuất hàng hóa phát triển một cách mạnh mẽ thì khủng hoảng mới có điều kiện nổ ra.

+ Tuy nhiên sự phát triển cao của nền sản xuất chỉ là điều kiện, còn nguyên nhân cơ bản sâu xa của khủng hoảng kinh tế dưới chủ nghĩa tư bản là mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản: Mâu thuẫn giữa trình độ xã hội hoá ngày càng cao của lực lượng sản xuất với chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về các tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội.

- Những biểu hiện chính của mâu thuẫn đó gồm:

+ Mâu thuẫn giữa tính có tổ chức, có kế hoạch trong từng xí nghiệp với tính chất tự phát vô chính phủ của sản xuất xã hội nhất là trong giai đoạn tự do cạnh tranh.

* Ở mỗi xí nghiệp, lao động của công nhân được tổ chức và phục tùng ý chí duy nhất của nhà tư bản một cách tương đối khoa học về việc làm, cơ cấu sản xuất...

* Trong khi đó nền sản xuất xã hội lại mang tính chất mù quáng, cạnh tranh vô chính phủ vì mục đích lợi nhuận cao -> Do đó, những điều kiện thực hiện sản phẩm xã hội bị phá hoại, nền kinh tế rơi vào khủng hoảng.

* Trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản hiện đại mặc dù có sự can thiệp (kết hợp 2 bàn tay), điều chỉnh kinh tế của nhà nước tư bản thông qua các kế hoạch và chương trình kinh tế nhưng nền tảng của nền kinh tế của xã hội tư bản vẫn không thay đổi.

=> Do đó, các tỷ lệ cân đối của nền kinh tế vẫn bị phá vỡ vì nó phục tùng trước hết lợi ích của các tập đoàn tư bản độc quyền. Nhà nước tư bản hiện đại phải phục tùng ý chí của giai cấp tư sản.

+ Mâu thuẫn giữa xu hướng mở rộng sản xuất vô hạn của chủ nghĩa tư bản và sức mua có hạn của quần chúng.

* Trong quá trình chạy theo lợi nhuận tối đa giai cấp tư sản ra sức mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ, tăng cường tích lũy hàng hoá được tung ra thị trường với khối lượng ngày càng lớn.

* Song cùng với các quá trình này là sự bần cùng hoá của quần chúng lao động lại làm giảm sức mua. Đây là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến khủng hoảng kinh tế tư bản chủ nghĩa.

+ Mâu thuẫn đối kháng giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản.

Đặc điểm của sản xuất tư bản chủ nghĩa là sự tách rời giữa tư liệu sản xuất và người lao động.

Tư liệu sản xuất thì tập trung trong tay giai cấp tư sản.

Người công nhân có sức lao động nhưng lại không có tư liệu sản xuất.

-> Sự tách rời 2 yếu tố đó của sản xuất biểu hiện rõ rệt trong khủng hoảng kinh tế. Lúc này tư liệu sản xuất không được sử dụng còn người lao động không có việc làm.

Tính chu kỳ của khủng hoảng kinh tế dưới chủ nghĩa tư bản

Quá trình phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa là sự phát triển theo chu kỳ.

- Chu kỳ tái sản xuất tư bản chủ nghĩa: Bắt đầu cuộc khủng hoảng kinh tế này đến khi bắt đầu cuộc khủng hoảng kinh tế khác.

- Chu kỳ tái sản xuất tư bản chủ nghĩa bao gồm các giai đoạn:

Khủng hoảng -> Tiêu điều -> Phục hồi -> Hưng thịnh.

+ Khủng hoảng:

* Biểu hiện rõ nét nhất là việc bán hàng hoá khó khăn, không bán được hoặc giá giảm nhanh.

* Dự trữ hàng hoá trong kho lớn, thậm chí bị đem đi phá huỷ, nhiều công ty, xí nghiệp thu hẹp sản xuất hoặc đình chỉ hoạt động. Khủng hoảng trong sản xuất tác động trực tiếp đến tài chính, tiền tệ, tín dụng.

* Do sản xuất thu hẹp, người lao động không có việc làm, bị sa thải ngày càng đông, đời sống gặp khó khăn hoặc phải bán sức lao động với đồng lương rẻ mạt.

=> Khủng hoảng ® phá sản, hoả thanh trừng sản xuất, lùm cho sản xuất bấp bênh ® ỳ lị, ®ôi sòng ng-êi lao ®ếng l©m vạc c¶nh b¶n cũng

+ Tiêu điều:

* Là giai đoạn tiếp theo của khủng hoảng khi bước đầu xác lập được sự cân bằng giữa khả năng sản xuất với khả năng thanh toán của xã hội, sự giảm sút mạnh của sản xuất dừng lại.

* Bắt đầu giai đoạn tiêu điều với những biểu hiện:

- . Sản xuất cầm chừng, không giảm, không tăng
- . Hàng hoá vẫn ế thừa, thương nghiệp hoạt động yếu ớt
- . Tư bản nhàn rỗi nhiều vì không có nơi đầu tư.
- . Công nhân vẫn thất nghiệp
- . Lãi suất cho vay hạ xuống, tiền lương công nhân cũng bị hạ.

=> Để thoát khỏi khủng hoảng, các nhà tư bản đổi mới tư bản cố định bằng cách áp dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ mới. Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa bước sang giai đoạn phục hồi.

+ Phục hồi:

. Giai đoạn này biểu hiện tư bản cố định thay đổi nhanh chóng, xí nghiệp mở cửa hoạt động trở lại, công nhân được thu hút, có việc làm, giá cả hàng hoá tăng.

. Các hoạt động khác cũng tăng như: thương nghiệp, tín dụng, ngân hàng, thị trường chứng khoán, sản xuất lưu thông tăng bằng mức trước khi khủng hoảng xảy ra thì chấm dứt giai đoạn phục hồi, bước sang giai đoạn hưng thịnh.

+ Hưng thịnh:

Đây là giai đoạn phát triển cao nhất của chu kỳ. Sản xuất mở rộng và phát triển vượt mức chu kỳ trước. Hàng hoá sản xuất ra nhiều, bán chạy, các hoạt động khác phát triển nhanh chóng. Người lao động có việc làm, lương tăng, lợi nhuận của tư bản tăng làm cho sản xuất đạt đến đỉnh cao. Nhưng chính nó lại là cơ sở cho cuộc khủng hoảng mới bùng nổ.

Trong lịch sử của chủ nghĩa tư bản, từ sau cuộc khủng hoảng kinh tế đầu tiên năm 1825, trong nửa đầu thế kỷ XIX, các cuộc khủng hoảng được lặp lại với chu kỳ 10-11 năm (1825, 1836, 1847, 1857).

Ở nửa sau thế kỷ XIX, chu kỳ khủng hoảng thường là 7-9 năm (1866, 1873, 1882, 1890).

Các cuộc khủng hoảng từ chỗ có tính chất riêng biệt ở từng nước trở thành có tính chất quốc tế.

Trước chiến tranh thế giới thứ nhất, có các cuộc khủng hoảng 1900, 1907. Trong thời gian giữa hai cuộc chiến tranh thế giới là các cuộc khủng hoảng (1920 -1921), (1929 - 1933), (1937 - 1938), trong đó cuộc khủng hoảng kinh tế (1929-1933) là một thảm họa của chủ nghĩa tư bản.

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, do tác động của cách mạng khoa học - kỹ thuật, việc đổi mới tư bản cố định diễn ra nhanh hơn nên chu kỳ của các cuộc khủng hoảng có xu hướng rút ngắn lại, đã xảy ra các cuộc khủng hoảng (1954-1955), (1957-1958), (1960-1961), (1974-1975)...

CÂU 5: Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của H

- Chất giá trị là do là động tạo ra, vậy *Lượng giá trị hàng hoá* là lượng lao động hao phí để sản xuất ra hàng hoá, được đo bằng thời gian lao động xã hội cần thiết (*để sản xuất ra hàng hoá, tính bằng ngày, giờ, phút, giây*).

Trong thực tế:

Cùng một loại hàng hoá được đem ra thị trường có rất nhiều người sản xuất, các hao phí tạo ra hàng hoá đó không đồng chất.

Do điều kiện sản xuất, trình độ tay nghề không giống nhau, nên thời gian lao động cá biệt để sản xuất ra hàng hoá của họ khác nhau, có người hao phí nhiều, có người hao phí ít, nên không thể lấy mức hao phí cá biệt làm cơ sở để trao đổi.

=> Vì vậy, lượng giá trị hàng hoá được tính bằng *thời gian lao động xã hội cần thiết* chứ không phải tính bằng thời gian lao động cá biệt.

+ Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian cần thiết để sản xuất ra một hàng hóa nào đó trong điều kiện sản xuất bình thường của xã hội với trình độ kỹ thuật trung bình, mức độ thành thạo trung bình và cường độ lao động trung bình trong xã hội đó.

Tổng giá trị hàng hoá

Thời gian lao động xã hội cần thiết = _____

Tổng sản phẩm

Thực tế, thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra một loại hàng hoá nào đó là thời gian lao động cá biệt của người sản xuất cung cấp đại bộ phận hàng hoá đó trên thị trường, nó được hình thành một cách tự phát trên thị trường và luôn thay đổi.

Ví dụ: Có 3 công ty sản xuất giày thể thao.

Công ty A: Sản xuất được 200 đôi/ ngày, T^{oo} sản xuất 1 đôi = 3h

Công ty B: Sản xuất được 600 đôi/ ngày, T^{oo} sản xuất 1 đôi = 4h

Công ty C: Sản xuất được 200 đôi/ ngày, T^{oo} sản xuất 1 đôi = 5h

$$\text{Vậy TGLĐXHCT để SX giày} = \frac{(200 \times 3) + (600 \times 4) + (200 \times 5)}{200 + 600 + 200} = 4\text{h}$$

+ Thời gian lao động xã hội cần thiết là một đại lượng không cố định, nó phụ thuộc vào nhiều nhân tố, cụ thể là:

- *Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hoá:*

+ Năng suất lao động:

* KN: Là năng lực sản xuất của người lao động, được tính bằng số lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian hoặc số lượng thời gian cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

Ví dụ: 1 giờ sản xuất ra được 10 cái điện thoại.

* Tăng năng suất lao động là tăng số lượng sản phẩm trên một đơn vị thời gian hay giảm thời gian sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

Ví dụ: SX điện thoại...

Để tăng NSLĐ phải thường xuyên cải tiến kỹ thuật, đổi mới công nghệ, hợp lý hóa sản xuất, nâng cao trình độ của người lao động.

* Năng suất lao động tỷ lệ nghịch với lượng giá trị 1 đơn vị sản phẩm và không ảnh hưởng tới tổng giá trị của toàn bộ sản phẩm. Nghĩa là khi năng suất lao động tăng, làm cho giá trị trên một đơn vị sản phẩm giảm xuống nhưng tổng lượng giá trị là không đổi.

+ Cường độ lao động: Là đại lượng chỉ mức độ hao phí sức lao động trong một đơn vị thời gian nhất định, biểu hiện ở độ căng thẳng, khẩn trương, nặng nhọc của lao động trong một đơn vị thời gian sản xuất hàng hoá.

* Tăng cường độ lao động tức là tăng mức độ căng thẳng khẩn trương của lao động, do đó sức lao động hao phí sẽ nhiều hơn trong một đơn vị thời gian.

* Cường độ lao động không ảnh hưởng tới giá trị một đơn vị HH nhưng tỷ lệ thuận với tổng giá trị HH. Nghĩa là khi tăng cường độ lao động, thì tổng lượng giá trị tăng nhưng giá trị trên một đơn vị sản phẩm không đổi. Vì tăng cường độ lao động, đồng nghĩa với kéo dài thời gian lao động.

Ví dụ: Một xưởng sản xuất giày da ...

Như vậy: Tăng NSLĐ và tăng cường độ lao động đều làm cho số lượng sản phẩm hàng hoá được tạo ra trong một đơn vị thời gian tăng lên, nhưng ảnh hưởng của chúng đến giá trị hàng hoá là khác nhau.

. Tăng NSLĐ làm cho giá trị một đơn vị hàng hoá giảm xuống trong khi giá trị của tổng số hàng hoá là không đổi.

. Còn tăng cường độ lao động không làm thay đổi giá trị của một đơn vị hàng hoá nhưng làm cho giá trị của tổng số hàng hoá tăng lên tương ứng.

+ *Tính chất của lao động: Lao động giản đơn hay lao động phức tạp.*

* Lao động giản đơn là lao động mà bất cứ người nào có khả năng lao động bình thường đều làm được, không cần phải huấn luyện, đào tạo.

Ví dụ: Lao động của những người gia công tại nhà,...

* Lao động phức tạp là lao động đòi hỏi phải tốn công đào tạo, học tập, rèn luyện chuyên môn.

=> Trong cùng một đơn vị thời gian như nhau, lao động phức tạp tạo ra khối lượng giá trị hàng hoá nhiều hơn lao động giản đơn. Lao động phức tạp là bội số của lao động giản đơn.

=> Trong quá trình trao đổi hàng hoá, mọi lao động đều được quy về lao động đơn giản trung bình. Việc quy đổi này diễn ra một cách tự phát, hình thành những hệ số nhất định thể hiện trên thị trường

Đến đây ta có khái niệm đầy đủ, trọn vẹn về giá trị của hàng hoá: *Giá trị của hàng hoá là lao động trừu tượng, giản đơn, xã hội cần thiết của người sản xuất hàng hoá kết tinh trong hàng hoá.*

CÂU 6: Tác dụng của quy luật giá trị

a) Nội dung quy luật

- Vị trí của quy luật

Quy luật giá trị là quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất và trao đổi hàng hoá, là yêu cầu khách quan trong sản xuất hàng hoá, ở đâu có sản xuất và trao đổi hàng hoá thì ở đó quy luật giá trị phát sinh và phát huy tác dụng.

- Nội dung quy luật giá trị: Sản xuất và trao đổi hàng hoá phải dựa trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết và trao đổi phải theo nguyên tắc ngang giá.

- Nội dung quy luật nói lên:

+ Mọi người sản xuất hàng hóa phải được thực hiện theo hao phí lao động xã hội cần thiết. (Giải thích).

+ Trong trao đổi phải theo nguyên tắc ngang giá, nghĩa là giá cả phải trên cơ sở giá trị, một lượng giá trị bằng nhau thì có thể trao đổi được cho nhau. Đó chính là yêu cầu của giá trị.

b) Tác dụng của quy luật

- *Tự phát điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá.*

+ Điều tiết sản xuất là sự dịch chuyển TLSX và SLĐ từ ngành này sang ngành khác, làm cho quy mô sản xuất của ngành này bị thu hẹp, ngành khác được mở rộng. Quá trình đó diễn ra một cách tự phát dưới tác động của quy luật giá trị như sau:

* Nếu một mặt hàng nào đó có cung < cầu -> giá bán > giá trị, người sản xuất thu lãi nhiều, người sản xuất sẽ mở rộng quy mô sản xuất, mặt khác, những người sản xuất ở ngành khác thấy có lợi sẽ dịch chuyển đầu tư sang sản xuất ở ngành đó.

* Cung > cầu, sản phẩm tạo ra quá nhiều-> giá bán < giá trị, sản xuất không có lãi, buộc người SX phải ngừng hoặc giảm sản xuất.

* Cung cầu tập thời cân bằng, giá cả = giá trị. Trên mặt kinh tế người ta gọi là “bão hoà”.=> Sự tác động trên của quy luật giá trị tự phát dẫn đến sự di chuyển SLD và TLSX vào sản xuất những mặt hàng có lãi.

+ Điều tiết lưu thông là sự dịch chuyển hàng hoá từ nơi này đến nơi khác (từ nơi có giá bán thấp đến nơi có giá bán hơn cao, từ nơi dư thừa đến nơi khan hiếm).

=> Như vậy, quy luật giá trị đã có tác động tự phát điều tiết sản xuất và lưu thông, làm cân bằng mức cung - cầu hàng hoá và ổn định giá cả thị trường.

- *Kích thích cải tiến kỹ thuật, đổi mới công nghệ, hợp lý hóa sản xuất làm tăng NSLĐ.*

+ HH được sản xuất ra trong những điều kiện khác nhau thì có giá trị cá biệt khác nhau, trong khi trao đổi HH lại luôn dựa trên giá trị xã hội của HH

+ Để giành ưu thế trong cạnh tranh và thu được nhiều lợi nhuận... chỉ có cách cải tiến kỹ thuật, đổi mới công nghệ, hợp lý hóa sản xuất, tăng NSLĐ.

+ Việc làm này lúc đầu diễn ra ở một số cơ sở sản xuất sau toàn XH nhưng sau đó lan rộng ra toàn xã hội.

- *Phân hóa giàu – nghèo giữa những người sản xuất, làm tự phát nảy sinh quan hệ sản xuất TBCN.*

+ Do điều kiện sản xuất khác nhau, trình độ tay nghề khác nhau, trình độ tổ chức sản xuất khác nhau, ... dẫn tới giá trị cá biệt của hàng hoá do các chủ thể khác nhau tạo ra là khác nhau, có thể thấp hơn hay cao hơn giá trị xã hội của hàng hoá đó.

+ Kết quả là luôn có một bộ phận người SX làm ăn có lãi, ngày càng giàu lên; trái lại, một bộ phận người sản xuất làm ăn thua lỗ...

+ Người bị mất TLSX chỉ còn cách đi làm thuê để duy trì cuộc sống, trong khi người làm ăn có lãi lại có nhu cầu mở rộng sản xuất để thu lợi nhiều hơn nữa, họ sẵn sàng mua thêm TLSX và thuê người khác làm việc cho mình. Đây chính là quan hệ sản xuất TBCN.

=> Như vậy, QHSX TBCN đã ra đời một cách tự phát trong quá trình vận động và phát triển của SXHH giản đơn, dưới tác động của quy luật giá trị. Tuy nhiên quá trình này diễn ra rất chậm chạp. Thực tiễn trong lịch sử, QHSX TBCN đã ra đời nhanh chóng ở Tây Âu và Nhật Bản nhờ quá trình tích lũy nguyên thủy tư bản. Đây là quá trình g/c thống trị sử dụng bạo lực để tước đoạt TLSX của những người sản xuất nhỏ và biến họ thành những người làm thuê.

CÂU 7: H sức lao động

C Mác đã nói một câu đầy mâu thuẫn nhưng rất có lý: *“Tư bản không thể xuất hiện từ lưu thông và cũng không thể xuất hiện ở bên ngoài lưu thông. Nó phải xuất hiện trong lưu thông và đồng thời không phải trong lưu thông”*. (C.Mác và Ph Ăngghen toàn tập, T23, Nxb CTQG, H-1993, tr. 249).

=> *Ta xét quá trình sản xuất của tư bản, để thực hiện quá trình sản xuất tư bản phải:*

+ Mua máy móc, nguyên nhiên vật liệu...(mua đi bán lại, o sinh lời)

+ Mua sức lao động(phải chăng nó chứa đựng điều bí ẩn gì ở đây) -> Vậy phạm trù HH SLĐ là gì, có điểm gì đặc biệt ở loại hàng hóa này không?

Hàng hoá sức lao động

a) Điều kiện sức lao động trở thành hàng hoá

- Khái niệm: Sức lao động là tổng hợp thể lực và trí lực tồn tại trong cơ thể một con người và được người đó đem ra vận dụng trong quá trình lao động sản xuất.

+ Mọi người bình thường không ốm đau bệnh tật đều có sức lao động, có khả năng lao động.

+ Những bộ phận cấu thành SLĐ: thể lực, trí lực, tâm lực

+ Lao động là sự kết hợp sức lao động với tư liệu sản xuất để tạo ra của cải vật chất.

+ Hàng hoá sức lao động là sức lao động đem ra trao đổi mua bán.

+ Giống: gắn liền với bản thân người lao động

+ Khác:

. Sức lao động là khả năng tiềm tàng của người lao động

. Lao động là quá trình kết hợp TLSX và SLĐ, hay nói cách khác đó là quá trình người công nhân lao động trong nhà máy xí nghiệp của nhà tư bản.

=> Trong bất cứ xã hội nào, sức lao động cũng đều là điều kiện cần thiết của sản xuất. Nhưng không phải bao giờ sức lao động cũng là hàng hoá. Sức lao động chỉ trở thành hàng hoá trong những điều kiện lịch sử nhất định.

- Điều kiện sức lao động trở thành hàng hoá: 2 điều kiện

+ Người lao động phải được tự do về thân thể.

Ta thấy rằng muốn bán một thứ HH nào đó, người bán phải có quyền sở hữu về thứ HH đó.

* Người lao động phải được tự do về thân thể, phải là chủ SLĐ của mình thì mới đem bán SLĐ ấy được.

* Trong các xã hội trước đó, nô lệ và nông nô không thể bán SLĐ của mình được vì bản thân họ thuộc quyền sở hữu của chủ nô hay chúa phong kiến.

+ Người lao động không có một thứ gì để bán ngoài SLĐ

Người lao động không có TLSX, không có tư liệu tiêu dùng (C.Mác sử dụng hình ảnh “trần như nhộng”), vì vậy muốn tồn tại họ phải bán SLĐ của mình cho nhà tư bản.

Lưu ý, để sức lao động trở thành hàng hoá phải có đồng thời hai điều kiện trên. Hai điều kiện trên xuất hiện đồng thời trong lịch sử cùng với sự ra đời của chủ nghĩa tư bản.

Một mặt, cách mạng tư sản đã giải phóng nô lệ, nông nô khỏi sự lệ thuộc về thân thể đối với chủ nô, lãnh chúa phong kiến.

Mặt khác, dưới tác động của quy luật giá trị, một bộ phận người sản xuất nhỏ làm ăn thua lỗ cũng dần mất hết tư liệu sản xuất và trở thành người làm thuê, buộc phải bán sức lao động cho người khác (tác nhân kinh tế). Cùng với đó, quá trình tích lũy nguyên thủy của chủ nghĩa tư bản cũng đã tước đoạt tư liệu sản xuất chủ yếu của họ, biến họ thành người vô sản (tác nhân xã hội).

=> Sự ra đời của hàng hóa sức lao động đã làm cho sản xuất hàng hóa trở nên có tính chất phổ biến và đã báo hiệu sự ra đời của một thời đại mới trong lịch sử xã hội loài người - đó là thời đại của chủ nghĩa tư bản.

KD: Như các hàng hoá khác, hàng hoá sức lao động cũng có hai thuộc tính là giá trị sử dụng và giá trị.

b) Hai thuộc tính của hàng hoá sức lao động

- Giá trị của hàng hoá sức lao động

+ **Khái niệm:** HHSLĐ là thời gian lao động XH cần thiết để sản xuất và tái sản xuất SLĐ.

* Tại sao phải sản xuất và tái sản xuất ra SLĐ: Vì SLĐ nó tồn tại ngay trong mỗi cơ thể con người, sau thời gian lao động sức lao động nó bị giảm sút dần, phải phục hồi và tái tạo lại sức lao động mới để thay thế.

* Quá trình SX và tái SX ra sức lao động là quá trình nào:

. Quá trình sử dụng tư liệu sinh hoạt: ăn uống, nghỉ ngơi, đi lại, học hành vui chơi giải trí....của bản thân người lao động.

. Giá trị tư liệu sinh hoạt cần thiết cho gia đình công nhân.

. Quá trình đầu tư nâng cao trình độ người lao động.

+ **Đặc điểm:** giá trị của HH SLĐ có tính đặc biệt, thể hiện:

* Bao gồm cả yếu tố tinh thần và lịch sử.

. Công nhân là một thực thể sống, ngoài nhu cầu về vật chất, còn có nhu cầu về tinh thần (vui chơi giải trí, sách báo...)

. Nhu cầu của công nhân còn phụ thuộc vào hoàn cảnh lịch sử của từng nước, từng lúc, trình độ văn hoá đã đạt được...

* Giá cả không do giá trị của nó quyết định mà do giá trị sử dụng quyết định.

+ **Biểu hiện:** bằng tiền lương của CN dưới CNTB. Vậy tiền lương là gì? (nghiên cứu sau).

- Giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động

+ *K/n*: Là công dụng của hàng hoá SLĐ, nhằm thoả mãn nhu cầu sử dụng của nhà tư bản (quá trình lao động làm thuê của CN cho nhà tư bản).

Như chúng ta đã biết, giá trị sử dụng của hàng hoá là ở khả năng thoả mãn nhu cầu nào đó của người mua và được biểu hiện trong tiêu dùng. Giá trị của hàng hoá SLĐ cũng chỉ thể hiện trong quá trình tiêu dùng sức lao động, tức là quá trình người công nhân tiến hành lao động.

+ **Đặc điểm:** (Khác với HH thông thường)

* Khi sử dụng, nó tạo ra một lượng giá trị mới lớn hơn giá trị bản thân nó, *phần lớn hơn đó là giá trị thặng dư*.

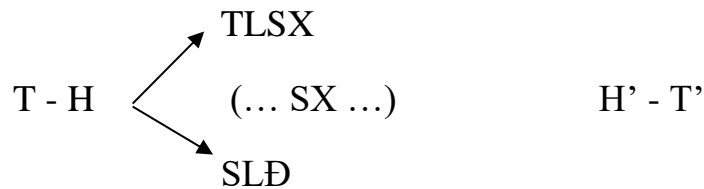
* Đồng thời quá trình tiêu dùng không những không hao mòn đi mà còn được hoàn thiện và phát triển hơn (giải thích).

+ *Vai trò:* Như vậy, hàng hoá SLĐ có thuộc tính là nguồn gốc sinh ra giá trị, là điều kiện để tiền thành tư bản.

=> giải quyết triệt để mâu thuẫn công thức chung của tư bản.

Tóm lại: tới đây chúng ta có thể khẳng định giá trị chỉ có thể được tạo ra trong sản xuất. Sở dĩ nhà tư bản đưa tiền vào lĩnh vực lưu thông lại thu được giá trị thặng dư là bởi trên thị trường, nhà tư bản đã tìm thấy hàng hóa sức lao động, và chính loại hàng hóa đặc biệt này đã tạo ra giá trị thặng dư cho nhà tư bản.

Bây giờ ta sẽ nghiên cứu công thức đầy đủ của tư bản:



(i) Nhìn vào công thức vận động đầy đủ của tư bản, chúng ta dễ dàng nhận thấy rằng: Giai đoạn lưu thông (1) $T - H$ đóng vai trò chuẩn bị đầu vào cho sản xuất, tức là nhà tư bản dùng tiền mua ngang giá $TLSX$ và $SLĐ$ trên thị trường, giai đoạn này giá trị của tư bản chưa tăng lên, chỉ chuyển từ hình thái này sang hình thái khác.

(ii) Giá trị của tư bản chỉ thực sự tăng lên ở giai đoạn sản xuất (2) $H - H'$, dựa vào tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa, một mặt, lao động cụ thể của người công nhân bảo toàn và chuyển dần giá trị $TLSX$ sang hàng hóa mới; mặt khác, lao động trừu tượng của họ sáng tạo ra giá trị mới lớn hơn giá trị $SLĐ$, phần lớn hơn này chính là giá trị thặng dư, kí hiệu mà (m) . Như vậy, kết thúc giai đoạn sản xuất, tư bản tiền tệ ban đầu đã chuyển thành hàng hóa H' với một lượng giá trị tăng thêm (m) .

(iii) Giai đoạn lưu thông $H' - T'$ chỉ giúp chuyển hóa tư bản từ hình thái hàng hóa H' thành tiền tệ mà không hề làm giá trị tư bản tăng thêm chút nào.

Như vậy giá trị thặng dư chỉ có thể được tạo ra trong sản xuất, nhưng lưu thông có vai trò quan trọng không thể thiếu trong việc tạo ra giá trị thặng dư.

Kết luận:

+ HH $SLĐ$ là sản phẩm của chủ nghĩa tư bản. Nó gắn liền với sự ra đời, tồn tại và phát triển của chủ nghĩa tư bản.

+ Con người là nhân tố quyết định quá trình phát triển của sản xuất xã hội (mọi của cải trong xã hội do con người sáng tạo ra).

+ Cần phải bồi dưỡng, nâng cao trình độ mọi mặt cho người lao động trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá nước ta hiện nay.

CÂU 9: Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư.

a) Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối

- Khái niệm: Giá trị thặng dư tuyệt đối là giá trị thặng dư thu được do kéo dài ngày lao động, trong khi năng suất lao động và thời gian lao động tất yếu không đổi.

- Ví dụ: Lúc đầu ngày lao động bình thường là 8 giờ, trong đó thời gian lao động tất yếu là 4 giờ và thời gian lao động thặng dư là 4 giờ.

Như vậy $m' = 4/4 (\%) = 100\%$.

Sau đó, ngày lao động được kéo dài thành 10 giờ, trong đó thời gian lao động tất yếu vẫn là 4 giờ, còn thời gian lao động thặng dư tăng lên thành 6 giờ. Khi đó, $m' = 6/4(\%) = 150\%$.

- Con đường, biện pháp để sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối: 2 biện pháp

+ Một là, kéo dài ngày lao động:

Với lòng tham vô hạn, nhà tư bản luôn tìm cách kéo dài ngày lao động để nâng cao mức độ bóc lột. Nếu có thể được thì họ không ngần ngại gì mà không bắt công nhân làm việc suốt 24 giờ một ngày.

Tuy nhiên, việc kéo dài ngày lao động của nhà tư bản đối với công nhân gặp phải những giới hạn sau:

Thứ nhất, ngày lao động bị giới hạn bởi ngày tự nhiên (24 giờ).

Thứ hai, việc kéo dài đó không thể vượt quá giới hạn tâm sinh lý của công nhân. Vì ngoài thời gian lao động người công nhân còn phải có thời gian ăn, uống, nghỉ ngơi, giải trí để phục hồi sức khỏe.

Thứ ba, việc kéo dài thời gian lao động gặp phải sự phản kháng của giai cấp công nhân.

Giai cấp tư sản muốn kéo dài thời gian ngày lao động, còn giai cấp công nhân lại muốn rút ngắn thời gian ngày lao động. Do đó, độ dài ngày lao động là đại lượng thời gian không cố định. Việc xác định độ dài ấy tùy thuộc vào cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân với giai cấp tư sản.

Ngày lao động không thể rút ngắn bằng thời gian lao động tất yếu, vì như vậy không có cơ sở cho chủ nghĩa tư bản tồn tại. Điểm dừng của độ dài ngày lao động là điểm mà ở đó lợi ích kinh tế của nhà tư bản và lợi ích kinh tế của người lao động được thực hiện theo một thỏa hiệp tạm thời.

Thời gian lao động tất yếu < Ngày lao động của công nhân < 24 giờ.

+ Hai là, tăng cường độ lao động:

Khi độ dài ngày lao động đã được xác định, nhà tư bản tìm cách tăng cường độ lao động của công nhân.

=>Việc tăng cường độ lao động cũng không khác gì việc kéo dài thời gian lao động, vì tăng cường độ lao động có nghĩa là công nhân phải làm việc khẩn trương hơn, căng thẳng hơn, hao phí nhiều sức lực hơn trong một khoảng thời gian nhất định, nhờ đó tạo ra được nhiều giá trị thặng dư hơn. Việc tăng cường độ lao động cũng gặp phải giới hạn, vì sức lực của mỗi công nhân là có hạn.

- Đánh giá: Sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối là phương pháp bóc lột tàn bạo, nặng nề đối với công nhân lao động làm thuê.

Phương pháp này thường được sử dụng trong giai đoạn phát triển đầu tiên của sản xuất tư bản chủ nghĩa khi kỹ thuật còn thấp, tiến bộ chậm chạp.

b) Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối

- Khái niệm: Là giá trị thặng dư thu được do rút ngắn thời gian lao động tất yếu, do đó thời gian lao động thặng dư tăng lên tương ứng, trong điều kiện độ dài ngày lao động và cường độ lao động không đổi.

- Ví dụ: Ngày lao động là 10 giờ, trong đó 5 giờ là thời gian lao động tất yếu và 5 giờ là thời gian lao động thặng dư. Nếu thời gian lao động tất yếu giảm đi 1 giờ tức còn 4

giờ và ngày lao động không đổi. Do đó, thời gian lao động thặng dư tăng từ 5 giờ lên 6 giờ và theo đó m' tăng từ 100% (5/5) lên 150% (6/4).

Là bằng cách hạ thấp giá trị hàng hoá sức lao động. Vì giá trị của hàng hóa sức lao động được biểu hiện ở giá trị các tư liệu tiêu dùng và dịch vụ của người công nhân, nên muốn hạ thấp giá trị sức lao động thì phải giảm giá trị các tư liệu sinh hoạt cần thiết cho người công nhân.

Biện pháp để giảm giá trị tư liệu sinh hoạt là bằng cách tăng năng suất lao động xã hội trong ngành sản xuất tư liệu tiêu dùng và ngành sản xuất tư liệu sản xuất để sản xuất tư liệu tiêu dùng.

- Đánh giá: Đây là phương pháp bóc lột tinh vi, xảo quyệt đối với công nhân lao động làm thuê.

+ Nếu trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa tư bản, sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối là phương pháp chủ yếu, thì đến giai đoạn tiếp sau, khi kỹ thuật phát triển, sản xuất giá trị thặng dư tương đối là phương pháp chủ yếu.

+ Lịch sử phát triển của lực lượng sản xuất dưới chủ nghĩa tư bản đã trải qua ba giai đoạn: Hợp tác giản đơn, công trường thủ công và đại công nghiệp cơ khí, đó cũng là quá trình nâng cao trình độ bóc lột giá trị thặng dư tương đối.

- *Giá trị thặng dư siêu ngạch.*

+ Khái niệm: Là phần giá trị thặng dư của một số xí nghiệp thu được do áp dụng công nghệ mới làm cho giá trị cá biệt của hàng hóa thấp hơn giá trị thị trường của nó.

Cạnh tranh giữa các nhà tư bản buộc họ phải áp dụng phương pháp sản xuất tốt nhất để tăng năng suất lao động trong xí nghiệp của mình nhằm giảm giá trị cá biệt của hàng hóa thấp hơn giá trị xã hội, nhờ đó thu được giá trị thặng dư siêu ngạch.

Khi số đông các xí nghiệp đều đổi mới kỹ thuật và công nghệ thì giá trị thặng dư siêu ngạch không còn nữa.

C.Mác gọi giá trị thặng dư siêu ngạch là hình thái biến tướng của giá trị thặng dư tương đối.

CÂU 8: Quy luật giá trị thặng dư

1. Nội dung quy luật

- *Nội dung quy luật:* đảm bảo sản xuất ngày càng nhiều giá trị thặng dư cho nhà tư bản, trên cơ sở tăng cường bóc lột lao động làm thuê, dựa vào việc mở rộng sản xuất và ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ.

Nội dung quy luật chỉ rõ mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và phương tiện để đạt mục đích đó.

+ *Mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa:* Là sản xuất ngày càng nhiều giá trị thặng dư cho nhà tư bản chứ không phải giá trị sử dụng và mục đích đó là khách quan.

Bởi vì: Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là nền sản xuất dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản về tư liệu sản xuất và sức lao động trở thành hàng hóa. Trong điều kiện đó, nhà tư bản ứng tư bản của mình ra mua tư liệu sản xuất và sức lao động của công nhân để sản xuất hàng hóa, nhưng không phải vì mục đích tạo ra giá trị tiêu dùng cho xã hội, cũng không phải để thu về một số tiền như ban đầu mà là số tiền lớn hơn, giá trị thặng dư.

C.Mác: “ Mục đích của sản xuất TBCN là làm giàu, là nhân giá trị lên, làm tăng giá trị, do đó, là bảo tồn giá trị trước kia và tạo ra giá trị thặng dư”

(C. Mác: *các học thuyết về giá trị thặng dư, phần thứ nhất*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1965, tr 547)

Để đạt được mục đích có nhiều giá trị thặng dư, nhà tư bản phải quan tâm đến chất lượng, mẫu mã hàng hóa để nhằm bán được hàng hoá, thực hiện được giá trị của hàng hoá để có giá trị thặng dư.

Mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là giá trị thặng dư, nó không có giới hạn. Vì vậy công thức vận động chung của tư bản là không có giới hạn.

$T - H - T' - H - T'' - H - \dots T^{...n}$

+ *Phương tiện để đạt mục đích*: là tăng cường bóc lột công nhân lao động làm thuê, dựa vào việc mở rộng sản xuất và ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ.

Điều đó chỉ rõ biện pháp để nhà tư bản tăng cường bóc lột công nhân lao động làm thuê là:

* Một là, nâng cao trình độ bóc lột bằng việc sử dụng hai phương pháp sản xuất tương đối và sản xuất tuyệt đối dựa vào việc ứng dụng các tiến bộ khoa học - công nghệ.

* Hai là, mở rộng sản xuất (mở rộng sản xuất theo chiều rộng và mở rộng sản xuất theo chiều sâu). Nhờ mở rộng sản xuất làm cho qui mô sản xuất tăng, số lượng công nhân tăng, sản phẩm làm ra tăng, khối lượng giá trị thặng dư tăng.

Hiện nay, ngoài các thủ đoạn trên, các nhà tư bản còn sử dụng các biện pháp kinh tế, tâm lý, xã hội nhằm khai thác tối đa yếu tố tích cực của người lao động như: ngoài lương ra còn có tiền thưởng cho công nhân; bán một phần cổ phiếu cho người lao động; thăm hỏi công nhân lúc ốm đau, bệnh tật; giao cho công nhân trực tiếp quản lý điều hành sản xuất kinh doanh, mở rộng hình thức tự quản.

+ *Mối quan hệ giữa mục đích và phương tiện*: Mục đích và phương tiện có mối quan hệ biện chứng vừa thống nhất vừa mâu thuẫn với nhau.

* *Thống nhất*: Đó là hai mặt của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, chúng là điều kiện tiền đề của nhau.

-> Mục đích là động lực thúc đẩy phương tiện.

-> Phương tiện là điều kiện để thực hiện mục đích.

* *Mâu thuẫn*: Đó là mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất mà biểu hiện về mặt xã hội là mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản.

- *Cơ sở khách quan của quy luật*:

Do chế độ tư bản chủ nghĩa được xây dựng trên chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất.

+ Thực ra lao động thặng dư và bóc lột lao động thặng dư không phải là phát minh của chủ nghĩa tư bản. Sự phân chia ngày lao động thành thời gian lao động tất yếu và thời gian lao động thặng dư là một tất yếu khách quan từ khi năng suất lao động của con người đã tạo ra được sản phẩm thặng dư.

+ Trong các xã hội dựa trên chế độ tư hữu và có giai cấp đối kháng, các giai cấp chiếm hữu tư liệu sản xuất đều có toàn quyền chiếm đoạt và sử dụng số lao động thặng dư của xã hội.

+ Giai cấp tư sản chỉ thực hiện đúng những quy luật vốn có của xã hội, không hề tạo ra một ngoại lệ nào

+ Cái khác trong sự bóc lột của giai cấp tư sản là ở hình thái giá trị thặng dư. Sở dĩ đây là hình thái bóc lột riêng có của phương thức SX TBCN, vì cơ sở đồng thời là hình thái thống trị phổ biến của phương thức SX TBCN là sản xuất HH, và do đó mọi lao động tạo ra của cải vật chất đều biểu hiện thành giá trị, và do đó lao động thặng dư cũng tất yếu biểu hiện thành giá trị thặng dư.

2. Vị trí, vai trò của quy luật

Quy luật giá trị thặng dư là quy luật kinh tế cơ bản của CNTB.

- (m) phản ánh mqh cơ bản, bản chất trong XH Tư bản.

Đó là giai cấp tư sản bóc lột giai cấp vô sản. Cơ sở của sự bóc lột đó là chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản về tư liệu sản xuất

- (m) là nguồn thu nhập duy nhất của g/c tư sản, nó quy định mọi hoạt động trong XH TS.

- Quy luật giá trị thặng dư chi phối các quy luật kinh tế dưới CNTB, quyết định quá trình ra đời, phát triển, diệt vong của CNTB.

+ Chủ nghĩa tư bản chỉ nảy sinh khi xuất hiện những điều kiện và khả năng chiếm đoạt lao động thặng dư của lao động làm thuê, khi tiền và tư liệu sản xuất biến thành phương tiện bóc lột giá trị thặng dư.

+ Chính việc chạy theo bóc lột ngày càng nhiều giá trị thặng dư, chủ nghĩa tư bản đã phát triển qua các giai đoạn từ thấp đến cao: cạnh tranh tự do và độc quyền; lực lượng sản xuất xã hội phát triển và năng suất lao động cao hơn xã hội trước.

- Quy luật giá trị thặng dư cũng quyết định sự diệt vong không tránh khỏi của chủ nghĩa tư bản, bởi chính theo đuổi giá trị thặng dư làm cho lực lượng sản xuất càng phát triển, làm sâu sắc thêm mâu thuẫn của CNTB: sản xuất cạnh tranh vô chính phủ tăng lên; đấu tranh giai cấp giữa vô sản và tư sản càng khốc liệt...đặt biệt là mâu thuẫn tích chất xã hội hoá của lực lượng sản xuất và hình thức chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa

CÂU 10: Tiền công trong chủ nghĩa tư bản

1. Bản chất tiền công

ĐVĐ: tiền công là giá cả sức lao động hay lao động?

- Bản chất tiền công: Là biểu hiện dưới hình thái tiền của giá trị hàng hoá sức lao động, là giá cả của hàng hoá sức lao động. (Lý giải).

- Dưới chủ nghĩa tư bản, tiền công mà người lao động nhận được chính là tiền bán sức lao động cho nhà tư bản.

2. Các hình thức tiền công

Nhà tư bản trả công cho công nhân theo thời gian hoặc theo sản phẩm, tùy thuộc vào tính chất công việc.

- Tiền công tính theo thời gian là hình thức tiền công mà số lượng của nó nhiều hay ít phụ thuộc vào thời gian lao động của công nhân dài hay ngắn.

- Tiền công tính theo sản phẩm là hình thức tiền công mà số lượng của nó nhiều hay ít phụ thuộc vào số lượng sản phẩm mà công nhân tạo ra trong thời gian lao động của mình.

- Mỗi sản phẩm được trả công bằng một lượng tiền nhất định, gọi là đơn giá tiền công.

Để xác định đơn giá tiền công, người ta lấy tiền công trung bình một ngày của công nhân chia cho số lượng sản phẩm của một công nhân sản xuất ra trong một ngày lao động bình thường.

Như vậy, tiền công tính theo sản phẩm chỉ là một hình thức chuyển hóa của tiền công tính theo thời gian. Tuy nhiên, trả công theo sản phẩm, một mặt giúp cho nhà tư bản quản lý, giám sát quá trình lao động của công nhân dễ dàng hơn, mặt khác kích thích công nhân lao động tích cực, khẩn trương để tạo ra nhiều sản phẩm từ đó nhận được nhiều tiền công hơn.

3. Tiền công danh nghĩa và tiền công thực tế

Phạm trù tiền công còn được thể hiện ở tiền công danh nghĩa và tiền công thực tế.

- Tiền công danh nghĩa là số tiền mà công nhân nhận được do bán sức lao động cho nhà tư bản (sau thời gian lao động cho nhà tư bản).

- Tiền công thực tế là số lượng, chất lượng tư liệu tiêu dùng và dịch vụ mà người công nhân mua được từ tiền công danh nghĩa.

ĐVĐ: *Tiền công thực tế phụ thuộc vào những yếu tố nào?*

Trong điều kiện giá cả các tư liệu tiêu dùng thiết yếu ít biến động, tiền công danh nghĩa phản ánh đúng tiền công thực tế, khi giá các tư liệu tiêu dùng biến động mạnh, tiền công danh nghĩa phản ánh không đúng tiền công thực tế mà công nhân nhận được.

Cái mà người lao động quan tâm nhiều hơn là tiền công thực tế chứ không phải tiền công danh nghĩa. Bởi vì, trong nhiều trường hợp tiền công danh nghĩa có thể tăng, nhưng mức tăng chậm hơn mức tăng của giá cả các tư liệu sinh hoạt, do đó tiền công thực tế giảm, cuộc sống trở nên khó khăn hơn trước. Tiền công là một phạm trù có tính lịch sử và xã hội, nó tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của từng nước, từng thời kỳ. Do đó, giá trị của hàng hóa sức lao động cũng là một phạm trù mang tính lịch sử - xã hội cụ thể. Vì vậy, khi xem xét, đánh giá việc nâng cao chất lượng cuộc sống của người lao động phải căn cứ vào tiền công thực tế.

- Ý nghĩa nghiên cứu của bài: Vạch rõ bản chất bóc lột của tư bản với lao động làm thuê. Nhận rõ cơ sở khách quan quyết định sự phát sinh, phát triển và tất yếu diệt vong của chủ nghĩa tư bản. Vận dụng trong nghiên cứu, phát triển nền kinh tế nhiều thành phần ở nước ta hiện nay; tất yếu vẫn còn tồn tại thành phần kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài nên tất yếu còn bóc lột giá trị thặng dư.

CÂU 11: Những yếu tố ảnh hưởng quy mô tích lũy tư bản

a) Khái niệm

- Tích lũy tư bản là biến một phần giá trị thặng dư thành tư bản phụ thêm để mở rộng sản xuất, nhằm tăng quy mô và trình độ bóc lột của tư bản đối với công nhân làm thuê.

- Ví dụ: Một nhà tư bản có tổng tư bản ứng trước là: 1000\$.

+ Phân chia $c/v = 4/1$, tức là có 800\$ để mua tư liệu sản xuất và 200\$ để mua sức lao động.

+ Nếu tỷ suất giá trị thặng dư là 100% thì hàng năm nhà tư bản thu được 200\$ giá trị thặng dư.

=> Do vậy năm thứ nhất sẽ là: $800c + 200v + 200m$.

Trong 200m nhà tư bản không sử dụng hết cho sinh hoạt cá nhân mà dùng 100m làm tư bản phụ thêm để mở rộng sản xuất gọi là tích lũy tư bản. Nếu cấu tạo hữu cơ không đổi thì 100m tích lũy được chia thành: 80m mua tư liệu sản xuất và 20m để mua sức lao động. m' không đổi, mọi hoạt động khác diễn ra bình thường thì quy mô và kết quả năm thứ hai sẽ là:

Năm thứ hai: $880c + 220v + 220m$.

Cứ như vậy, quy mô sản xuất sẽ không ngừng tăng lên, giá trị thặng dư cũng không ngừng chuyển hoá thành tư bản, tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa được diễn ra liên tục.

2. Các nhân tố ảnh hưởng quy mô tích lũy tư bản chủ nghĩa

Nguồn gốc duy nhất của tích lũy tư bản là giá trị thặng dư, do đó khối lượng giá trị thặng dư sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến quy mô tích lũy tư bản.

- Nếu khối lượng giá trị thặng dư cố định thì quy mô tích lũy tư bản phụ thuộc vào tỷ lệ phân chia khối lượng giá trị thặng dư thành quỹ tích lũy và quỹ tiêu dùng của nhà tư bản.

- Nếu tỷ lệ phân chia giữa quỹ tích lũy và quỹ tiêu dùng không thay đổi thì quy mô tích lũy tư bản phụ thuộc vào khối lượng giá trị thặng dư tăng hay giảm.

Khối lượng giá trị thặng dư tăng hay giảm phụ thuộc vào 4 nhân tố sau:

a) Trình độ bóc lột giá trị thặng dư

- Nhìn vào công thức tính khối lượng giá trị thặng dư: $M = m' \cdot V$, ta thấy:

M (khối lượng giá trị thặng dư) tăng hay giảm phụ thuộc vào m' (phản ánh trình độ bóc lột) vì V không đổi.

Khi trình độ bóc lột giá trị thặng dư tăng thì khối lượng giá trị thặng dư tăng tương ứng, do đó làm tăng bộ phận giá trị thặng dư tư bản hoá, tức là làm tăng quy mô tích lũy tư bản.

- Biện pháp: trong thực tế nhà tư bản có thể nâng cao trình độ bóc lột giá trị thặng dư bằng hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư và bằng cách cắt xén tiền lương của người công nhân.

b) Năng suất lao động xã hội

- Tăng năng suất lao động làm cho giá cả hàng hoá giảm xuống. Điều này một mặt làm cho giá trị sức lao động giảm xuống, là điều kiện để nâng cao trình độ bóc lột giá trị thặng dư.

- Mặt khác, với một khối lượng giá trị thặng dư nhất định dành cho tích lũy có thể mua được lượng tư liệu sản xuất và sức lao động phụ thêm nhiều hơn, điều đó sẽ làm tăng quy mô tích lũy.

c) Sự chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng

- Tư bản sử dụng là toàn bộ giá trị các tư liệu sản xuất mà quy mô hiện vật của nó tham gia vào quá trình sản xuất ra sản phẩm hàng hoá.

- Tư bản tiêu dùng là bộ phận giá trị của những tư liệu lao động đã hao mòn dần trong quá trình sản xuất và được chuyển từng phần vào sản phẩm mới, vì vậy có sự chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng.

Kỹ thuật càng hiện đại, chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng ngày càng lớn, sự “phục vụ không công” của tư liệu lao động càng tăng lên.

d) Quy mô của tư bản ứng trước

- Nhìn vào công thức tính khối lượng giá trị thặng dư: $M = m' \cdot V$, ta thấy:

- Với trình độ bóc lột không thay đổi thì khối lượng giá trị thặng dư do khối lượng tư bản khả biến quyết định.

Như vậy quy mô của tư bản ứng trước, nhất là bộ phận tư bản khả biến càng lớn thì khối lượng giá trị thặng dư thu được càng lớn, do đó tạo điều kiện tăng thêm quy mô của tích lũy tư bản.

CÂU 12: Bản cùng hóa GCCN

a) Nội dung quy luật

Bản cùng hóa giai cấp vô sản là

- Là xu hướng biến đổi theo chiều hướng xấu đi những điều kiện sống của giai cấp vô sản và những người lao động trong các nước tư bản.

- Nội dung quy luật: Quá trình tích lũy tư bản dẫn đến hai kết quả trái ngược nhau: Tích lũy sự giàu có về phía giai cấp tư sản, tích lũy sự nghèo khổ, bản cùng về phía giai cấp vô sản.

+ Tốc độ và quy mô tích lũy càng tăng thì giai cấp tư sản càng giàu có, ngược lại giai cấp vô sản càng bị nghèo khổ và thất nghiệp nhiều hơn (nghèo khổ ở đây là so với công hiến đóng góp của họ trong nền kinh tế nhất định như trả lương không tương xứng).

+ Đây không phải là hai quá trình khác nhau mà là hai mặt của quá trình tích lũy tư bản. Hai mặt này làm điều kiện, tiền đề cho nhau: giai cấp tư sản càng giàu có lại càng có điều kiện để tăng cường bóc lột giai cấp công nhân làm thuê, do đó lại càng giàu có.

=> Giai cấp công nhân càng nghèo khổ lại càng bị bóc lột nặng nề, càng phải chấp nhận sự bóc lột với mọi điều kiện, kể cả bán sức lao động với giá rẻ mạt.

b) Hậu quả kinh tế xã hội của tích lũy tư bản

Quá trình tích lũy tư bản dẫn đến hậu quả kinh tế xã hội là sự bản cùng hoá giai cấp vô sản. Bản cùng hoá giai cấp vô sản biểu hiện dưới hai hình thức là bản cùng hóa tương đối và bản cùng hóa tuyệt đối.

- *Bản cùng hoá tương đối*: là biểu hiện ở tốc độ tăng thu nhập của giai cấp tư sản ngày càng lớn hơn so với giai cấp vô sản trong tổng thu nhập quốc dân ngày càng tăng lên.

Như vậy, bản cùng hoá tương đối giai cấp vô sản không phụ thuộc vào thu nhập và mức sống của giai cấp công nhân mà phụ thuộc vào sự chênh lệch về mức tăng thu nhập giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản.

Ví dụ:

Năm 2010

Tổng thu nhập quốc dân là 1000 tỷ \$.

Giai cấp tư sản: 600 tỷ \$, chiếm 60%.

Giai cấp vô sản: 400 tỷ \$, chiếm 40%.

Năm 2017

Tổng thu nhập quốc dân là 2000 tỷ \$.

Giai cấp tư sản: 1400 tỷ \$, chiếm 70%.

Giai cấp vô sản: 600 tỷ \$, chiếm 30%.

- *Bản cùng hóa tuyệt đối*: là biểu hiện ở mức sống của giai cấp công nhân ngày càng giảm so với nhu cầu ngày càng phát triển của họ và so với mức sống chung của toàn xã hội ngày càng tăng lên...

Ví dụ:

Năm 2010 nhu cầu tái sản xuất sức lao động là 1000\$, tiền lương nhà tư bản trả công nhân là 800\$, mức thoả mãn nhu cầu là 80%.

Năm 2015 nhu cầu là 1500\$, tiền lương được trả là 1000\$, mức thoả mãn nhu cầu là 66%.

Như vậy, thu nhập tăng lên (từ 800\$ lên 1000\$) nhưng mức độ thoả mãn so với trước đây lại giảm (từ 80% xuống 66%).

Lưu ý:

+ Khi xem xét mức sống của giai cấp công nhân, cần tính đến toàn bộ các điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội. Đồng thời phải xét toàn bộ giai cấp công nhân gồm cả:

. Công nhân có việc làm và không có việc làm

. Công nhân kỹ thuật và công nhân lao động phổ thông

. Công nhân ở các nước tư bản phát triển và công nhân ở các nước đang hoặc chậm phát triển; xem xét cả điều kiện lao động và điều kiện sinh hoạt, thời gian lao động và cường độ lao động...

+ Mặt khác, không được đồng nhất bản cùng hóa tuyệt đối với mức sống ngày càng kém đi, hôm nay kém hơn hôm qua, năm nay kém hơn năm ngoái. Cần phải thấy rằng, đó là mức độ thoả mãn nhu cầu sống ngày một giảm đi do sự tiến bộ của xã hội tăng nhanh trong khi đó tiền lương không tăng kịp.

Định hướng tư tưởng:

Từ phân tích trên có thể khẳng định rằng lý luận bản cùng hoá của C.Mác vẫn giữ nguyên giá trị, cho dù đời sống của công nhân hiện nay đã khác xa so với trước. Bản cùng hoá giai cấp vô sản là một quy luật có tính xu hướng, tùy thuộc vào kết quả đấu tranh của giai cấp công nhân; nó biến đổi theo lịch sử của văn minh, trình độ phát triển của xã hội tư bản.

Ngày nay, ở các nước tư bản phát triển, giai cấp công nhân bị đe dọa bởi nạn thất nghiệp, không ổn định của nghề nghiệp, sự hao tổn về thần kinh, những biến tướng mới của việc tăng cường độ lao động. Bản cùng hoá tuyệt đối giai cấp vô sản đang là một thực tế ở các nước tư bản phát triển hiện nay.

c) Xu hướng lịch sử của tích lũy tư bản

- Quá trình tích lũy tư bản đã thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển nền sản xuất tư bản chủ nghĩa; là quá trình xã hội hoá lực lượng sản xuất ngày càng cao.

+ Do tăng cường bóc lột giá trị thặng dư mà tư bản tích lũy ngày càng tăng, quy mô tư bản ngày càng mở rộng. Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển đã chiến thắng sản xuất nhỏ, lạc hậu về mặt tổ chức, kỹ thuật. Nền sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa có sự phân công hợp lý, sử dụng máy móc hiện đại.

+ Cùng với sự tích tụ và tập trung tư bản, sản xuất ngày càng được tập trung nhanh, kỹ thuật phát triển mạnh mẽ, phân công lao động càng mở rộng, thị trường phát triển thành thị trường thế giới. Quốc tế hoá đời sống kinh tế như một tất yếu dẫn tới tích lũy tư bản và đẩy nhanh việc xã hội hoá sản xuất và phát triển lực lượng sản xuất.

- Quá trình tích lũy tư bản làm cho mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản phát triển gay gắt. Qui định xu hướng vận động của chủ nghĩa tư bản tất yếu phải được thay thế bằng xã hội mới tiến bộ hơn.

+ Chính quá trình phát triển đó là quá trình phát triển các mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản. Vì nguồn gốc của tích lũy tư bản là giá trị thặng dư thu được trên cơ sở bóc lột lao động làm thuê. Đó là cơ sở kinh tế xã hội khiến các mâu thuẫn nội tại trong lòng chủ nghĩa tư bản phát triển gay gắt. Đặc biệt là mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản - mâu thuẫn giữa tính chất xã hội hoá của lực lượng sản xuất với chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất.

+ Sự phát triển của mâu thuẫn này sẽ tất yếu dẫn đến sự thay thế chủ nghĩa tư bản bằng một xã hội mới tiến bộ hơn. Đó là xu hướng lịch sử của tích lũy tư bản - xu hướng tạo ra những điều kiện vật chất và tiền đề xã hội cho sự phủ định đối với chủ nghĩa tư bản.

CÂU 13: Các nhân tố ảnh hưởng tỉ suất lợi nhuận

a) Lợi nhuận

- *Khái niệm:* Lợi nhuận là số tiền mà nhà tư bản bán hàng hoá thu được sau khi đã trừ đi chi phí sản xuất.

Trong cơ cấu giá trị của hàng hoá được sản xuất ra dưới chủ nghĩa tư bản thì giá trị thặng dư (m) là một bộ phận của giá trị hàng hoá; trong lưu thông nó được biểu hiện bằng một số tiền nhất định (sau khi đã trừ đi những chi phí sản xuất) được gọi là lợi nhuận và kí hiệu là P

$$P = W - K = (c + v + m) - (c + v) = m$$

=> Thực chất của lợi nhuận chính là giá trị thặng dư.

Khi so sánh với tư bản bỏ vào sản xuất kinh doanh thì lợi nhuận chính là kết quả của tư bản ứng trước.

$$W = c + v + m = K + p.$$

=> Chính vì vậy, C.Mác đã chỉ rõ: Lợi nhuận là hình thái biến tướng của giá trị thặng dư, mối quan hệ của chúng biểu hiện giống như mối quan hệ giữa giá cả và giá trị.

Khi giá trị thặng dư (m) chuyển hoá thành lợi nhuận (p) thì giá trị của hàng hoá (c + v + m) chuyển hoá thành chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa cộng với lợi nhuận (k + p).

- Ý nghĩa:

+ Theo C.Mác, phạm trù chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa (k) và phạm trù lợi nhuận (p) che dấu quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa.

=> *Khi giá trị thặng dư (m) chuyển hoá thành lợi nhuận (p) thì tỷ suất giá trị thặng dư (m') cũng chuyển hoá thành tỷ suất lợi nhuận.*

b) Tỷ suất lợi nhuận

- Khái niệm: Tỷ suất lợi nhuận là tỷ lệ phần trăm giữa lượng lợi nhuận thu được với toàn bộ tư bản ứng trước để sản xuất - kinh doanh. Ký hiệu p'

- Công thức:

$$p' = \frac{p}{k} \cdot 100\% = \frac{m}{k} \cdot 100\% = \frac{m}{c + v} \cdot 100\%.$$

- Ví dụ: Tư bản có 1000 USD, c/v = 4/1, c = 800\$, v = 200\$, m' = 100%, ta có:

$$p' = p/(c + v) \cdot 100\% = m/(c + v) \cdot 100\% = 200/(1000) \cdot 100\% = 20\%$$

Trong thực tế, người ta thường tính tỷ suất lợi nhuận hàng năm bằng tỷ lệ phần trăm giữa tổng số lợi nhuận thu được với tổng số tư bản ứng ra trong năm.

* **Ý nghĩa:**

Lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận không chỉ là động lực của nền sản xuất hàng hoá tư bản chủ nghĩa mà còn là động lực kinh tế của mọi nền sản xuất hàng hoá và kinh tế thị trường nói chung.

- Để thu được lợi nhuận tối đa trong môi trường cạnh tranh của kinh tế thị trường các chủ thể sản xuất - kinh doanh phải luôn thực hiện đổi mới kỹ thuật - công nghệ, đổi mới cơ chế quản lý kinh tế...

- Tuy nhiên, việc chạy theo lợi nhuận một cách mù quáng sẽ làm cho nhiều lĩnh vực, nhiều yếu tố của nền kinh tế phát triển không lành mạnh, mất cân đối, xuất hiện các hiện tượng đầu cơ, buôn lậu, trốn thuế, sản xuất và lưu thông hàng giả, vi phạm đạo đức, lối sống, phá hoại tài nguyên thiên nhiên, gây ô nhiễm môi trường...

=> *Sự thèm khát lợi nhuận của các nhà tư bản là không có giới hạn. Mức tỷ suất lợi nhuận cao bao nhiêu cũng không thoả mãn được lòng tham vô đáy của chúng. Nhưng mức tỷ suất lợi nhuận cao hay thấp không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của các nhà tư bản mà phụ thuộc vào những nhân tố khách quan. Vậy những nhân tố đó là gì ?*

3. Những nhân tố ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận

a) Tỷ suất giá trị thặng dư

Tỷ suất lợi nhuận tỷ lệ thuận với tỷ suất giá trị thặng dư

Từ công thức:

$$p' = \frac{m}{c + v} \cdot 100\% \quad (1)$$

Thay $m = (m' \cdot v)$ vào (1) ta có:

$$p' = \frac{m' \cdot v}{c + v} \cdot 100\% \quad (2)$$

Trong công thức (2) nếu $v/(c + v)$ không thay đổi thì tỷ suất lợi nhuận (p') tỷ thuận với tỷ suất giá trị thặng dư (m').

Ví dụ: Một tư bản ứng trước 1000 gồm $800c + 200v$.

Nếu $m' = 100\%$ sẽ thu được 200m.

$$p' = \frac{200m}{800c + 200v} \cdot 100\% = 20\%$$

Nếu $m' = 200\%$ sẽ thu được 400m, thì $p' = 40\%$.

Do đó, tất cả các thủ đoạn nâng cao trình độ bóc lột giá trị thặng dư như kéo dài ngày lao động, tăng cường độ lao động; tận dụng các yếu tố kỹ thuật, công nghệ... để tăng năng suất lao động đều là những phương pháp nhằm nâng cao tỷ suất lợi nhuận.

Trong điều kiện m' không đổi, p' sẽ chịu ảnh hưởng của c/v . Cụ thể là:

b) Cấu tạo hữu cơ của tư bản

Tỷ suất lợi nhuận tỷ lệ nghịch với cấu tạo hữu cơ của tư bản.

Từ công thức: $p' = \frac{m}{c + v} \cdot 100\%$

Nếu chia cả tử số và mẫu số cho v ta có:

$$p' = \frac{\frac{m}{v}}{\frac{c}{v} + 1} = \frac{m'}{c' + 1}$$

Khi m' không đổi thì p' tỷ lệ nghịch với cấu tạo hữu cơ

Ví dụ : Giả sử một tư bản ứng trước là 1000, với $m' = 100\%$ (không đổi).

Nếu $c/v = 1.5/1$ thì 1000 được phân ra thành $600c + 400v$ và sẽ thu được 400m, do đó $p' = 40\%$.

Nếu $c/v = 4/1$ thì 1000 được phân ra thành $800c + 200v$ và thu được 200m, do đó $p' = 20\%$.

Trong điều kiện cách mạng khoa học - công nghệ ngày càng phát triển, các nhà tư bản sẽ tìm mọi biện pháp để chống lại xu hướng tỷ suất lợi nhuận giảm xuống khi cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng lên.

Các biện pháp đó là:

- + Tăng giá trị thặng dư, giảm giá trị sức lao động.
- + Giảm giá trị các yếu tố tư bản bất biến.
- + Mở rộng thị trường, mua tư liệu sản xuất với giá rẻ, bán hàng hoá với giá cao.

c) Tốc độ chu chuyển của tư bản

Tỷ suất lợi nhuận tỷ lệ thuận với tốc độ chu chuyển của tư bản

Nếu số vòng chu chuyển của tư bản (n) tăng lên thì khối lượng giá trị thặng dư cũng tăng lên, do đó tỷ suất lợi nhuận cũng tăng lên.

+ Ví dụ: Một nhà tư bản có tư bản ứng trước là 1000 gồm $800c + 200v$. Nếu $m' = 100\%$, $n = 1$ thì sẽ thu được 200m và $p' = 20\%$. Với tư bản đó, $m' = 100\%$, nhưng $n = 2$ thì sẽ thu được 400m và $p' = 40\%$.

+ Như vậy: Tỷ suất lợi nhuận tỷ lệ thuận với số vòng chu chuyển của tư bản và tỷ lệ nghịch với thời gian chu chuyển của tư bản. Do đó, các nhà tư bản luôn tìm mọi biện pháp rút ngắn thời gian sản xuất và thời gian lưu thông để tăng tốc độ chu chuyển của tư bản nhằm nâng cao tỷ suất lợi nhuận.

d) Tiết kiệm tư bản bất biến

- Tỷ suất lợi nhuận tỷ lệ nghịch với tư bản bất biến.

$$p' = \frac{m}{c + v} \cdot 100\%$$

- Trong công thức này, nếu m và v không thay đổi thì tỷ suất lợi nhuận tỷ lệ nghịch với tư bản bất biến (c).

Vì thế, các nhà TB luôn tìm mọi cách để tiết kiệm tư bản bất biến như:

+ Sử dụng có hiệu quả cao tư bản cố định bằng cách kéo dài ngày lao động, tăng ca kíp để với số nhà xưởng, máy móc như cũ có thể sử dụng được nhiều lao động sống hơn;

+ Tìm cách sử dụng các nguyên liệu rẻ tiền hơn trong sản xuất, giảm định mức tiêu hao vật tư cho một đơn vị sản phẩm...

* Ý nghĩa:

- Vì mục đích chạy theo lợi nhuận, các nhà tư bản đã dùng mọi thủ đoạn để mở rộng quy mô sản xuất và nâng cao trình độ bóc lột lao động làm thuê.

- Gạt bỏ tính chất bóc lột, nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận có ý nghĩa thiết thực trong việc nâng cao hiệu quả sản xuất - kinh doanh của từng đơn vị kinh tế và của cả nền kinh tế xã hội chủ nghĩa .

Ví như :

+ Cải tiến kỹ thuật, đổi mới công nghệ...

+ Đẩy nhanh tốc độ quay vòng vốn, đối với nước ta hiện nay ntn ?

+ Tiết kiệm tư bản bất biến

Như vậy: các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận nói trên được các nhà tư bản khai thác triệt để.

Nhưng trong thực tế, do điều kiện cụ thể của mỗi ngành sản xuất - kinh doanh khác nhau, nên cùng một lượng tư bản như nhau đầu tư vào các ngành sản xuất - kinh doanh khác nhau lại thu được lượng lợi nhuận khác nhau.

Do đó, các nhà tư bản cạnh tranh với nhau rất quyết liệt để giành mức lợi nhuận cao nhất, mà kết quả của quá trình đó là tự phát hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân và lợi nhuận bình quân

CÂU 14: Sự hình thành tỉ suất lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất.

Cạnh tranh giữa các ngành hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân

a) Khái niệm

Cạnh tranh giữa các ngành là cạnh tranh giữa các nhà tư bản kinh doanh ở các ngành sản xuất ra các loại hàng hoá khác nhau, nhằm giành giật nơi đầu tư có lợi nhất.

b) Biện pháp

Dịch chuyển tư bản đầu tư từ ngành có tỷ suất lợi nhuận thấp đến ngành có tỷ suất lợi nhuận cao.

c) Kết quả cạnh tranh

Hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân trong các ngành sản xuất khác nhau.

- Ví dụ: Ba ngành sản xuất công nghiệp khác nhau: Cơ khí, dệt, da, tuy có lượng tư bản đầu tư và tỷ suất giá trị thặng dư bằng nhau, nhưng do các điều kiện kinh tế, kỹ thuật và tổ chức quản lý khác nhau, nên cấu tạo hữu cơ của các ngành khác nhau, do đó tỷ suất lợi nhuận cá biệt là khác nhau (xem bảng 2).

Ngành sản xuất	Chi phí sản xuất	m' (%)	m	p' (%)
Cơ khí	$800c + 200v$	100	200	20
Dệt	$700c + 300v$	100	300	30
Da	$600c + 400v$	100	400	40

+ Trong thực tế, các nhà tư bản đều không muốn kinh doanh ở các ngành có tỷ suất lợi nhuận thấp.

+ Theo ví dụ trên:

* Có một số nhà tư bản kinh doanh trong ngành cơ khí sẽ tìm cách di chuyển tư bản của mình sang ngành da, làm cho quy mô sản xuất của ngành cơ khí bị thu hẹp, khối lượng hàng hoá giảm dần và dẫn đến cung nhỏ hơn cầu, do đó giá cả hàng hóa của ngành cơ khí tăng lên, khối lượng lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận trong ngành cơ khí tăng lên (giả sử tăng từ 20% lên 30%).

* Ngược lại, quy mô sản xuất ngành da được mở rộng, khối lượng hàng hoá tăng lên, dẫn đến cung lớn hơn cầu, do đó giá cả hàng hoá của ngành da giảm xuống, nên khối lượng lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận của ngành da giảm xuống (giả sử giảm từ 40% xuống 30%).

=> Như vậy, sự cạnh tranh giữa các nhà tư bản kinh doanh trong các ngành sản xuất khác nhau bằng việc tự do dịch chuyển tư bản đầu tư từ ngành có tỷ suất lợi nhuận thấp sang ngành có tỷ suất lợi nhuận cao đã làm thay đổi tỷ suất lợi nhuận cá biệt vốn có của các ngành.

Sự tự do dịch chuyển tư bản đó chỉ tạm thời chấm dứt khi các nhà tư bản kinh doanh ở các ngành khác nhau đều thu được tỷ suất lợi nhuận xấp xỉ như nhau, tức là hình thành tỷ suất lợi nhuận chung hay tỷ suất lợi nhuận bình quân cho các ngành sản xuất khác nhau.

d) Tỷ suất lợi nhuận bình quân

- Khái niệm: tỷ suất lợi nhuận bình quân là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số lợi nhuận ở các ngành với tổng tư bản xã hội đã đầu tư.

Khi các nhà tư bản có lượng tư bản đầu tư bằng nhau thì tỷ suất lợi nhuận bình quân là con số trung bình của tất cả những tỷ suất lợi nhuận khác nhau.

- Ký hiệu tỷ suất lợi nhuận bình quân là: \overline{p}

$$\overline{p} = \frac{P_1 + P_2 + \dots + P_n}{K_1 + K_2 + \dots + K_n} = \frac{P'_1 + P'_2 + \dots + P'_n}{n} \cdot 100\% \Rightarrow P' =$$

=> Tỷ suất lợi nhuận bình quân không phải là một đại lượng cố định, mà luôn luôn được hình thành và luôn luôn bị phá vỡ.

Sau khi xác định được tỷ suất lợi nhuận bình quân, có thể tính được lợi nhuận bình quân.

e) Lợi nhuận bình quân

- Khái niệm: Lợi nhuận bình quân là lợi nhuận thu được theo tỷ suất lợi nhuận bình quân, tương ứng với số tư bản bỏ vào sản xuất kinh doanh ở bất kỳ ngành nào và cấu tạo hữu cơ như thế nào.

$$\overline{P} = \overline{p} \cdot K$$

C.Mác cho rằng, vì mối quan hệ giữa các nhà tư bản khác nhau trong quá trình phân chia lợi nhuận bình quân như là những cổ đông của một công ty cổ phần, trong đó lợi nhuận chia cho mỗi thành viên được phân đều theo cổ phiếu và từng nhà tư bản cá biệt, khối lượng lợi nhuận thu được chỉ khác nhau khi lượng tư bản đã đầu tư vào sản xuất - kinh doanh khác nhau mà thôi.

- Khi tỷ suất lợi nhuận bình quân được hình thành thì lợi nhuận chuyển hoá thành lợi nhuận bình quân => thì giá trị của hàng hoá chuyển hoá thành giá cả sản xuất (GCSX).

Giá cả sản xuất bằng chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận bình quân. ($GCSX = K + P$)

Như vậy: cơ sở của giá cả sản xuất vẫn là giá trị. Giá cả sản xuất là hình thái chuyển hoá của giá trị hàng hoá

- Ý nghĩa:

+ Sự hình thành lợi nhuận bình quân càng che dấu hơn nữa quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa.

Bởi vì:

* Phạm trù lợi nhuận bình quân không phản ánh được mức độ bóc lột của các nhà tư bản, mà chỉ thấy bất cứ tư bản đầu tư vào ngành nào, nếu có tư bản ứng trước bằng nhau thì sẽ thu được lợi nhuận bằng nhau.

* Làm cho người ta lầm tưởng rằng, giữa lợi nhuận và giá trị thặng dư không có sự liên hệ gì với nhau.

=> Trên thực tế, lợi nhuận bình quân chỉ là hình thái chuyển hoá của giá trị thặng dư, là giá trị thặng dư được phân phối giữa các ngành sản xuất khác nhau tương ứng với số tư bản đầu tư của mỗi nhà tư bản một cách tự phát, trong điều kiện tự do cạnh tranh của chủ nghĩa tư bản. Xét chung trong toàn xã hội, tổng số lợi nhuận bằng tổng số giá trị thặng dư.

+ *Lý luận lợi nhuận bình quân của C.Mác là tiếp tục sự phát triển và hoàn thiện lý luận giá trị và lý luận giá trị thặng dư.*

Chỉ rõ hình thức biểu hiện:

. Quy luật giá trị là quy luật giá cả sản xuất

. Quy luật giá trị thặng dư có hình thức biểu hiện là quy luật lợi nhuận bình quân.

+ Phản ánh quan hệ cạnh tranh mâu thuẫn giữa các nhà tư bản trong việc giành giật, phân chia giá trị thặng dư do giai cấp công nhân tạo ra. Đồng thời vạch rõ toàn bộ giai cấp tư sản bóc lột toàn bộ giai cấp công nhân.

=> Do vậy để xoá bỏ áp bức, bóc lột thì phải đấu tranh giai cấp, xoá bỏ toàn bộ giai cấp.

CÂU 15: Tư bản thương nghiệp và P TBTN

- Khái niệm: Tư bản thương nghiệp là tư bản hoạt động trong lĩnh vực lưu thông, là khâu trung gian giữa sản xuất và tiêu dùng đảm nhiệm chức năng thực hiện giá trị hàng hoá nhằm mục đích thu lợi.

a) Nguồn gốc của lợi nhuận thương nghiệp tư bản chủ nghĩa

? Nguồn gốc của lợi nhuận thương nghiệp trước CNTB?

Trả lời: là do chênh lệch giữa giá mua và giá bán hàng hóa, mua rẻ, bán đắt

- Khái niệm: Lợi nhuận thương nghiệp là số chênh lệch giữa giá bán và giá mua hàng hóa, sau khi đã trừ chi phí lưu thông.

Với thương nghiệp trong chủ nghĩa tư bản: Lợi nhuận thương nghiệp là một bộ phận giá trị thặng dư do nhà tư bản công nghiệp nhượng cho nhà tư bản thương nghiệp thông qua việc bán hàng hóa của mình.

Ký hiệu: Ptn

Nhà tư bản thương nghiệp ứng ra một lượng tư bản nhất định, xây dựng cửa hàng, thuê công nhân bán hàng, mua hàng hoá của nhà tư bản công nghiệp với một mức giá nhất định, sau đó bán hàng hoá đó cho người tiêu dùng với mức giá cao hơn, số tiền chênh lệch giữa giá bán và giá mua hàng hoá, sau khi đã trừ đi chi phí lưu thông, chính là lợi nhuận thương nghiệp.

Khi phân tích mâu thuẫn trong công thức chung của tư bản, chúng ta đã chứng minh được lưu thông không trực tiếp tạo ra giá trị và giá trị thặng dư. Nhưng TBTN có bỏ tư bản vào đầu tư, nên theo lý luận lợi nhuận bình quân, họ phải thu được lợi nhuận bằng lợi nhuận bình quân. Vậy lợi nhuận thương nghiệp nói trên từ đâu mà có?

- Nguồn gốc lợi nhuận thương nghiệp tư bản chủ nghĩa là một bộ phận giá trị thặng dư do công nhân làm thuê tạo ra trong lĩnh vực sản xuất, mà nhà tư bản công nghiệp “nhường” cho nhà tư bản thương nghiệp.

Tại sao phải “nhường”? Vì chính bản thân của tư bản công nghiệp:

Trả lời:

+ Để quá trình tái sản xuất diễn ra liên tục phải có lưu thông, tư bản thương nghiệp đã thực hiện lưu thông hàng hóa cho tư bản công nghiệp, thực hiện giá trị và giá trị thặng dư cho tư bản công nghiệp.

+ Để đáp ứng nhu cầu mở rộng qui mô tái sản xuất.

+ Do tư bản thương nghiệp hoạt động trong lĩnh vực lưu thông nên có ưu thế hơn tư bản công nghiệp trong việc mở rộng thị trường có lợi cho cả tư bản thương nghiệp và tư bản công nghiệp, do đó phải “nhường”.

+ Hàng hóa càng lưu thông tốt thì càng thu được nhiều giá trị thặng dư, càng có điều kiện tích lũy cho tư bản công nghiệp.

Vấn đề đặt ra ở đây là tư bản công nghiệp “nhường” một phần lợi nhuận cho tư bản thương nghiệp bằng cách nào?

Tư bản công nghiệp “nhường” một phần lợi nhuận cho tư bản thương nghiệp bằng cách bán hàng hóa cho tư bản thương nghiệp với giá thấp hơn giá trị hàng hóa, khi bán hàng hóa tư bản thương nghiệp bán đúng giá trị và thu được phần chênh lệch đó => đó chính là lợi nhuận thương nghiệp.

Phần tư bản công nghiệp “nhường” cho tư bản thương nghiệp là bao nhiêu và căn cứ vào đâu để nhượng phần giá trị thặng dư đó?

Trả lời:

Cơ sở nhượng của tư bản công nghiệp cho tư bản thương nghiệp là tỷ suất lợi nhuận bình quân, vì tư bản thương nghiệp nếu không thu được tỷ suất lợi nhuận bằng tỷ suất lợi nhuận bình quân thì tư bản thương nghiệp sẽ không đảm nhiệm lưu thông hàng hóa mà sẽ đầu tư vào sản xuất, và ngược lại nếu tư bản thương nghiệp đòi hỏi thu tỷ suất lợi nhuận lớn hơn tỷ suất lợi nhuận bình quân thì tư bản công nghiệp sẽ làm khâu lưu thông hàng hóa.

- Ví dụ: Một tư bản công nghiệp có số tư bản là 800, trong đó chia thành: 640c + 160v, giả sử $m' = 100\%$, thì $W = 640c + 160v + 160m = 960$.

$$P'_{CN} = \frac{160}{800} \cdot 100\% = 20\%$$

Nhưng để thực hiện giá trị hàng hoá, tư bản công nghiệp phải bán được hàng hóa. Khi có tư bản thương nghiệp thì tư bản thương nghiệp đảm nhiệm, để bán hàng hóa tư bản thương nghiệp phải ứng tiền ra, giả sử số tiền đó là 200 để mua hàng hóa.

+ Như vậy, tổng tư bản xã hội ứng ra để sản xuất và lưu thông hàng hóa là $800 + 200 = 1000$.

Theo đó:

$$\overline{P'} = \frac{160}{1000} \cdot 100\% = 16\%$$

+ Theo lý luận lợi nhuận bình quân thì lợi nhuận của tư bản công nghiệp $= P' \cdot K_{CN} = 16\% \cdot 800 = 128$.

+ Tư bản công nghiệp bán hàng cho tư bản công nghiệp theo giá bán buôn công nghiệp: $800 + 128 = 928$.

+ Tư bản thương nghiệp bán hàng hóa với giá: $928 + P_{TN} \cdot (P' \cdot K_{TN}) = 928 + (16\% \cdot 200) = 960$ để thu về $32 P_{TN}$.

? Như vậy lợi nhuận của TBTN trong chủ nghĩa tư bản có phải là kết quả của việc mua rẻ bán đắt?

Trả lời: không, nhà tư bản TN đã mua hàng hóa thấp hơn giá trị, bán đúng giá trị và thu được lợi nhuận bằng lợi nhuận bình quân

Ví dụ minh họa về nguồn gốc của lợi nhuận thương nghiệp nêu trên chỉ đúng với giả định là không có chi phí lưu thông (ở đây chỉ đề cập đến chi phí lưu thông thuần túy).

Giả định chi phí lưu thông thuần túy là 50.

+ Như vậy, tổng cộng tư bản ứng ra là: $800 + 200 + 50 = 1050$.

Tỷ suất lợi nhuận bình quân sẽ giảm xuống còn là: $(160/1050) \cdot 100\% = 15,24\%$ (chứ không phải là 16% nữa).

+ Lợi nhuận của tư bản công nghiệp chỉ bằng 15,24% của 800 tư bản ứng ra và bằng 121,92 (chứ không phải là 128 nữa).

+ Giá bán bán buôn công nghiệp $= 800 + 121,92 = 921,92$ (chứ không phải là 928 nữa).

+ Lợi nhuận của tư bản thương nghiệp chỉ bằng 15,24% của 250 tư bản ứng ra và bằng 38,10 (chứ không phải là 40).

+ Giá bán của thương nhân là 1010 (chứ không phải là 960 nữa) vì còn phải cộng cả chi phí lưu thông thuần túy vào.

b) Bản chất của lợi nhuận thương nghiệp tư bản chủ nghĩa

Bản chất của lợi nhuận thương nghiệp vừa phản ánh mối quan hệ giữa tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp trong việc phân chia giá trị thặng dư, vừa phản ánh phản ánh quan hệ bóc lột giữa tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp với công nhân làm thuê trong lĩnh vực sản xuất, tư bản công nghiệp trực tiếp bóc lột, tư bản thương nghiệp gián tiếp bóc lột các công nhân này.

→ Kết luận:

- TBTN không chỉ tham gia phân chia giá trị thặng dư mà còn tham gia bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận

- Lợi nhuận thương nghiệp chỉ là hình thức chuyển hóa của giá trị thặng dư, có nguồn gốc do lao động không công của người công nhân làm thuê tạo ra trong quá trình sản xuất

- Bản chất Ptn là một phần giá trị thặng dư được tạo ra trong quá trình sản xuất mà nhà TBCN nhường cho nhà TBTN

- Trong xã hội TBCN, công nhân không chỉ bị nhà TBCN bóc lột mà còn bị cả nhà tư bản thương nghiệp bóc lột

CÂU 16: Tư bản cho vay và lợi tức cho vay

- Theo nghĩa chung nhất thì: *tư bản cho vay là một bộ phận tư bản tiền tệ dùng để cho vay sau một thời gian nhất định được hoàn trả và kèm theo lợi tức.*

a) Lợi tức cho vay

- Khái niệm: *Lợi tức cho vay là số tiền mà nhà tư bản đi vay phải trả cho nhà tư bản cho vay ngoài số tiền vay (tiền gốc) để sản xuất kinh doanh.*

Ký hiệu: Z

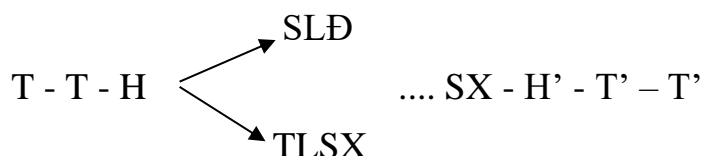
Nhà tư bản đi vay, sau một thời gian nhất định (theo hợp đồng) phải hoàn trả lại toàn bộ số tiền vay cho nhà tư bản cho vay, kèm theo một khoản tiền lãi (tiền lãi), khoản tiền lãi này chính là lợi tức cho vay.

Vậy, bản chất của lợi tức là gì? Do đâu mà có?

- Nguồn gốc, bản chất của lợi tức cho vay.

+ Tiền là tư bản ngay từ khi nó được cho vay nhằm mục đích thu lợi nhuận, nhưng nếu số tiền đi vay không được nhà tư bản hoạt động đầu tư vào sản xuất kinh doanh thì số lượng của nó không thể tự lớn lên được.

+ Trên thực tế, sự vận động của tư bản cho vay luôn gắn liền với sự vận động của tư bản công nghiệp theo công thức đầy đủ là:



+ Trong đó, T - T và T' - T' là các giao dịch mở đầu và kết thúc, là sự chuẩn bị và là kết quả của quá trình tuần hoàn của tư bản công nghiệp. Trong các giao dịch này, tiền không lớn lên, giá trị của tư bản không tăng thêm, giá trị chỉ thực sự tăng thêm trong giai đoạn sản xuất H - H'.

+ Ở đây, cùng một số tiền đã tồn tại với tính cách là tư bản hai lần, trong tay hai người, nhưng không vì thế mà lợi nhuận có thể tăng gấp đôi, bởi vì nó chỉ thực sự hoạt động một lần trong tay người đi vay.

Mác viết: “Người cho vay và người đi vay, cả hai đều chi ra cùng một số tiền với tư cách là tư bản. Nhưng chỉ trong tay người đi vay số tiền đó mới hoạt động với tư cách là tư bản. Cùng một số tiền đã tồn tại hai lần với tư cách là tư tư bản đối với hai người, thì lợi nhuận cũng không vì thế mà tăng gấp đôi.”¹

Nguồn gốc của lợi tức: Là giá trị thặng dư do công nhân làm thuê tạo ra trong lĩnh vực sản xuất.

Chú ý:

. Lợi tức chỉ có thể là giá trị thặng dư được tạo ra trong sản xuất, nhưng nó không thể là toàn bộ giá trị thặng dư, mà chỉ là một bộ phận.

. Trên thực tế, nhà tư bản kinh doanh cũng chỉ thu được lợi nhuận bình quân và phải trích một phần lợi nhuận bình quân thu được đó để trả cho nhà tư bản cho vay dưới hình thức lợi tức cho vay, phần còn lại là lợi nhuận của chủ xí nghiệp sản xuất kinh doanh.

=> Điều đó là phù hợp vì nhà tư bản kinh doanh thu được lợi nhuận bình quân nhờ sử dụng tư bản của người khác, nên phải trả tiền thuê tư bản của người đó. **Như vậy $0 < z < p$ bình quân**

+ ***Bản chất của lợi tức cho vay:*** Phạm trù lợi tức cho vay biểu hiện mối quan hệ bóc lột giữa tư bản cho vay và tư bản đi vay đối với công nhân làm thuê, nó vạch trần tính chất ăn bám, thực lợi của một bộ phận giai cấp tư sản.

Tư bản cho vay vừa là biểu hiện mối quan hệ giữa các nhà tư bản với nhau, vừa biểu hiện sự liên kết thống nhất của giai cấp tư sản trong bóc lột giai cấp công nhân làm thuê.

Chú ý: . Về mặt hình thức, tỷ suất lợi tức thường được xác định trước, theo tỷ lệ tương đối ổn định, và người đi vay về có sử dụng kinh doanh hay không đều phải trả lợi tức.

. Còn lợi nhuận doanh nghiệp được biểu hiện ra là tiền công lao động quản lý của nhà tư bản. Chính hình thức bề ngoài đó đã che giấu quan hệ bóc lột của tư bản với lao động, là căn cứ để các lý luận gia tư sản bênh vực sự bóc lột của giai cấp tư sản.

CÂU 17: TBNN và Địa tô TBCN

Tư bản không chỉ hoạt động và thống trị trong lĩnh vực công nghiệp, thương nghiệp mà còn đẩy mạnh sự hoạt động của nó sang lĩnh vực nông nghiệp, tiếp tục chi phối một trong những ngành sản xuất vật chất cơ bản của xã hội.

Quá trình này đã từng bước xác lập quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp. Do vậy, về mặt lôgic quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa xuất hiện trong nông nghiệp muộn hơn trong công nghiệp và thương nghiệp

2. Bản chất của địa tô tư bản chủ nghĩa

a) Sự xuất hiện của địa tô

¹ C. Mác và Ph. Ăngghen toàn tập, tập 25, phần I, Nxb CTQG,H-1994, tr. 540.

- *Địa tô đã xuất hiện từ khi có quyền tư hữu về ruộng đất và là hình thức bóc lột chủ yếu trong xã hội phong kiến*

- *Trong chế độ phong kiến:* địa tô đã tồn tại dưới ba hình thức: Tô lao dịch, tô hiện vật và tô tiền.

+ Tô lao dịch: là loại địa tô mà người nông dân phải đem sức lao động, đem sức vật và nông cụ của gia đình mình đến làm việc trên ruộng đất của địa chủ, đổi lại địa chủ cho phép họ tự chủ canh tác và thu sản phẩm trên một phần ruộng đất nhỏ khác.

+ Tô hiện vật: là hình thức người nông dân phải nộp một số lượng nông sản cho địa chủ để được quyền canh tác ruộng đất trong một thời gian nhất định.

+ Tô tiền: là khoản tiền mà người thuê đất phải trả cho người chủ đất để được quyền sử dụng ruộng đất trong một thời gian nhất định.

- *Dưới CNTB: khi KD trong NN, nhà TB phải đảm bảo thu được P (theo tỷ suất lợi nhuận bình quân) và một phần dôi ra ngoài lợi nhuận bình quân (lợi nhuận siêu ngạch) để trả tiền thuê ruộng cho địa chủ, phần lợi nhuận siêu ngạch đó chính là địa tô.*

+ Khi nền nông nghiệp bị PTSX TBCN thống trị, nhiều loại R đã xuất hiện như: R nông nghiệp, R đất xây dựng, R hầm mỏ, R độc quyền.

+ Song với phương pháp trừu tượng hoá khoa học, khi nghiên cứu địa tô, C.Mác chỉ giới hạn trong phạm vi ngành nông nghiệp theo nghĩa hẹp, đó là ngành trồng trọt, trong đó chỉ tập trung nghiên cứu ngành sản xuất lúa mì, lĩnh vực nuôi sống con người.

=> Như vậy các loại địa tô khác chỉ là hình thức đặc biệt của địa tô TBCN gắn với những điều kiện cụ thể.

b) Nguồn gốc và bản chất địa tô tư bản chủ nghĩa

- *Khái niệm: Địa tô tư bản chủ nghĩa là số tiền mà nhà tư bản kinh doanh trong nông nghiệp phải trả cho địa chủ để được sử dụng ruộng đất trong một thời gian nhất định.*

Kí hiệu: R

+ Trong nông nghiệp TBCN, công nhân làm thuê là những người trực tiếp canh tác RĐ và bị bóc lột.

+ Nhà TB thuê đất của ĐC để KD, coi NN là một lĩnh vực đầu tư KD

+ Do đó, trong quá trình SX, công nhân nông đã tạo ra m cho nhà TB dưới hình thức Pnn. Toàn bộ nông phẩm thu được một phần bù lại CPSX, số còn lại là lợi nhuận. Trong đó nhà TBKDNN được hưởng một phần theo tỉ suất P_{bq} tương ứng với lượng tư bản đầu tư, phần còn lại nộp cho ĐC dưới hình thức R.

Như vậy:

• Khi KDNN nhà TB phải thu được một số P_{sn} ngoài P_{bq} để nộp cho chủ đất (nếu không thì nhà TB sẽ không đầu tư tư bản KDNN).

• ĐC cho thuê đất thì phải được hưởng R (nếu không thì địa chủ không cho thuê). Khoản P_{sn} mà nhà TBKDNN thu được để nộp trả cho ĐC phải được bảo đảm thường xuyên và tương đối ổn định. Đó chính là địa tô tư TBCN.

- *Nguồn gốc địa tô tư bản chủ nghĩa: R TBCN là bộ phận P_{sn} ngoài P_{bq} do công nhân làm thuê trong NN tạo ra mà nhà TB thuê đất bóc lột được đem trả cho người chủ sở hữu RĐ.*

- *Bản chất của địa tô tư bản chủ nghĩa: là một phần giá trị thặng dư, nó phản ánh mối quan hệ bóc lột của GCTS và ĐC đối với công nhân NN.*

Bản chất của địa tô tư bản chủ nghĩa là một phần giá trị thặng dư nó được qui định cả về mặt lượng và mặt chất.

+ Về mặt lượng: địa tô là phần Psn ngoài Pbq.

+ Về mặt chất: địa tô là phần giá trị thặng dư mà tư bản bóc lột của công nhân nông nghiệp để trả cho chủ đất.

Phạm trù R TBCN phản ánh mối quan hệ thống nhất và đối lập giữa “Ba giai cấp cấu thành cái bộ xương sống của xã hội cận đại - người công nhân làm thuê, nhà tư bản NN và địa chủ”.² R TBCN biểu hiện quan hệ giữa ĐC với TBKDNN trong việc chia nhau phần m do CN làm thuê trong NN tạo ra .

Mặt khác nó phản ánh quan hệ bóc lột giữa địa chủ và nhà TB với công nhân làm thuê trong nông nghiệp, ở đó TBKDNN trực tiếp bóc lột công nhân còn ĐC gián tiếp bóc lột họ.

Liên quan đến phạm trù địa tô, một số học giả tư sản với thuyết ‘‘Tam vị nhất thể’’ cho rằng: Lao động làm thuê được trả lương, tư bản kinh doanh nông nghiệp thu được lợi nhuận, địa chủ cho thuê đất phải được hưởng địa tô, đó là điều hiển nhiên. Những luận điểm đó chỉ là điều ngụy biện, bênh vực cho quyền lợi của giai cấp bóc lột.

- *So sánh địa tô phong kiến và địa tô tư bản chủ nghĩa:*

+ Giống nhau:

R TBCN và R PK đều dựa trên cơ sở quyền sở hữu ruộng đất được thực hiện về mặt kinh tế (tức là đem lại thu nhập), đều là kết quả của sự bóc lột người lao động. Tuy nhiên, giữa chúng có những điểm khác nhau căn bản:

+ Khác nhau:

* Về bản chất:

. R TBCN phản ánh quan hệ giữa ba giai cấp: địa chủ, tư bản nông nghiệp và công nhân làm thuê. Trong đó, địa chủ gián tiếp bóc lột công nhân nông nghiệp thông qua tư bản thuê ruộng đất.

. Còn R PK chỉ phản ánh mối quan hệ trực tiếp giữa hai giai cấp địa chủ và nông dân lĩnh canh. Trong đó địa chủ phát canh, thu tô; nông dân lĩnh canh, nộp tô.

* Về số lượng:

. Địa tô tư bản chủ nghĩa là một m

. Còn R PK gồm toàn bộ sản phẩm thặng dư, đôi khi còn là một phần sản phẩm tất yếu (khi mất mùa địa chủ không giảm mức tô).

* Về hình thức:

. R TBCB là địa tô tiền, còn R PK chủ yếu là địa tô hiện vật và địa tô lao dịch.

² C. Mác và Ph. Ăngghen, toàn tập, NXBCTQG, Hà Nội, 1994 tập 25 phần II. Tr. 246

. R PK dựa trên cơ sở cưỡng bức siêu kinh tế, người nông nô và gia đình họ bị lệ thuộc chặt chẽ vào ĐC. Địa tô TBCN dựa trên cơ sở các quan hệ kinh tế. Nhà TB thuê RD của ĐC và mua HHSLĐ trên thị trường đều theo nguyên tắc “thuận mua vừa bán”.

Tóm lại, R TBCN tạo ra cái vẻ giả tạo, hình như những người sở hữu ruộng đất không tham gia bóc lột lao động làm thuê, bởi vì công nhân nông nghiệp chỉ có quan hệ trực tiếp với những nhà tư bản thuê ruộng đất. Việc tư bản bóc lột người lao động cũng được ngụy trang bằng sự bình đẳng bề ngoài theo các quan hệ kinh tế nhất định.

CÁC HÌNH THỨC ĐỊA TÔ TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

1. Địa tô chênh lệch

a) Khái niệm và nguyên nhân hình thành địa tô chênh lệch

- Khái niệm:

Địa tô chênh lệch là phần lợi nhuận siêu ngạch ngoài lợi nhuận bình quân, thu được trên những ruộng đất có điều kiện sản xuất thuận lợi.

(Nó là số chênh lệch giữa giá cả sản xuất chung của nông phẩm được quyết định bởi điều kiện sản xuất trên ruộng đất xấu nhất và giá cả sản xuất cá biệt trên ruộng đất có điều kiện canh tác thuận lợi hơn).

+ Khi phân tích R chênh lệch Mác giả định rằng đất đai để KDNN có ba loại: tốt, trung bình và xấu, NS được bán theo giá cả sản xuất như mọi hàng hóa khác và mọi TB đầu tư trên cả 3 loại ruộng đất này đều thu được Pbq,

? Tại sao nhà TB phải đầu tư vào ruộng đất xấu?

Vì nếu chỉ đầu tư vào RD tốt và TB thì không đủ sản phẩm để thỏa mãn nhu cầu của xã hội.

? Nhà TB kinh doanh trên RD xấu chỉ thu được Pbq khi nào?

Khi giá cả sản xuất cá biệt của nông phẩm được SX ra trên khu đất xấu đồng thời là giá cả sản xuất xã hội của nông phẩm.

? Nếu tình hình không diễn ra như vậy thì sao?

Thì nhà TBKD ở khu đất xấu sẽ không thu được Pbq lúc đó họ sẽ chuyển dịch TB của mình sang lĩnh vực đầu tư có lợi nhuận cao hơn, cán cân cung cầu nông sản sẽ thay đổi, làm cho giá cả nông phẩm tăng cao.

+ Do đó nếu muốn cho SX nông phẩm đáp ứng nhu cầu của XH thì GCSX chung của nông phẩm buộc phải do GCSX cá biệt của khu đất xấu quyết định. Trong trường hợp này, các nhà TB đầu tư vào đất tốt và trung bình sẽ có GCSX cá biệt thấp hơn. Do vậy, họ thu được lợi nhuận siêu ngạch, số lợi nhuận siêu ngạch này thuộc về chủ đất, dưới hình thức R chênh lệch

+ Như vậy, trong NN các nhà tư bản phải thu được một lượng lợi nhuận thường xuyên và ổn định hơn trong CN để trả cho địa chủ.

* Trong CN Psn chỉ là hiện tượng tạm thời khi những nhà Tb cá biệt có được điều kiện SX tốt hơn mức TB của XH. Nhưng cạnh tranh tự do khiến các nhà Tb khác tìm mọi cách nâng cao trình độ KT trong xí nghiệp của họ nên xoá bỏ sự chênh lệch này giữa các nhà TB làm cho Psn bị san bằng đi.

* Trong nông nghiệp lợi nhuận siêu ngạch tồn tại thường xuyên và tương đối ổn định.

. Trong NN, RĐ là tư liệu sản xuất chủ yếu nhưng S lại có hạn, điều kiện thuận lợi khác nhau. Thực tế, người ta không thể tự tạo thêm được RĐ, nhất là RĐ tốt, cũng như không thể di chuyển một mảnh đất từ nơi này đến nơi khác. Trong khi đó hầu hết RĐ đã bị độc chiếm. Do vậy, những người KD trên RĐ có điều kiện thuận lợi sẽ sử dụng được sức tự nhiên một cách độc quyền nên luôn thu được Psn tương đối ổn định, lâu dài.

+ Trong NN GCSX chung của nông phẩm do ĐK SX xấu nhất quyết định.

* NP là sản phẩm thiết yếu của đời sống con người, nếu chỉ canh tác trên ruộng đất tốt và trung bình thì sẽ không đủ NP cho nhu cầu xã hội.

* GCSX chung của NP do ĐKSX xấu nhất quyết định thì mới đảm bảo cho những nhà TB đầu tư ở những loại RĐ này thu được lợi nhuận bình quân.

- *Bản chất của địa tô chênh lệch*: là một phần của giá trị thặng dư biểu hiện dưới hình thái lợi nhuận siêu ngạch, phạm trù địa tô chênh lệch biểu hiện mối quan hệ bóc lột của nhà tư bản và địa chủ đối với công nhân lao động làm thuê.

- *Nguồn gốc của địa tô chênh lệch*: là do công nhân làm thuê trong nông nghiệp tạo ra.

- *Nguyên nhân hình thành địa tô chênh lệch*:

+ Thứ nhất, do chế độ độc quyền kinh doanh ruộng đất.

Chế độ độc quyền kinh doanh ruộng đất đã ngăn cản việc tự do dịch chuyển tư bản trong nông nghiệp, do đó lợi nhuận siêu ngạch không bị san phẳng, làm cho những người kinh doanh ruộng đất có điều kiện thuận lợi thu được lợi nhuận siêu ngạch chuyển hoá thành địa tô để trả cho địa chủ.

+ Thứ hai, do trong NN, GCSX chung của NP do ĐKSX xấu nhất quyết định.

* Trong nông nghiệp, ruộng đất là tư liệu sản xuất chủ yếu nhưng diện tích đất đai canh tác thuận lợi lại có hạn, người ta không thể tự tạo thêm được ruộng đất, trong khi đó hầu hết ruộng đất đã bị độc chiếm.

* Mặt khác nông phẩm là sản phẩm thiết yếu của đời sống con người, do đất đai có hạn, nếu chỉ canh tác trên ruộng đất tốt và trung bình thì sẽ không đáp ứng đủ cầu xã hội. Người ta phải canh tác trên cả những ruộng đất xấu và ruộng đất có vị trí không thuận lợi. Khi đó giá cả sản xuất chung của nông phẩm phải đảm bảo cho những tư bản đầu tư ở những loại ruộng đất trên cũng thu được lợi nhuận bình quân.

Những tư bản đầu tư vào ruộng đất tốt, trung bình, có vị trí thuận lợi sẽ đạt năng suất cao hơn. Khi bán theo giá cả sản xuất chung, ngoài lợi nhuận bình quân còn thu được lợi nhuận siêu ngạch. Số lợi nhuận siêu ngạch này sẽ thuộc về chủ đất dưới hình thức địa tô chênh lệch vì nó là kết quả của việc sử dụng sức tự nhiên đã bị độc chiếm.

Lưu ý:

+ Độ màu mỡ và vị trí thuận lợi của ruộng đất không phải là nguồn gốc của địa tô tư bản chủ nghĩa mà chỉ là cơ sở để lao động của công nhân nông nghiệp đạt năng suất cao hơn.

+ Nguồn gốc duy nhất của lợi nhuận siêu ngạch mà nó chuyển hoá thành địa tô chênh lệch là từ lao động của người công nhân nông nghiệp.

Theo C.Mác: “Lực lượng tự nhiên ấy không phải là nguồn sinh ra lợi nhuận siêu ngạch, mà chỉ là cơ sở tự nhiên của lợi nhuận siêu ngạch, vì nó là cơ sở tự nhiên của một sức sản xuất đặc biệt cao của lao động”³.

+ Chế độ tư hữu ruộng đất không phải là nguyên nhân sinh ra lợi nhuận siêu ngạch mà là nguyên nhân làm cho lợi nhuận siêu ngạch chuyển hóa thành địa tô, tức là làm cho địa chủ chiếm được lợi nhuận siêu ngạch đó, điều này cũng có nghĩa là dù không tồn tại chế độ tư hữu ruộng đất, song có nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn thì vẫn có hiện tượng địa tô chênh lệch.

b) Các loại địa tô chênh lệch

Điều kiện sản xuất thuận lợi của ruộng đất có được là do các điều kiện tự nhiên hoặc do kết quả của những lần đầu tư thâm canh. Trên cơ sở đó người ta phân biệt hai loại địa tô chênh lệch: Địa tô chênh lệch I và địa tô chênh lệch II.

- Địa tô chênh lệch I:

+ Khái niệm: ĐTCL I là loại địa tô thu được trên những ruộng đất có điều kiện sản xuất tốt, trung bình và vị trí thuận lợi.

+ Điều kiện hình thành địa tô chênh lệch I:

* Độ phì nhiêu tự nhiên của đất đai.

* Vị trí thuận lợi khác nhau về địa lý của ruộng đất (xa hay gần nơi tiêu thụ sản phẩm).

Thực tế các yếu tố trên không cố định và không sinh ra địa tô chênh lệch I.

Bởi vì: địa tô cũng như toàn bộ giá trị thặng dư trong nông nghiệp là do lao động thặng dư của công nhân nông nghiệp tạo ra. Ruộng đất màu mỡ và gần thị trường tiêu thụ chỉ là điều kiện tự nhiên làm cho lao động của công nhân nông nghiệp đạt năng suất cao hơn và đó là điều kiện hình thành lợi nhuận siêu ngạch.

+ Ví dụ 1: Địa tô chênh lệch I thu được trên những ruộng đất có độ phì tự nhiên trung bình và tốt

Loại đất	Chi phí tư bản	Lợi nhuận bình quân	Sản lượng (tạ)	Giá cả sản xuất cá biệt		Giá cả sản xuất chung		Địa tô chênh lệch I
				Của 1 tạ	Toàn bộ sản phẩm	Của 1 tạ	Của toàn bộ sản phẩm	
Xấu	100	20	4	30	120	30	120	0
Trung bình	100	20	5	24	120	30	150	30
Tốt	100	20	6	20	120	30	180	60

³ C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tập 25, phần II, tr. 289

VÝ dô trªn cho thÊy, nh÷ng ruéng ®Êt tèt vµ trung b×nh sÏ thu ®-íc lîi nhuËn siªu ng¹ch so vi ruéng ®Êt xÊu vµ kho¶n lîi nhuËn ®ã thuéc vÒ ®Þa chñ d-íi h×nh thøc ®Þa tª ch¹nh lch I.

+ VÝ dô 2: §Þa tª ch¹nh lch I thu ®-íc trªn nh÷ng ruéng ®Êt cũ vP trÝ thuËn lîi gÇn n-ì tiªu thô, gÇn ®-êng giao th«ng.

Vị trí ruộng đất	Chi phí tư bản	Lợi nhuận bình quân	Sản lượng (tạ)	Chi phí vận chuyển	Giá cả sản xuất cá biệt		Giá cả sản xuất chung		Địa tô chênh lệch I
					Của 1 tạ	Của tổng sản phẩm	Của 1 tạ	Của tổng sản phẩm	
Gần thị trường	100	20	5	0	24	120	27	135	15
Xa thị trường	100	20	5	15	27	135	27	135	0

Ruộng đất có vị trí thuận lợi cũng đem lại địa tô chênh lệch I vì tiết kiệm được chi phí lưu thông so với những ruộng đất ở xa thị trường. Khi bán nông phẩm theo cùng một giá những người chi phí vận tải thấp sẽ thu được lợi nhuận siêu ngạch nhiều hơn so với những người chi phí vận tải cao. Khoản lợi nhuận siêu ngạch này cũng chuyển hoá thành địa tô chênh lệch I và thuộc về địa chủ.

Lưu ý: Hai điều kiện hình thành địa tô chênh lệch I (độ màu mỡ và vị trí ruộng đất) có thể phát sinh tác dụng đồng thời hoặc không. Thực tế có nhiều cách kết hợp hai yếu tố này. Hơn nữa độ màu mỡ và vị trí thuận lợi của đất không phải là cố định mà phụ thuộc vào tiến bộ của sản xuất, của khoa học công nghệ và sự phát triển của giao thông vận tải. Việc tạo ra các đường giao thông mới cùng với các trung tâm dân cư và khu kinh tế mới đã tác động đa dạng tới sự hình thành địa tô chênh lệch I.

- *Địa tô chênh lệch II:*

+ Khái niệm: Là loại R thu được do đầu tư thâm canh tăng năng suất mà có.

+ Biện pháp: Là đầu tư thêm TLSX và SLĐ trên cùng một diện tích đất, cải tiến kĩ thuật, hợp lý hoá sản xuất, nâng cao NSLĐ, tăng vòng quay của đất, tăng hiệu quả SXKD.

Theo C.Mác: Thâm canh trong nền nông nghiệp TBCN là đầu tư TB liên tiếp trên cùng một thửa đất chứ không phải đầu tư TB phân tán trên các thửa đất khác nhau.

=> Như vậy, thâm canh ruộng đất là đầu tư thêm TB để tăng một cách hợp lý tư TLSX và SLĐ vào một đơn vị diện tích, nhằm cải tạo đất đai, nâng cao chất lượng canh tác, tăng năng suất và chất lượng sản phẩm. Đây là sự cố gắng chủ quan của người kinh doanh biết thâm canh để có lợi nhuận siêu ngạch.

+ Ví dụ 3: Sự hình thành địa tô chênh lệch II

Lần đầu tư	Tư bản đầu tư	Sản lượng (tạ)	Giá cả sản xuất cá biệt	Giá cả sản xuất chung		Địa tô chênh lệch II
				Của 1 tạ	Tổng sản lượng	
Lần đầu tư thứ nhất	100	4	25	25	100	0
Lần đầu tư thứ hai	100	5	20	25	125	25

Lưu ý:
+ §Pa t« CL II lư kỐt qu¶ kh,c nhau cña nh÷ng lÇn ®Çu t- b¶n nài tiỐp nhau

trên cùng mét S ®Êt, cho nên chừng nào thời hạn hợp đồng thuê đất vẫn còn thì nó thuộc về nhà TB kinh doanh ruộng đất, C.Mác gọi đó là R “tiềm thế”.

+ Nhưng khi hợp đồng hết hạn thì ĐC sẽ tìm cách nâng giá thuê đất lên để chiếm lấy phần lợi nhuận siêu ngạch đó, biến nó thành địa tô chênh lệch II.

+ Do vậy: các nhà TB muốn thuê đất lâu dài để đầu tư thâm canh nhằm thu Psn, nhưng ĐC chỉ muốn cho thuê ngắn hạn để chiếm lấy phần Psn này sau mỗi lần ký hợp đồng.

+ Khi thời gian thuê đất bị rút ngắn, các nhà tư bản không muốn bỏ ra số vốn lớn để thâm canh mà tìm cách khai thác triệt để độ màu mỡ tự nhiên của ruộng đất.

C.Mác nhận xét: mỗi một bước tiến của nền NN TBCN không những là một bước tiến trong nghệ thuật bóc lột công nhân mà đồng thời, còn là một bước tiến trong nghệ thuật bóc lột đất đai. Sự giành giật giữa chủ đất và nhà tư bản thuê đất về khoản địa tô này đã có thời làm cho đất đai ngày càng bạc màu.

Đó không phải là quy luật của tự nhiên như một số nhà kinh tế học tư sản lầm tưởng, mà chính là xu hướng chịu sự tác động của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp.

- So sánh địa tô chênh lệch I và địa tô chênh lệch II:

+ Giống nhau:

Địa tô CL I và địa tô CL II đều có cùng bản chất là một phần m biểu hiện dưới hình thức Psn.

+ Khác nhau:

* Địa tô chênh lệch I gắn với điều kiện tự nhiên thuận lợi hơn, còn địa tô chênh lệch II gắn với sự cố gắng chủ quan của nhà tư bản. Đây là quá trình đầu tư thâm canh để theo có hiệu quả cao hơn lần đầu tư trước đó.

* Sự chuyển hoá lợi nhuận siêu ngạch thành địa tô cũng có những điểm khác nhau:

• Lợi nhuận siêu ngạch (thu được do canh tác trên đất đai màu mỡ hoặc thuận lợi về thị trường) chuyển hoá thành địa tô chênh lệch I được xác định trong hợp đồng thuê đất.

. Còn việc chuyển hoá lợi nhuận siêu ngạch (do đầu tư thâm canh, tăng năng suất lao động) thành địa tô chênh lệch II chỉ thực hiện khi hợp đồng thuê đất đã hết hạn.

Xét về mặt lịch sử cũng như sự vận động của chúng ở mỗi thời kỳ nhất định thì:

.. Địa tô CL I là cơ sở và là điểm xuất phát của địa tô CL II.

.. Địa tô chênh lệch I xuất hiện trước còn địa tô chênh lệch II chỉ vận động trên cơ sở những ruộng đất canh tác đã có địa tô chênh lệch I (quảng canh đi trước thâm canh).

=> Cả hai loại địa tô này đều do sự chênh lệch của giá cả sản phẩm và hiệu quả của các tư bản đầu tư ngang nhau. Kết quả đó là do sự khác biệt về sự phì nhiêu của ruộng đất. Trong địa tô chênh lệch I là độ phì nhiêu tự nhiên, còn địa tô chênh lệch II là độ “phì nhiêu” nhân tạo.

2. Địa tô tuyệt đối

a) Khái niệm và nguyên nhân hình thành

- *Khái niệm: Địa tô tuyệt đối là phần lợi nhuận siêu ngạch ngoài lợi nhuận bình quân mà mọi nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp đều phải nộp trả cho địa chủ, dù ruộng đất đó là tốt hay xấu.*

(Nó là số chênh lệch giữa giá trị NS và GCSX chung của xã hội).

+ Quá trình nghiên cứu địa tô chênh lệch cho thấy dường như chỉ có những nhà tư bản kinh doanh trên ruộng đất tốt, trung bình, có vị trí thuận lợi mới thu được lợi nhuận siêu ngạch để nộp cho địa chủ dưới hình thức địa tô. Nhưng trên thực tế, dù kinh doanh ở bất kỳ ruộng đất nào, trong mọi điều kiện thì nhà tư bản vẫn phải nộp tô. C.Mác gọi đó là địa tô tuyệt đối.

+ Vấn đề đặt ra ở đây là nhà tư bản kinh doanh trên ruộng đất xấu lấy đâu ra lợi nhuận siêu ngạch để chuyển hóa thành địa tô nộp cho địa chủ? Chúng ta chuyển sang nội dung tiếp theo.

- *Nguyên nhân hình thành:*

+ Chế độ độc quyền sở hữu và độc quyền kinh doanh ruộng đất không cho phép tư bản tự do dịch chuyển vốn như trong công nghiệp, nên đã cản trở việc bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận giữa công nghiệp và nông nghiệp.

* ĐQ sở hữu RĐ và ĐQKD ruộng đất đã ngăn cản sự phát triển của quan hệ sản xuất TBCN trong NN, làm cho NN luôn lạc hậu hơn so với CN. Vì vậy, c/v của tư bản trong NN thấp hơn c/v của tư bản trong CN.

Điều đó có nghĩa, nếu tỉ suất m như nhau, TB đầu tư ngang nhau thì đầu tư vào NN phải sử dụng nhiều lao động sống hơn, sẽ sinh ra nhiều m hơn so với đầu tư vào công nghiệp. Lĩnh vực SXNN luôn thu được lợi nhuận siêu ngạch cao hơn lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Bởi vì, nông phẩm được bán theo giá trị (do điều kiện sản xuất xấu nhất quyết định), chứ không phải bán theo giá cả sản xuất của nó (điều kiện sản xuất trung bình quyết định). Phần trội ra của giá trị so với giá cả sản xuất nông phẩm là nguồn gốc địa tô tuyệt đối.

Ví dụ: Sự hình thành địa tô tuyệt đối

Cấu tạo hữu cơ	Tỉ suất	Giá trị thặng	Giá trị sản	Tỉ suất lợi	Tỉ suất lợi nhuận	Lợi nhuận bình	Giá cả sản xuất	Giá cả nôn	Địa tô
-------------------	------------	---------------------	-------------------	-------------------	-------------------------	----------------------	-----------------------	------------------	-----------

tư bản	giá trị thặng dư	dư	phẩm	nhuậ n cá biệt (%)	bình quân (%)	quân	chung của xã hội	g phẩ m	tuy ệt đối
Công nghiệp									
700c + 300v	100%	300	1300	30	20	200	1200		
800c + 200v	100%	200	1200	20	20	200	1200		
900c + 100v	100%	100	1100	10	20	200	1200		
Nông nghiệp									
600c + 400v	100%	400	1400	40	20	200	1200	140 0	200

b) Điều kiện hình thành và bản chất địa tô tuyệt đối

- Điều kiện hình thành: Do cấu tạo hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp thấp hơn cấu tạo hữu cơ của tư bản trong công nghiệp.

- Bản chất của địa tô tuyệt đối: phản ánh quan hệ bóc lột của tư bản và địa chủ đối với lao động làm thuê trong nông nghiệp.

Độc quyền tư hữu và kinh doanh ruộng đất là nguyên nhân làm cho lợi nhuận siêu ngạch được hình thành trong nông nghiệp và chuyển thành địa tô tuyệt đối.

C.Mác: là người đầu tiên lí giải sự tồn tại của địa tô tuyệt đối một cách hợp lý và khoa học. Vì ông đã thấy được đặc thù của ngành nông nghiệp trong sự vận động chung của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Trong thực tế, lượng địa tô tuyệt đối là toàn bộ số chênh lệch giữa giá trị và giá cả sản xuất hay chỉ bằng một phần (lớn hoặc nhỏ) của số chênh lệch ấy, tùy thuộc vào quan hệ cung - cầu nông phẩm. Có thể giá cả nông phẩm cao hơn giá cả sản xuất chung của toàn xã hội nhưng vẫn thấp hơn hoặc bằng giá trị của chúng.

Như thế, không có nghĩa giá cả đắt lên là nguyên nhân sinh ra địa tô mà chính địa tô là nguyên nhân làm cho giá cả nông phẩm đắt lên. Đối với xã hội, sự đắt lên của giá cả nông phẩm chỉ gây thiệt hại cho người tiêu dùng còn đối với giai cấp địa chủ thì đó là nguồn gốc làm giàu của chúng.

Địa tô tuyệt đối gắn liền với quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất. Do đó, nếu không còn chế độ độc quyền tư hữu ruộng đất thì loại địa tô này sẽ bị xoá bỏ, giá cả nông phẩm sẽ hạ xuống có lợi cho người tiêu dùng.

c) Sự giống và khác nhau giữa địa tô chênh lệch và địa tô tuyệt đối

- Giống nhau: Cả hai loại địa tô này đều là lợi nhuận siêu ngạch, đều có chung nguồn gốc và bản chất là một bộ phận giá trị thặng dư do lao động không công của công nhân nông nghiệp tạo ra. Vì vậy, chúng đều phản ánh quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa.

- Khác nhau:

+ Về nguyên nhân hình thành:

- . Địa tô chênh lệch là độc quyền kinh doanh ruộng đất của tư bản

- . Địa tô tuyệt đối lại là độc quyền sở hữu ruộng đất của địa chủ.

- + Về điều kiện hình thành:

- . Điều kiện hình thành địa tô chênh lệch là độ màu mỡ và vị trí thuận lợi của ruộng đất còn với địa tô tuyệt đối lại là cấu tạo hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp thấp hơn trong công nghiệp.

- . Địa tô chênh lệch không tham gia hình thành giá trị nông phẩm còn địa tô tuyệt đối lại tham gia vào hình thành giá trị nông phẩm. (*Tại sao?*)

Chú ý:

Ngoài việc đi sâu vào phân tích 2 loại địa tô trên, C.Mác còn đề cập tới một số loại địa tô đặc quyền (gồm cả địa tô đất xây dựng, địa tô hầm mỏ và địa tô độc quyền). Nó là loại địa tô thu được trên loại đất có điều kiện đặc biệt, có khả năng tạo ra những sản phẩm có giá trị lớn, do đó có thể được định giá đặc biệt để thu lợi nhuận độc quyền cao.

=> Thực ra địa tô đặc quyền cũng là một dạng địa tô chênh lệch I, nó là kết quả của việc chiếm hữu những loại ruộng đất có điều kiện đặc biệt thuận lợi.

- + Việc hình thành địa tô đất xây dựng thì vị trí của đất đai là yếu tố quyết định nhất, còn độ màu mỡ và trạng thái của đất đai không ảnh hưởng lớn.

- + Đối với địa tô hầm mỏ thì giá trị của khoáng sản, hàm lượng, trữ lượng của khoáng sản, vị trí, điều kiện khai thác là yếu tố quyết định.

- + Có những loại đất có thể trồng những loại cây cho sản phẩm quý hiếm có giá trị cao hay có khoáng sản đặc biệt thì địa tô của những đất đai đó có thể xem là địa tô độc quyền. Nguồn gốc của địa tô này cũng là lợi nhuận siêu ngạch do giá cả độc quyền cao của sản phẩm thu được trên đất đai ấy, mà nhà tư bản phải nộp cho địa chủ - kẻ sở hữu những đất đai ấy.

CÂU 18: Các hình thức tổ chức độc quyền

- Khái niệm: TCDQ là sự liên minh (thỏa hiệp) giữa những nhà tư bản lớn nắm phần lớn việc sản xuất và tiêu thụ một hoặc một số loại hàng hoá nào đó nhằm mục đích thu lợi nhuận độc quyền cao.

- + Độc quyền sản xuất.

- + Độc quyền về giá cả hàng hóa.

- + Độc quyền xuất khẩu tư bản, xuất khẩu hàng hóa.

- Thực chất việc hình thành tổ chức độc quyền: Là tập trung thế lực kinh tế vào một nhóm các nhà tư bản nhằm tăng cường bóc lột công nhân làm thuê để thu lợi nhuận độc quyền cao.

- + Thực tế, trong những năm 90 của thế kỷ XIX, do sự tác động của các nguyên nhân kể trên đã làm cho tập trung sản xuất diễn ra mạnh mẽ ở nhiều nước tư bản chủ nghĩa như Mỹ, Đức, Anh, Pháp, mà biểu hiện chủ yếu là xuất hiện các xí nghiệp có qui mô hết sức to lớn.

- + Các xí nghiệp lớn này trong khi chỉ chiếm khoảng 1% tổng số xí nghiệp nhưng lại chiếm hơn 3/4 tổng số sức hơi nước và điện lực, gần một nửa tổng số công nhân và sản

xuất ra gần một nửa tổng số sản phẩm công nghiệp. Kết quả của sự tích tụ và tập trung sản xuất đến mức độ cao dẫn đến sự hình thành của các tổ chức độc quyền.

Khi chuyển sang chủ nghĩa tư bản độc quyền thì hình thức kinh tế thống trị là công ty cổ phần, sở hữu tư bản chủ nghĩa đã mang hình thức sở hữu tập thể của tư bản (những công ty cổ phần đầu tiên xuất hiện vào thế kỷ XVII, thời kỳ tích lũy ban đầu của chủ nghĩa tư bản như: Công ty Đông Ấn của nước Anh (năm 1600). Chỉ đến cuối thế kỷ thứ XIX những công ty cổ phần mới trở thành hiện tượng phổ biến, đặc biệt ở các ngành đòi hỏi vốn đầu tư lớn nhưng tốc độ chu chuyển tư bản chậm. Ví dụ: Công nghiệp nặng, xây dựng, đường sắt...

- Các hình thức tổ chức độc quyền:

Độc quyền ra đời ngay từ đầu không phải đã thống trị mọi lĩnh vực của nền kinh tế các nước tư bản chủ nghĩa mà nó phát triển từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ một ngành đến nhiều ngành, từ quốc gia đến quốc tế. Những hình thức độc quyền cơ bản là: Các ten, Xanđica, Tòrót, Côngxoócxiom, Côngglômêrat hay Conson.

+ Cácten (Cartel): Là một liên minh độc quyền giữa các nhà tư bản thông qua hình thức ký hiệp nghị thỏa thuận với nhau về giá cả, quy mô sản lượng, thị trường tiêu thụ, kỳ hạn thanh toán...

Các nhà tư bản tham gia cartel vẫn độc lập về sản xuất và thương nghiệp. Họ chỉ cam kết làm đúng hiệp nghị, nếu sai bị phạt tiền theo quy định của hiệp nghị. Vì vậy Cartel là một liên minh độc quyền không vững chắc. Trong nhiều trường hợp, những thành viên thấy ở vào vị trí bất lợi đã rút ra khỏi ngoài Cartel, làm cho Cartel tan vỡ trước kỳ hạn.

Ví dụ:

. Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC). Khi thành lập vào năm 1960, OPEC bao gồm Iran, Iraq, Kuwait, Saudi Arabia và Venezuela.

. Vào năm 1973, có thêm tám nước gia nhập là: Qatar, Indonesia, Libya, Các tiểu vương quốc Ảrập thống nhất, Algeria, Nigeria, Ecuador và Gabon. Các nước này kiểm soát khoảng 3/4 trữ lượng dầu thế giới.

. Giống như bất cứ các-ten nào, OPEC cũng cố gắng làm tăng giá sản phẩm của họ lên thông qua việc cùng nhau cắt giảm sản lượng. OPEC tìm cách quy định mức sản lượng cho từng nước thành viên. Các nước OPEC muốn giữ giá dầu ở mức cao.

. Nhưng mỗi nước thành viên lại có động cơ tăng sản lượng để chiếm được tỷ trọng cao hơn trong tổng lợi nhuận.

. Các thành viên OPEC thường nhất trí cắt giảm sản lượng, nhưng sau đó thường không trung thành với mức đã thỏa thuận (cheat on their agreement).

=> OPEC thành công nhất trong việc duy trì sự hợp tác và giá cả cao trong giai đoạn từ 1973 đến 1985. Giá dầu thô tăng từ 2,64 đô la một thùng trong năm 1972 lên 11,17 đô la trong năm 1974 và sau đó là 35,10 đô la trong năm 1981.

. Nhưng vào đầu thập kỷ 1980, các nước bắt đầu tranh cãi về sản lượng dầu và OPEC không duy trì được sự hợp tác có hiệu quả nữa.

=> Vào năm 1986, giá dầu thô đã giảm xuống chỉ còn 12,52 đô la một thùng.

+ Xanđica (Cyndicate): Là hình thức tổ chức độc quyền cao hơn, ổn định hơn Cácten. Các xí nghiệp tham gia Xanđica vẫn giữ độc lập về sản xuất, chỉ mất độc lập về

lưu thông, mọi việc mua - bán do một ban quản trị chung của Xanhđica đảm nhận. Mục đích của Xanhđica là thống nhất đầu mối mua và bán để mua nguyên liệu với giá rẻ, bán hàng hóa với giá đắt nhằm thu lợi nhuận độc quyền cao (phát triển nhất ở Pháp).

Ví dụ:

. Tập đoàn Wal-Mart (Walmart là [nhà bán lẻ tạp hóa](#) lớn nhất Hoa Kỳ, với khoảng 20% doanh thu hàng tiêu dùng và tạp phẩm, Walmart cũng là công ty bán đồ chơi lớn nhất Hoa Kỳ với khoảng 45% doanh số tiêu thụ đồ chơi.

. Tính đến thời điểm hiện tại, đế chế bán lẻ lớn nhất nước Mỹ có hơn 10.400 siêu thị ở 27 quốc gia, 2,2 triệu nhân viên, phục vụ hơn 200 triệu lượt khách mỗi tuần. Tính từ đầu năm tới nay (2015), doanh thu của tập đoàn này đạt 486 tỷ USD.), Metro, Bigc, Amazon,...

+ Torót (trust): Là một hình thức độc quyền cao hơn Các ten và Xanhđica. Nhằm thống nhất cả việc sản xuất, tiêu thụ, tài vụ đều do một ban quản trị quản lý. Các nhà tư bản tham gia torót trở thành các cổ đông thu lợi nhuận theo cổ phần (Đây là hình thức công ty cổ phần). Torót đánh dấu bước ngoặt về hình thức vận động mới của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa (nước Mỹ là quê hương của torót).

Ví dụ:

- . Công ty chế tạo điện tử tiêu dùng General Electric (Mỹ);
- . Hãng chế tạo ô tô Toyota (Nhật Bản);
- . CT chế tạo máy tính và điện tử tiêu dùng công nghệ cao Apple (Mỹ);
- . Công ty dược phẩm và thiết bị y tế Johnson & Johnson (Mỹ);...

Ba hình thức trên chỉ là liên kết ngang trong một ngành sản xuất nhất định. Khi sản xuất ngày càng phát triển xuất hiện sự liên kết dọc, nghĩa là sự liên kết không chỉ những xí nghiệp lớn mà cả những Xanhđica, Tòrót... thuộc các ngành khác nhau nhưng có liên quan với nhau về kinh tế và kỹ thuật, hình thành các Côngxoócxiom.

+ Côngxoócxiom: Là hình thức tổ chức độc quyền có trình độ và quy mô lớn hơn các hình thức độc quyền trên. Tham gia Côngxoócxiom không chỉ có các nhà tư bản lớn mà còn cả các xanhđica, tòrót, thuộc các ngành khác nhau nhưng liên quan với nhau về kinh tế, kỹ thuật. Với kiểu liên kết dọc như vậy, một Côngxoócxiom có thể có hàng trăm xí nghiệp liên kết trên cơ sở hoàn toàn phụ thuộc về tài chính vào một nhóm tư bản kèch sù.

Ví dụ:

. Tập đoàn disney (truyền thông đa phương tiện, vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng ở nhiều nơi trên thế giới),

. Tập đoàn Airbus (của Tây Ban Nha, Pháp, Anh, Đức),...

+ Côngglômêrat (hay conson): Từ giữa thế kỷ XX phát triển một kiểu liên kết mới - liên kết đa ngành, hình thành những Côngglômêrat (hay conson): Là tổ chức độc quyền khổng lồ thu gom nhiều công ty, xí nghiệp thuộc những ngành công nghiệp rất khác nhau, đồng thời bao gồm cả vận tải, thương nghiệp, ngân hàng và các dịch vụ khác...

Ví dụ:

Samsung (chế biến thực phẩm, dệt may, [bảo hiểm](#), [chứng khoán](#) và bán lẻ, điện tử, chất bán dẫn,...);

- Liên kết đa ngành tiếp tục phát triển mạnh của các côngglomerat (hay conson).

+ Côngglomerat (hay conson) là tổ chức độc quyền đa ngành, thành phần của nó có hàng trăm xí nghiệp có quan hệ chằng chịt với nhau và được phân bố ở nhiều nước. Đó là sự kết hợp hay liên kết cả dọc, ngang, chéo của vài chục những hãng vừa và nhỏ không có bất kỳ sự liên quan nào về sản xuất hoặc dịch vụ. Mục đích chủ yếu của các côngglomerat là chiếm đoạt lợi nhuận bằng kinh doanh chứng khoán. Điển hình về tính đa ngành là conson GMC (General Motor Corporation), năm 1992 có doanh số là 132 tỷ USD. Ngoài ngành sản xuất ô tô chiếm từ 80 - 90% tổng giá trị sản phẩm, sử dụng 876 ngàn lao động, có 136 chi nhánh ở hơn 100 nước trên thế giới. Theo số liệu thống kê của hội nghị liên hợp quốc về thương mại và phát triển thì con số công ty độc quyền xuyên quốc gia tăng từ 7000 năm 1970 lên 37000 năm 1995 và doanh số của chúng tăng từ 5500 tỷ USD lên 6860 tỷ USD, gấp hai lần ngân sách của 7 nước giàu nhất thế giới.

+ Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến độc quyền đa ngành:

Một mặt, trong điều kiện cạnh tranh gay gắt giữa các tổ chức độc quyền thì việc kinh doanh chuyên môn hóa hẹp dễ dẫn đến bị phá sản, trái lại việc kinh doanh tổng hợp tạo điều kiện di chuyển vốn vào những lĩnh vực có lợi nhuận cao, lấy lãi ngành này bù cho ngành khác gặp khó khăn.

Mặt khác, do tác động của cuộc cách mạng khoa học công nghệ càng làm cho tư bản cố định hao mòn nhanh, một số ngành nhanh chóng trở lên lạc hậu. Do vậy, trong khi chưa giải tỏa được những ngành lạc hậu, để tồn tại vẫn phải phát triển thêm những ngành mới, từ đó làm cho cơ cấu của tập đoàn phình to ra và bao gồm nhiều ngành khác nhau.

- Do sự phát triển của lực lượng sản xuất và sự tác động của khoa học công nghệ, cùng với việc tập trung sản xuất hình thành các công ty độc quyền xuyên quốc gia bên cạnh đó là sự phát triển của các xí nghiệp vừa và nhỏ.

+ Chính sự phát triển này dẫn đến giai cấp tư sản cho rằng luận điểm của V.I.Lênin về sự tích tụ và tập trung dẫn đến sự ra đời của các tổ chức độc quyền không còn đúng nữa.

+ Thực chất, những xí nghiệp vừa và nhỏ chẳng qua chỉ là hình thức biểu hiện mới của độc quyền, nó là những xí nghiệp vệ tinh của các tổ chức độc quyền, chịu sự chi phối của tổ chức độc quyền về vốn, kỹ thuật, khoa học công nghệ. Các hãng vừa và nhỏ mặc dù có tư cách pháp nhân nhưng vẫn lệ thuộc vào các tổ chức độc quyền lớn về vốn, thông tin, công nghệ, thị trường, chuyên gia có trình độ cao, phương tiện sản xuất, thậm chí cả giám đốc điều hành.

+ Nguyên nhân phát triển các xí nghiệp vừa và nhỏ:

Việc xuất hiện nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ là do trước hết các doanh nghiệp này có quy mô vừa và nhỏ nên nhạy cảm với thay đổi trong sản xuất

Linh hoạt ứng phó với những biến động của thị trường;

Mạnh dạn đầu tư vào những ngành mới đòi hỏi sự mạo hiểm;

Dễ đổi mới trang thiết bị kỹ thuật mà không cần nhiều chi phí bổ sung;

Việc ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ cho phép tiêu chuẩn hoá và chuyên môn hoá sản xuất sâu, dẫn đến hình thành hệ thống gia công, nhất là trong các ngành sản xuất ô tô, máy bay, cơ khí, dệt.

- Hiện nay các TCDQ xuất hiện ở cả những nước đang phát triển.

Do sự xâm nhập của các tổ chức độc quyền lớn (xuyên quốc gia) vào các nước đang phát triển; mặt khác sự ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ mới, các tổ chức độc quyền có đủ sức mạnh chi phối từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm của một ngành mới ra đời ở một nước đang phát triển.

Như vậy, đến giai đoạn ĐQCN, cạnh tranh tự do được thay thế bằng sự thống trị của các tổ chức độc quyền, đây là đặc trưng kinh tế cơ bản của CNTBĐQ. Quá trình này sẽ thúc đẩy sự phát triển của LLSX đạt đến trình độ xã hội hoá cao và CNTB có điều kiện tiếp tục điều chỉnh thích nghi để tồn tại và phát triển. Tuy nhiên, do QHSX dựa trên chế độ sở hữu tư bản tư nhân về TLSX sẽ làm cản trở sự phát triển của LLSX với xã hội hoá cao làm cho mâu thuẫn ngày càng gay gắt

CÂU 19: Bản chất kinh tế của CNTBĐQ

CÂU 20: Nguyên nhân hình thành, bản chất CNTBĐQ NN

a) Nguyên nhân hình thành của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

Đầu thế kỷ XX, V.I.Lênin đã chỉ rõ: Chủ nghĩa tư bản độc quyền chuyển thành Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là khuynh hướng tất yếu.

Nhưng chỉ đến những năm 50 của thế kỷ XX, Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước mới trở thành một thực thể rõ ràng và là một đặc trưng cơ bản của Chủ nghĩa tư bản hiện đại. Đó là hình thức tồn tại và thống trị của Chủ nghĩa tư bản độc quyền trong những điều kiện mới. Vậy nguyên nhân ra đời của Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là do những nguyên nhân nào?

Do 5 nguyên nhân sau:

- Một là, tích tụ và tập trung tư bản ngày càng lớn thì tích tụ và tập trung sản xuất càng cao.

Do đó để ra những cơ cấu kinh tế lớn đòi hỏi phải có một sự điều tiết kinh tế xã hội từ một trung tâm và sự biến đổi của QHSX TBCN phần nào cho phù hợp với trình độ phát triển của LLSX.

+ Tích tụ và tập trung tư bản càng lớn thì tích tụ và tập trung sản xuất càng cao làm xuất hiện nền kinh tế với cơ cấu kinh tế đa dạng và các xí nghiệp khổng lồ, đòi hỏi phải có một kế hoạch hoá tập trung và sự điều tiết từ một trung tâm đối với tất cả các hoạt động sản xuất, phân phối trong phạm vi toàn xã hội, đòi hỏi nhà nước tư sản là người đại diện để quản lý vĩ mô nền kinh tế.

+ Do tích tụ và tập trung tư bản càng lớn làm cho lực lượng sản xuất mang tính chất xã hội hoá ngày càng cao càng mâu thuẫn gay gắt với quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, do đó tất yếu đòi hỏi quan hệ sản xuất phải được biến đổi về mặt hình thức để phần nào phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Hình thức mới đó là Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

- Hai là, sự phát triển của phân công lao động xã hội.

+ Làm xuất hiện một số ngành mà các tổ chức độc quyền tư bản tư nhân không thể hoặc không muốn kinh doanh vì vốn đầu tư lớn, thu hồi vốn chậm và ít lợi nhuận, nhưng những ngành này có vai trò to lớn trong nền kinh tế.

+ Nhất là các ngành thuộc kết cấu hạ tầng như năng lượng, nghiên cứu khoa học cơ bản, giao thông vận tải, giáo dục...

=> Đòi hỏi nhà nước tư sản phải đứng ra đảm nhiệm kinh doanh các ngành đó, tạo điều kiện cho các tổ chức độc quyền tư nhân kinh doanh các ngành khác có lợi hơn, từ đó xuất hiện Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

- Ba là, sự thống trị của độc quyền khiến cho mâu thuẫn đối kháng giữa giai cấp tư sản với giai cấp vô sản và nhân dân lao động trở nên sâu sắc hơn.

+ Đòi hỏi nhà nước tư sản phải có những chính sách xoa dịu những mâu thuẫn đó như trợ cấp thất nghiệp, điều tiết thu nhập quốc dân, phát triển phúc lợi xã hội.

+ Tư bản thì ngày càng giàu có mâu thuẫn với lao động làm thuê ngày càng bản cùng, trong xã hội thì biểu hiện thành mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản với GCVS

=> Trong giai đoạn độc quyền là mâu thuẫn giữa liên minh độc quyền với quốc gia dân tộc, điều đó đòi hỏi nhà nước tư sản phải có những chính sách xoa dịu những mâu thuẫn này, do vậy đã làm xuất hiện Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.

- Bốn là, cùng với xu hướng quốc tế hóa đời sống kinh tế, sự bành trướng của các liên minh độc quyền quốc tế vấp phải những hàng rào quốc gia dân tộc và sự xung đột lợi ích với các đối thủ trên thị trường thế giới.

+ Tình hình đó đòi hỏi phải có sự phối hợp giữa các nhà nước của các quốc gia tư sản để điều tiết các quan hệ chính trị và kinh tế quốc tế.

+ Ngoài ra, việc thi hành chủ nghĩa thực dân mới, cuộc đấu tranh với chủ nghĩa xã hội hiện thực và tác động của cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại cũng đòi hỏi sự can thiệp của nhà nước vào đời sống kinh tế.

- Năm là, do cuộc đấu tranh giữa hai hệ thống tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa cùng với những tác động của cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại, nhất là sự lớn mạnh của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới và phong trào giải phóng dân tộc, trở thành một dòng thác cách mạng tấn công trực diện và trực tiếp đe dọa sự tồn vong của chủ nghĩa tư bản.

Trước thách thức đó, để tồn tại, buộc nhà nước tư sản phải can thiệp vào các quá trình kinh tế - xã hội trong nước và quốc tế.

Vậy, xuất hiện Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là một tất yếu khách quan do 5 nguyên nhân trên. Đây là hình thức biểu hiện mới của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, đây không phải là một phương thức sản xuất mới.

Chú ý:

+ Sự phát triển nhanh chóng và phổ biến của CNTBĐQNN từ sau CTTG thứ 2:

. Không phải là sự chuyển biến của CNTB từ giai đoạn đế quốc chủ nghĩa sang một giai đoạn đặc biệt nào đó của CNTB sau chủ nghĩa đế quốc.

. Cũng không phải là đã bước vào giai đoạn đầu tiên nào đó của CNXH

+ CNTBĐQNN vẫn là CNĐQ với mọi đặc điểm cơ bản và quy luật vận động của nó.

+ Nhưng mặt khác CNTBĐQNN là một bước phát triển mới của chủ nghĩa đế quốc với những đặc trưng về chất. Đó là bước phát triển tới nấc thang cuối cùng của CNĐQ.

b) Bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

Để hiểu bản chất của Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước trước hết chúng ta phải hiểu khái niệm Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là gì?

- Khái niệm: Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự kết hợp sức mạnh của tổ chức độc quyền với sức mạnh của nhà nước tư sản thành một thiết chế và thể chế thống nhất, trong đó nhà nước tư sản bị phụ thuộc vào các tổ chức độc quyền và can thiệp vào các quá trình kinh tế nhằm bảo vệ lợi ích của các tổ chức độc quyền và cứu nguy cho sự sụp đổ của chủ nghĩa tư bản.

Hiểu khái niệm:

+ Chủ thể của sự kết hợp: Nhà nước tư sản và tổ chức độc quyền, trong đó nhà nước tư sản đóng vai trò là trung tâm điều tiết nền kinh tế và phục vụ lợi ích cho tổ chức độc quyền.

+ Thực chất của sự kết hợp: Kết hợp sức mạnh của tư bản độc quyền với sức mạnh của nhà nước tư sản. Sự kết hợp đó được thiết lập và được thể hiện trên thực tế theo một cơ chế, chính sách, công cụ, biện pháp hữu hiệu.

+ Biện pháp của sự kết hợp: Kết hợp giữa sở hữu độc quyền với sở hữu của nhà nước tư sản để hình thành sở hữu độc quyền nhà nước.

+ Mục đích của sự kết hợp: Để bảo vệ lợi ích cho tổ chức độc quyền, nhà nước tư sản và cứu nguy cho sự sụp đổ của chủ nghĩa tư bản.

Xác định bản chất của Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là cơ sở để xem xét đánh giá địa vị lịch sử của Chủ nghĩa tư bản, thấy được những biểu hiện mới về bản chất.

- Bản chất:

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước bắt nguồn từ sự xã hội hóa lực lượng sản xuất tới mức khiến cho sở hữu độc quyền tư nhân tư bản chủ nghĩa phải được thay thế bằng hình thức sở hữu hỗn hợp giữa tư nhân và nhà nước.

+ Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là nấc thang phát triển mới của Chủ nghĩa tư bản độc quyền chứ không phải là một phương thức sản xuất hoặc một giai đoạn phát triển khác của chủ nghĩa tư bản.

+ Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự thống nhất của 3 quá trình gắn bó chặt chẽ với nhau, đó là:

* Làm tăng sức mạnh của các tổ chức độc quyền.

* Tăng vai trò can thiệp của nhà nước vào kinh tế.

* Kết hợp sức mạnh kinh tế của độc quyền tư nhân với sức mạnh chính trị của nhà nước trong một thể chế thống nhất và bộ máy nhà nước phụ thuộc vào các tổ chức độc quyền.

+ Trong cơ cấu của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, nhà nước đã trở thành một tập thể tư bản khổng lồ, một nhà tư bản xã hội đồng thời là người quản lý xã hội bằng pháp luật với bộ máy bạo lực to lớn.

Khi đó nhà nước tư sản trở thành tập thể tư bản khổng lồ, vừa thực hiện sản xuất kinh doanh, bóc lột làm thuê, vừa phục vụ đắc lực cho tổ chức độc quyền.

=> Nhưng điểm khác biệt với những nhà tư bản thông thường là ở chỗ: ngoài chức năng một nhà tư bản thông thường, nhà nước còn có chức năng chính trị và các công cụ trấn áp xã hội như quân đội, cảnh sát, nhà tù...

+ Khi chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước ra đời, các quá trình kinh tế diễn ra không những chịu sự tác động của các qui luật thị trường, mà còn phải chịu sự điều tiết,

chi phối của nhà nước tư sản. Sự điều tiết đó nó bao gồm tất cả các khâu của quá trình tái sản xuất xã hội, được thực hiện bằng các biện pháp kinh tế, hành chính, pháp chế...

=> Như vậy, Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là một quan hệ kinh tế, chính trị, xã hội chứ không phải là một chính sách trong giai đoạn độc quyền của chủ nghĩa tư bản.

CÂU 21: Điều chỉnh thích nghi về QHSX

Sự điều chỉnh thích nghi ấy đã làm cho LLSX phát triển càng thêm mạnh mẽ, ngày càng mang tính XHH cao. Chính điều này lại mâu thuẫn với tính chất hạn hẹp của sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về TLSX. Theo quy luật QHSX phải phù hợp với tính chất và trình độ của LLSX. Do đó, các nước TBCN phải tiến hành điều chỉnh QHSX. Cụ thể là:

a) Sự điều chỉnh về quan hệ sở hữu

- *Mục đích điều chỉnh:* Tiếp tục duy trì củng cố quan hệ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, làm cho nó phù hợp phần nào với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, để xoa dịu mâu thuẫn giữa tư bản với lao động làm thuê.

- *Nội dung điều chỉnh:*

+ *Thực hiện đa dạng hoá các hình thức sở hữu*

* **Đẩy mạnh cổ phần hoá doanh nghiệp tư nhân, hình thành sở hữu hỗn hợp.**

Bằng cách chuyển công ty tư nhân thành các công ty cổ phần với sự góp vốn của các nhà tư bản lớn, nhỏ và người lao động dưới hình thức mua cổ phiếu. Tức là chuyển từ sở hữu của tư bản tư nhân thành sở hữu hỗn hợp. Lúc này doanh nghiệp tư nhân đã chuyển từ 1 chủ sang nhiều chủ khác nhau (tập thể chủ sở hữu).

VD: ở Thụy điển có tới 21% dân cư có cổ phần trong các doanh nghiệp

* **Thông qua chế độ tham dự mới.**

Theo mô hình 1 công ty mẹ không chế nhiều công ty con, 1 công ty con không chế nhiều công ty cháu... nhờ đó mà quyền lực kinh tế chính trị xã hội của nhà tư bản, các tổ chức độc quyền tăng lên. Điểm mới ở đây là trước đây nếu lượng tư bản ban đầu để các công ty mẹ không chế các công ty con thường phải là 50% thì theo chế độ tham dự mới, con số này đã giảm xuống đáng kể, thậm chí chỉ là 1%.

* **Hình thức sở hữu cũng ngày càng đa dạng, phong phú bao gồm:**

Sở hữu tư liệu sản xuất, sở hữu về mặt giá trị dưới hình thức vốn tự có, vốn cổ phần, vốn cho vay; sở hữu trí tuệ; sở hữu công trình khoa học, bằng phát minh sáng chế...

+ *Thực hiện đa dạng hoá hình thức sở hữu độc quyền*

* **Hình thành sở hữu độc quyền xuyên quốc gia**

Do đẩy mạnh quá trình tích tụ và tập trung sản xuất, cùng xu thế quốc tế hoá sản xuất tư bản và thông tin, các tổ chức độc quyền đã vượt biên giới quốc gia thực hiện kinh doanh quốc tế dưới nhiều hình thức và trở thành công ty xuyên quốc gia. Khi ra ngoài biên giới quốc gia, các công ty này thực hiện liên kết để ngày càng thu tóm nhiều tư liệu sản xuất, vốn, lao động, thương hiệu... tạo ra nhiều hình thức sở hữu hỗn hợp mang tính quốc tế.

VD: xí nghiệp liên doanh sản xuất thép P.T Kracatau ở Indônêxia có sự góp vốn của Tây ban nha 10%, Pháp 10%, tư bản tư nhân Indônêxia 40% và nhà nước Indônêxia 40%.

* **Hình thành sở hữu độc quyền nhà nước hay sở hữu hỗn hợp của tập thể tư bản**

Thông qua 2 con đường: Quốc hữu hoá các xí nghiệp tư bản tư nhân và xây dựng mới bằng ngân sách nhà nước, góp vốn cổ phần và mua lại một phần xí nghiệp tư bản tư nhân.

Việc hình thành sở hữu nhà nước trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, một mặt biến nhà nước tư sản thành nhà tư bản khổng lồ, vừa là chủ sở hữu vừa là người sử dụng, vừa là người sản xuất vừa là người tiêu dùng, vừa là chủ nợ vừa là con nợ... Mặt khác biến nhà nước tư sản thành công cụ phục vụ đặc lực nhất cho lợi ích của các tổ chức độc quyền và cho toàn bộ giai cấp tư sản.

- *Kết quả điều chỉnh*: Những điều chỉnh thích nghi về quan hệ sở hữu, hoàn toàn không làm cho quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa thay đổi bản chất. Bản chất của nó vẫn là chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa. Sở hữu của các tổ chức độc quyền vẫn giữ vai trò thống trị. Quyền lực kinh tế, chính trị, xã hội của các tổ chức độc quyền tăng lên. Tính chất độc quyền tư bản chủ nghĩa phát triển lên một trình độ mới cao hơn nhiều so với thời kỳ đầu thế kỷ XX khi nó mới ra đời.

b) Sự điều chỉnh thích nghi về quan hệ tổ chức quản lý sản xuất

Nhằm khai thác tối đa nguồn lực con người phục vụ cho khát vọng làm giàu của các nhà tư bản và toàn bộ giai cấp tư sản.

Tạo sự ảo tưởng về “Tự do - Bình đẳng - Bác ái”, về vai trò, địa vị của nhà tư bản và công nhân trong quá trình sản xuất kinh doanh. Từ đó xoa dịu mâu thuẫn giai cấp trong xã hội.

- *Nội dung điều chỉnh thích nghi*:

Nhà tư bản và giai cấp tư sản lợi dụng triệt để những thành tựu mới nhất của khoa học kỹ thuật, khoa học xã hội (điều khiển học, tâm lý học, xã hội học, nhân chủng học) phục vụ cho công tác quản lý (kể cả ở tầm vĩ mô và vi mô).

+ *Về quản lý vĩ mô*:

Nhà nước tư sản tăng cường vai trò kinh tế và trở thành trung tâm điều chỉnh nền kinh tế bằng luật pháp, bằng chương trình hoá và bằng các công cụ, chính sách kinh tế khác.

Biểu hiện:

Ở giai đoạn tự do cạnh tranh: Nhà nước tư sản không trực tiếp can thiệp vào quá trình phát triển kinh tế, nhà nước chỉ đóng vai trò như là người lính gác đêm thì bước sang giai đoạn độc quyền, nhà nước trực tiếp can thiệp vào nền kinh tế. Tuy nhiên sự can thiệp đó vừa có ưu điểm nhưng cũng bộc lộ những hạn chế. Trong nhiều trường hợp bóp méo quy luật khách quan, cản trở sự phát triển của nền sản xuất, làm gia tăng thêm mâu thuẫn ở trong xã hội. Do vậy, ngày nay, sự can thiệp của nhà nước tư sản cũng có phần mềm dẻo hơn, uyển chuyển hơn.

Cụ thể là:

* Nhà nước tăng cường đầu tư các khoản ngân sách lớn thực hiện theo các chương trình kinh tế xã hội trung, dài hạn bao gồm: Chương trình phục hồi kinh tế; chương trình phát triển và ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ; chương trình cải tổ cơ cấu kinh tế; điều chỉnh cơ cấu kinh tế bằng quan hệ thị trường thông qua hợp đồng.

* Đồng thời đầu tư một số ngành, lĩnh vực mà tư bản tư nhân không muốn hoặc không thể đầu tư như xây dựng kết cấu hạ tầng, dịch vụ công cộng: điện, nước, môi trường,...

* Hỗ trợ những ngành truyền thống và những ngành mũi nhọn công nghệ cao; điều tiết tiến bộ khoa học công nghệ bằng tăng chi ngân sách cho nghiên cứu và phát triển, tăng tài trợ cho nghiên cứu ứng dụng của các công ty tư nhân hoặc mua những phát minh, sáng chế từ nước ngoài... Nhà nước vận dụng thành tựu khoa học công nghệ vào quản lý, điều chỉnh bằng công cụ quản lý mềm dẻo uyển chuyển.

=> Ở những thời điểm nền kinh tế khó khăn, sự can thiệp trực tiếp ngày càng sâu của nhà nước tư sản vào các quá trình kinh tế, làm cho một số lĩnh vực trong những thời điểm nhất định giảm được tỷ lệ lạm phát, kinh tế tăng trưởng. Điều này dễ làm cho một số người lầm tưởng rằng nhà nước tư sản đang thực sự là một “cơ quan công quyền”, là người “đại biểu quyền lợi” cho cả giai cấp tư sản và giai cấp vô sản.

+ Về quản lý vi mô:

Tuỳ theo điều kiện cụ thể mà tổ chức quy mô sản xuất cho phù hợp với nền kinh tế thị trường.

* Nhà tư bản mở rộng hình thức tự quản để khai thác tối đa nguồn lực con người, người công nhân có thể tự lựa chọn thời gian thích hợp để đến công ty làm việc. Trong số những công nhân làm thuê, ai có tài trong quản lý thì được nhà tư bản tin dùng giao chức vụ quản lý (giám đốc điều hành sản xuất, giám đốc kỹ thuật, giám đốc marketing).

* Thực hiện mini hoá xí nghiệp:

ĐVĐ: Tại sao CNTB lại thực hiện mini hóa xí nghiệp, nó có mâu thuẫn với xu hướng tập trung hóa hay không?

..Một mặt, tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất kinh doanh dễ dàng (chuyển đổi công nghệ, chuyển đổi sản phẩm và xâm nhập thị trường) trong điều kiện cạnh tranh gay gắt.

..Mặt khác, nhằm tạo ra một không khí “chan hoà”, “thân thương” giữa người quản lý với người trực tiếp lao động, tạo vẻ nhà tư bản đã quan tâm tới công ăn việc làm của công nhân và làm cho khoảng cách giữa ông chủ và người làm thuê bị xoá nhoà...

* Đẩy mạnh sử dụng các phương pháp tâm lý, giáo dục trong quản trị doanh nghiệp: Bằng hiệu quả, hạn chế áp lực về tâm lý (VD: Hình nộm trong công ty của các nước tư bản).

- Kết quả của sự điều chỉnh thích nghi:

Nó đã tạo ra được sự thích ứng nhất định để thúc đẩy xã hội hoá lực lượng sản xuất, xoa dịu phần nào mâu thuẫn giữa tư bản với công nhân lao động làm thuê trong quá trình sản xuất kinh doanh.

c) Sự điều chỉnh về quan hệ phân phối

- Mục đích điều chỉnh:

Là nhằm bảo đảm cả lợi ích trước mắt, lẫn lợi ích lâu dài cho nhà tư bản, đồng thời làm tăng sự lệ thuộc của công nhân làm thuê vào nhà tư bản.

- Nội dung điều chỉnh:

+ Nhà tư bản dùng một phần lợi nhuận để phân phối lại cho người lao động làm thuê dưới hình thức như tăng lương, thưởng, trả lợi tức cổ phiếu.

+ Nhà nước tư sản chi thêm từ ngân sách để giải quyết các vấn đề xã hội như giáo dục, y tế, bảo vệ môi trường. (Chế độ bảo hiểm xã hội của công nhân hiện nay cũng được quan tâm hơn,...).

..Những việc làm này đã cải thiện được một phần đời sống vật chất, tinh thần của người công nhân làm thuê, nhưng xét cho cùng thì các khoản “ban phát” đó đều có cùng nguồn gốc từ giá trị thặng dư và đều có mục đích vì giá trị thặng dư cho nhà tư bản.

VD: Chế độ lao động suốt đời ở Nhật Bản

- *Kết quả điều chỉnh:* Những điều chỉnh về quan hệ phân phối này đã làm cho một số người lầm tưởng rằng chủ nghĩa tư bản đã thay đổi về bản chất, nó không còn là xã hội áp bức bóc lột và bất công. Trong nền kinh tế tư bản hiện nay “toàn dân là tư sản”, từ đó dễ dàng thủ tiêu phong trào đấu tranh của công nhân.

Tóm lại: Quá trình điều chỉnh thích nghi về quan hệ sản xuất của chủ nghĩa tư bản hiện nay đã tạo ra bước phát triển mới của lực lượng sản xuất, tạo ra những cơ sở về kinh tế và xã hội để kéo dài sự tồn tại và phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Nhưng về bản chất, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa vẫn không hề thay đổi. Tính chất bóc lột tư bản ngày càng tinh vi và tàn bạo hơn. Quyền lực kinh tế, chính trị, xã hội của các tổ chức độc quyền ngày càng tăng.

Người công nhân làm thuê và giai cấp vô sản ngày càng lệ thuộc nhiều hơn vào nhà tư bản và giai cấp tư sản.

=> Chủ nghĩa tư bản hiện đại vẫn nằm trong giai đoạn độc quyền, trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chứ hoàn toàn không phải là một chế độ xã hội mới như các học giả của giai cấp tư sản vẫn tuyên truyền.

3. Giới hạn sự điều chỉnh thích nghi

Dưới tác động của cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại, chủ nghĩa tư bản đã thực hiện điều chỉnh thích nghi được một số mặt của quan hệ sản xuất cho phù hợp hơn với trình độ phát triển rất cao của lực lượng sản xuất. Điều đó đã và đang tạo ra những điều kiện mới để chủ nghĩa tư bản tiếp tục tồn tại và phát triển hơn nữa. Song quá trình biến đổi thích nghi của chủ nghĩa tư bản ngày nay vẫn vấp phải những giới hạn không thể vượt qua.

a) Giới hạn chung

Dù có điều chỉnh thích nghi như thế nào đi chăng nữa vẫn không thể vượt qua được phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, vẫn là quan hệ sản xuất dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất.

- Nếu nói nó thay đổi về bản chất thì có nghĩa là nền tảng của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, tức là quan hệ sản xuất, trực tiếp nhất là quan hệ sở hữu về TLSX phải có sự thay đổi về chất. Nhưng trên thực tế việc đa dạng hóa các hình thức sở hữu đó chỉ làm thay đổi về hình thức. Và chế độ TBCn vẫn dựa trên nền tảng là sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về TLSX mà thôi.

Cho nên: CNTB điều chỉnh không phải vì lợi ích của người lao động và vì các nhà tư bản, vì bản thân chế độ xã hội đó:

Điều chỉnh phải phục vụ lợi ích của giai cấp tư sản và các tổ chức độc quyền, không có lợi ích kinh tế thì dù có ý nghĩa to lớn như thế nào thì chúng cũng không điều chỉnh. *Đồng thời*, là để củng cố vững chắc hơn sự thống trị của các tổ chức độc quyền trên tất cả các lĩnh vực trong nước và quốc tế.

Nếu điều chỉnh mà làm phương hại đến lợi ích của giai cấp tư sản và các tổ chức độc quyền thì chúng không bao giờ thực hiện. Điều này hoàn toàn phù hợp với nhận xét của C.Mác về chủ nghĩa tư bản “Không kể đến những động cơ cao xa hơn, lợi ích bức thiết nhất của bản thân giai cấp thống trị hiện thời cũng buộc họ phải dẹp bỏ hết thảy mọi trở ngại có thể kiểm soát được bằng pháp luật đang kìm hãm mọi sự phát triển của giai cấp công nhân”.

- Sự điều chỉnh thích nghi của chủ nghĩa tư bản chỉ được tiến hành khi những mâu thuẫn nội tại của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã phát triển gay gắt và trở thành đối kháng, đe dọa trực tiếp đến sự tồn vong của chế độ tư bản chủ nghĩa.

Vì vậy, nó chỉ có thể xoa dịu mâu thuẫn giai cấp, mâu thuẫn xã hội chứ không xoá bỏ được những mâu thuẫn trong lòng chủ nghĩa tư bản.

VD: cuộc khủng hoảng tài chính 1997 có thể làm cho hệ thống các nước tư bản chủ nghĩa sẽ lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tế trầm trọng, khi đó quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) và ngân hàng thế giới (WB) đã không ngần ngại mở hầu bao cho Hàn Quốc vay 18 tỷ USD, Thái Lan vay 12 tỷ USD để sớm khắc phục những hậu quả do cuộc khủng hoảng đó gây ra

Trong khi đó Liên bang Nga, một cường quốc kinh tế, khoa học, quân sự và là một đối tác quan trọng của Mỹ, Tây Âu, Nhật Bản cũng chỉ được vay 600 triệu USD kèm theo những điều kiện phi lý khác như đẩy nhanh tư nhân hoá nền kinh tế, cải tổ bộ máy nhà nước các cấp...

CÂU 22: Bản chất, đặc điểm cty xuyên quốc gia

CÂU 23: Tác động của CM KH - CN.

CÂU 24: Tính chất nền SX CSCN theo dự báo Mác - Ăngghen

b) Đặc trưng kinh tế - xã hội của chủ nghĩa cộng sản

C.Mác và Ph.Ăngghen căn cứ vào tiến trình phát triển lịch sử đã dự báo và phác thảo một số nét ban đầu về đặc trưng của xã hội CSCN như sau:

- Một là, lực lượng sản xuất xã hội phát triển cao.

+ Lực lượng sản xuất của chủ nghĩa cộng sản phát triển ở trình độ cao hơn so với chủ nghĩa tư bản.

+ Đó là nền sản xuất lớn hiện đại dựa trên trình độ phát triển cao về khoa học và công nghệ, có cơ sở vật chất, kỹ thuật hiện đại.

+ LLSX phát triển cao là **điều kiện vật chất** của một xã hội văn minh, tiến bộ hơn hẳn CNTB.

Dựa vào cơ sở nào mà Mác - Ăngghen lại xác định như vậy?

* Trước hết, khẳng định đây hoàn toàn dựa trên những cơ sở khách quan, mang tính khoa học của Mác và Ăngghen. **Bởi vì:** Nó trực tiếp gắn với luận điểm của Mác và Ăngghen là CMVS sẽ nổ ra ở tất cả các nước **tư bản phát triển:** “cuộc cách mạng CSCN không những sẽ có tính chất dân tộc mà sẽ đồng thời xảy ra ở trong tất cả các nước văn minh, tức là ít nhất, ở Anh, Mỹ, Pháp và Đức”.⁴ Vì vậy, CSVC mà sau khi giành chính quyền CNCS sẽ được **kế thừa** chính là **nền đại công nghiệp** của các nước **tư bản phát triển** với trình độ xã hội hóa rất cao.

* Thứ hai, khi tiến lên xây dựng CNCS với QHSX mới **dựa trên** chế độ công hữu về TLSX sẽ phù hợp với trình độ phát triển của LLSX nó sẽ càng thúc đẩy LLSX phát triển.

→ Vì vậy, xác định LLSX phát triển rất cao là hoàn toàn khách quan và có cơ sở khoa học. Tuy nhiên, trên thực tế CMVS lại không phải nổ ra ở các nước tư bản phát triển mà lại ở các nước lạc hậu.

- Hai là, về chế độ sở hữu, chế độ sở hữu của xã hội CSCN là “chế độ công hữu về tư liệu sản xuất”⁵.

+ C.Mác và Ph.Ăngghen cho rằng CNCS là một chế độ xã hội dựa trên chế độ công hữu về TLSX, **là cơ sở** cho phép **xóa bỏ tình trạng** dùng TLSX làm **phương tiện** để nô dịch, bóc lột lao động. Người lao động quan hệ hợp tác với nhau và có cơ hội phát triển như nhau.

+ Bởi vì: xuất phát từ quy luật QHSX phải phù hợp với tính chất và trình độ phát triển LLSX. Xã hội CSCN được xây dựng **trên nền tảng trình độ xã hội hóa rất cao** của LLSX. Do vậy, QHSX phải là quan hệ dựa trên chế độ công hữu về TLSX.

+ C.Mác và Ph.Ăngghen chỉ ra rằng, **thiết lập** chế độ công hữu phải **đồng thời** với xóa bỏ chế độ tư hữu. → **Tuy nhiên, không thể thủ tiêu ngay lập tức** chế độ tư hữu được mà phải tiến hành dần dần, từng bước, lâu dài **trên cơ sở tôn trọng** quy luật QHSX phải phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của LLSX; **không thể** dùng biện pháp hành chính, nôn nóng, chủ quan, duy ý chí.

→ Điều này đã được Ph.Ăngghen giải thích rất rõ ràng: “cũng y như không thể làm cho LLSX hiện có tăng lên ngay lập tức đến mức cần thiết để xây dựng một nền kinh tế công hữu. Cho nên cuộc cách mạng của giai cấp vô sản đang có tất cả những triệu chứng là sắp nổ ra, sẽ chỉ có thể cải tạo xã hội hiện nay một cách dần dần, và chỉ khi nào đã tạo nên được một khối lượng tư liệu sản xuất cần thiết cho việc cải tạo đó thì khi ấy mới thủ tiêu được chế độ tư hữu”⁶.

- Ba là, sản xuất nhằm thỏa mãn nhu cầu của mọi thành viên trong xã hội.

Nền sản xuất xã hội dưới CNCS có LLSX phát triển cao cùng với chế độ công hữu được thiết lập phù hợp, tạo ra NSLĐ cao, là tiền đề để quản lý, điều hành xã hội có hiệu quả cao.

Đó là điều kiện kinh tế để thỏa mãn nhu cầu vật chất và tinh thần ngày càng tăng của mọi thành viên trong xã hội và con người được phát triển tự do, toàn diện về năng khiếu, thể lực, trí lực của mình. → Con người và nhu cầu của họ trở thành động lực và mục tiêu trực tiếp của nền sản xuất. Đây là tính ưu việt căn bản của CNCS.

⁴ C.Mác và Ph.Ăngghen, toàn tập, tập 4, Nxb. CTQG, H, 1995, tr.472

⁵ C.Mác và Ph.Ăngghen, toàn tập, tập 19, Nxb. CTQG, H, 2002, tr.33

⁶ C.Mác và Ph.Ăngghen, toàn tập, tập 4, Nxb. CTQG, H, 1995, tr.469

- Bốn là, nền sản xuất được tiến hành theo một kế hoạch thống nhất trên phạm vi toàn xã hội và sản xuất hàng hoá bị loại trừ.

*Trong xã hội CSCN, chế độ công hữu về TLSX và **tổ chức quản lý thuộc về xã hội là cơ sở để quyền lực thuộc về nhân dân và nhờ đó mà toàn bộ nền sản xuất xã hội sẽ không còn mâu thuẫn giữa sự tổ chức mang tính kế hoạch trong mỗi công xưởng và tình trạng vô chính phủ trong toàn bộ nền sản xuất xã hội.***

*Việc tổ chức sản xuất được tiến hành một cách có ý thức, có kế hoạch, được thực hiện trên phạm vi toàn xã hội với sự tham gia của mọi thành viên trong cộng đồng; **cạnh tranh được thay bằng hợp tác và thi đua sáng tạo.** Theo Mác, đó chính là “Sự liên hiệp chung tất cả mọi thành viên trong xã hội nhằm mục đích cùng nhau khai thác LLSX một cách có kế hoạch”.⁷*

- Năm là, sự phân phối sản phẩm bình đẳng.

+ Do LLSX phát triển cao, xã hội CSCN sản xuất ra **số lượng sản phẩm dồi dào là điều kiện** để tổ chức **phân phối** sản phẩm hợp lý, công bằng, **nhằm thỏa mãn** ngày càng tốt hơn **nhu cầu** vật chất và văn hoá của mọi thành viên trong xã hội.

+ Nguyên tắc phân phối sản phẩm (trong xã hội CSCN) là theo sự thỏa thuận chung, **hay nói cách khác**, là sự **phân phối bình đẳng** với những hình thức cụ thể **tùy thuộc vào trình độ** phát triển của LLSX.

→ Cụ thể: ở giai đoạn thấp của CNCS (chủ nghĩa xã hội) **thực hiện phân phối theo lao động**, lên giai đoạn cao của CNCS thực hiện phân phối theo nhu cầu, vì CNCS đã phát **trên cơ sở** của chính nó, tức là, **đã tạo ra** tiền đề vật chất và tinh thần cần thiết để thực hiện khẩu hiệu: làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu.

Theo Ăngghen, “chế độ tư hữu cũng phải được thủ tiêu và phải được thay thế bằng việc sử dụng chung tất cả mọi công cụ sản xuất và việc phân phối sản phẩm theo sự thỏa thuận chung, tức là bằng cái mà người ta gọi là sự cộng đồng về tài sản”.⁸

- Sáu là, xoá bỏ sự đối lập giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động trí óc và lao động chân tay, xoá bỏ giai cấp.

Ph.Ăngghen khẳng định, xã hội CSCN là xã hội không còn giai cấp; xã hội **phát triển cao** về kinh tế, văn hóa và xã hội sẽ **tạo cơ sở để thủ tiêu** sự đối lập giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động trí óc và lao động chân tay, **lao động** trở thành nhu cầu bậc nhất của cuộc sống.

Theo Ph. Ăngghen (Những nguyên lý của CNCS), “các giai cấp khác nhau, nhất định cũng sẽ không còn nữa. Do đó, **một mặt**, xã hội tổ chức theo nguyên tắc CSCN sẽ không thể tương dung được với sự tiếp tục tồn tại của các giai cấp; **mặt khác**, bản thân sự xây dựng xã hội đó sẽ tạo nên phương tiện để thủ tiêu những sự khác nhau về giai cấp. Vì vậy, sự đối lập giữa thành thị và nông thôn cũng sẽ không còn. Cũng những con người ấy **sẽ làm cả** lao động **nông nghiệp** lẫn lao động **công nghiệp**, chứ **không cần phải** giao hai công việc đó cho hai giai cấp khác nhau”.⁹

Tóm lại, chúng ta cần lưu ý rằng, những đặc trưng kinh tế - xã hội nêu trên là những đặc trưng của xã hội CSCN **đã phát triển** trên cơ sở của chính nó, chứ không phải của một xã hội cộng sản vừa mới thoát thai từ xã hội tư bản. **Do vậy**, xã hội mới ra đời

⁷. C.Mác và Ph.Ăngghen, toàn tập, tập 4, Nxb. CTQG, H, 1995, tr.475

⁸. C.Mác và Ph.Ăngghen, toàn tập, tập 4, Nxb. CTQG, H, 1995, tr.467

⁹. C.Mác và Ph.Ăngghen, toàn tập, tập 4, Nxb. CTQG, H, 1995, tr.475

chưa thể có đầy đủ ngay lập tức những đặc trưng ấy mà phải trải qua quá trình xây dựng từng bước, từ thấp đến cao, từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện.

CÂU 25: Đặc trưng kinh tế CNXH theo quan điểm Lênin

- Đặc trưng kinh tế - xã hội của chủ nghĩa xã hội

+ Nền kinh tế xã hội chủ nghĩa được xây dựng trên cơ sở chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, sản xuất dưới hai hình thức sở hữu toàn dân và tập thể.

+ Mục đích nền sản xuất XHCN là nhằm thoả mãn nhu cầu vật chất đầy đủ cho toàn xã hội và sự phát triển tự do, toàn diện của mỗi thành viên trong xã hội.

+ Nguyên tắc phân phối vật phẩm cho tiêu dùng cá nhân dưới CNXH là phân phối theo lao động; người nào có sức lao động mà không làm thì không có ăn, số lượng lao động ngang nhau thì được hưởng số lượng sản phẩm bằng nhau.

+ Thực hiện nghiêm ngặt chế độ hạch toán kinh tế nhằm đánh giá đúng mức công hiến, hưởng thụ của người lao động, lợi nhuận của doanh nghiệp và tăng năng suất lao động.

+ Nền kinh tế xã hội phát triển có kế hoạch, tập trung, thống nhất; Nhà nước có chức năng quản lý toàn bộ nền kinh tế quốc dân; nền kinh tế vận động theo quy luật kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường, sử dụng phổ biến quan hệ hàng hóa - tiền tệ, các phạm trù của sản xuất hàng hóa.

- V.I.Lênin chỉ ra nhiều biện pháp để xây dựng chủ nghĩa xã hội:

+ Biện pháp quốc hữu hoá

* Là sự thủ tiêu sở hữu tư nhân của giai cấp bóc lột về tư liệu sản xuất, chuyển nó thành sở hữu toàn dân.

* Quốc hữu hóa bằng hai phương pháp: một là, tịch thu không hoàn lại (tước đoạt); hai là, tịch thu có bồi thường (cải tạo hoà bình) được thực hiện thông qua các hình thức của chủ nghĩa tư bản nhà nước.

* Lưu ý: việc tiến hành quốc hữu hoá là cần thiết nhằm thiết lập những cơ sở kinh tế cho CNXH, đồng thời thực hiện xã hội hoá sản xuất trong thực tế. Tuy nhiên, cần thấy rằng, quốc hữu hoá không phải là biểu hiện duy nhất của xã hội hoá, trong thực tế quốc hữu hoá không đúng sẽ dẫn đến xã hội hoá một cách hình thức.

+ Biện pháp hợp tác hóa

* Mục đích: chuyển người lao động cá thể thành người lao động tập thể nhằm hình thành và phát triển sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất.

* Cách thức: hợp tác hoá tuân theo nguyên tắc tự nguyện, từ thấp lên cao, có sự lãnh đạo của đảng và sự giúp đỡ của nhà nước.

→ Kế hoạch hợp tác hoá của V.I.Lênin một khi thành công sẽ giúp cho nền sản xuất nhỏ quá độ trong một thời gian nhất định trở thành nền đại sản xuất trên cơ sở liên hiệp tự nguyện của những người lao động.

+ Biện pháp công nghiệp hóa

* Mục đích: nhằm xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, phát triển lực lượng sản xuất, thực hiện xã hội hoá sản xuất trên thực tế. Theo V.I.Lênin cơ sở vật

chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội là sản xuất đại cơ khí được áp dụng trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân; là nền sản xuất lớn hiện đại có khả năng cải tạo cả nông nghiệp và các ngành kinh tế khác.

* Cách thức:

. Bắt đầu từ nông nghiệp, khôi phục, củng cố kinh tế nông thôn; ưu tiên phát triển công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất, thực hiện điện khí hoá toàn quốc.

. Trong quá trình công nghiệp hoá đất nước cần phải học tập, tranh thủ kỹ thuật hiện đại của các nước tư bản, học tập các chuyên gia tư sản cho dù có phải trả giá bằng những khoản “công vật” lớn.

+ Tiến hành cách mạng văn hoá - tư tưởng

Nhằm để xóa mù chữ, nâng cao trình độ dân trí, đào tạo đội ngũ lao động có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cao cho nền kinh tế. Cách mạng tư tưởng - văn hóa nhằm xây dựng nền văn hoá mới và con người mới xã hội chủ nghĩa.

Theo V.I.Lênin, để tạo điều kiện cho nhân dân tham gia vào quản lý xã hội và xây dựng xã hội mới thì điều quan trọng nhất là nâng cao trình độ văn hoá của quần chúng. Đây là cuộc cách mạng đòi hỏi sự nỗ lực phi thường của toàn dân, của những người lao động giác ngộ và đội tiên phong của giai cấp vô sản.

- Chính sách kinh tế mới (NEP)

Lênin khẳng định, xây dựng chủ nghĩa xã hội bằng những bước đi trung gian, quá độ gián tiếp thông qua phát triển kinh tế hàng hóa, sử dụng cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, thực hiện rộng rãi các hình thức kinh tế quá độ của chủ nghĩa tư bản nhà nước. Đó chính là yêu cầu cơ bản trong Chính sách kinh tế mới do Lênin đề xuất và tổ chức thực hiện.

+ Sự ra đời của Chính sách kinh tế mới xuất phát từ Chính sách kinh tế cũ - Chính sách Cộng sản thời chiến tuy đóng vai trò quan trọng trong thắng lợi cuộc nội chiến, song không còn phù hợp khi đã có hòa bình do nội dung chính sách này là xoá bỏ quan hệ hàng hóa - tiền tệ, xoá bỏ tự do mua bán lương thực trên thị trường. Chính sách đã trở thành nhân tố **kìm hãm** sự phát triển LLSX, làm mất vai trò động lực đối với nông dân do chủ trương trưng thu lương thực thừa của họ mà đa số họ là trung nông.

+ Nội dung và biện pháp chủ yếu của Chính sách kinh tế mới là: Thay thế chế độ trưng thu trưng mua lương thực thừa bằng thu thuế lương thực; tổ chức thị trường, mở rộng thương nghiệp, thiết lập quan hệ hàng hóa - tiền tệ giữa nhà nước với nông dân, giữa thành thị với nông thôn, giữa công nghiệp với nông nghiệp và sử dụng sức mạnh kinh tế nhiều thành phần, các hình thức kinh tế quá độ, phát triển quan hệ hợp tác với các nước phương Tây.

+ Nhờ chính sách kinh tế mới mà đã khôi phục được nền kinh tế sau chiến tranh, từ “nước Nga đói” trở thành nước có lương thực dồi dào. Củng cố liên minh công - nông, củng cố lòng tin nhân dân vào bản chất tốt đẹp của chủ nghĩa xã hội theo nguyên lý của Lênin nêu ra. Chính sách kinh tế mới đánh dấu bước phát triển mới về lý luận kinh tế xã hội chủ nghĩa. Chính sách kinh tế mới giúp các nước vận dụng vào điều kiện cụ thể của mình để phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Như vậy, khác với thời kỳ nội chiến, trong điều kiện hòa bình, nước Nga Xôviết đã chủ trương khôi phục và phát triển kinh tế dựa trên nguyên tắc của nền kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường. Rất tiếc là những tư tưởng đó của V.I.Lênin không được những người kế

tục sau này phát triển tiếp tục mà lại đưa nền kinh tế đi sang quỹ đạo của nền kinh tế chỉ huy.

CÂU 26: Tính tất yếu quá độ lên CNXH bỏ qua TBCN ở Việt Nam

Trong tác phẩm *Phê phán Cương lĩnh Gôta* (1875), C.Mác đã trình bày quan điểm của mình về **hai giai đoạn** của CNCN: “**giai đoạn đầu** của xã hội CSCN, lúc nó vừa mới lột lòng từ xã hội TBCN ra, sau những cơn đau đẻ kéo dài” và **giai đoạn sau** là “xã hội CSCN đã phát triển trên những cơ sở của chính nó” hay là “giai đoạn cao hơn”¹⁰.

- Quan điểm về thời kỳ quá độ chính trị, đó là thời kỳ quá độ từ CNTB lên CNCS.

Giai đoạn đầu của xã hội CSCN, được gọi là **thời kỳ quá độ** từ CNTB lên CNCS. C.Mác khẳng định: “Giữa xã hội TBCN và xã hội CSCN là thời kỳ cải biến cách mạng từ xã hội nọ sang xã hội kia. Thích ứng với thời kỳ ấy là một **thời kỳ quá độ** chính trị, và nhà nước của thời kỳ ấy không thể là cái gì khác hơn là nền chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản”¹¹.

C.Mác chỉ ra rằng, đây là thời kỳ mà về mọi phương diện kinh tế, đạo đức, tinh thần còn mang những dấu vết của xã hội cũ - xã hội mà nó lột lòng ra, vì thế thời kỳ này còn có những thiếu sót không tránh khỏi.

Hình thức quá độ: Đó là hình thức quá độ trực tiếp từ sản xuất lớn TBCN lên sản xuất lớn CSCN.

Thời gian quá độ: Đó là thời kỳ khá lâu dài chuyển từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa cộng sản. Cải tổ nền sản xuất là việc khó khăn; phải trải qua cuộc đấu tranh quyết liệt có thể thắng được thế lực to lớn của thói quen đối với lối quản lý tiểu tư sản và tư sản nên cần phải có thời gian.

- Dự báo khả năng quá độ lên CNCS bỏ qua chế độ TBCN.

+ Xuất phát từ sự nghiên cứu tình hình nước Nga lúc bấy giờ, C.Mác và Ph.Ăngghen đã dự báo: **những nước lạc hậu có thể bước vào “con đường rút ngắn”, “chuyển thẳng” lên hình thức CSCN bỏ qua toàn bộ thời kỳ TBCN**, không cần trải qua những đau khổ của chế độ đó, tránh được phần lớn những đau khổ và những cuộc đấu tranh mà Tây Âu đã phải trải qua.

C.Mác và Ph.Ăngghen chỉ ra rằng: “Thắng lợi của GCVS Tây Âu đối với GCTS và gắn liền với điều đó, việc thay thế nền sản xuất TBCN bằng nền sản xuất do xã hội quản lý - đó là điều kiện tiên quyết tất yếu để nâng công xã Nga lên cùng một trình độ phát triển như vậy”¹².

+ C.Mác và Ph.Ăngghen là người đầu tiên nêu lên khả năng những nước còn đang trong giai đoạn tiền TBCN có thể chuyển thẳng lên hình thái xã hội CSCN và khả năng phát triển rút ngắn của những nước này bỏ qua chế độ TBCN.

→ **Còn về nội dung** thời kỳ quá độ đó như thế nào và những nhiệm vụ cụ thể gì thì Mác và Ăngghen chưa đề cập đến.

- Đặc trưng kinh tế - xã hội của thời kỳ quá độ

¹⁰. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb, Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.19, tr. 33,25,36.

¹¹. C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t 19, Nxb. Chính trị quốc gia, H, 1995, tr 47.

¹². C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb, Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.22, tr. 629-630.

+ Một là, kế thừa, phát triển lực lượng sản xuất mà chủ nghĩa tư bản tạo ra và nâng cao trình độ xã hội hóa sản xuất.

+ Hai là, chế độ công hữu về tư liệu sản xuất được thiết lập và từng bước được hoàn thiện. Trong thời kỳ này vẫn còn giai cấp và nhà nước, đó là nhà nước chuyên chính vô sản.

+ Ba là, sản xuất hàng hóa, quan hệ giá trị chỉ còn là tàn dư. C.Mác viết: “Lưu thông hàng hóa và sản xuất hàng hóa là những hoạt động thuộc nhiều phương thức sản xuất khác nhau, tuy nhiên với mức độ và phạm vi không giống nhau”¹³.

+ Bốn là, lao động vừa là quyền lợi vừa là nghĩa vụ và còn có sự khác nhau về lao động, do đó kết quả lao động cũng khác nhau.

+ Năm là, thực hiện phân phối theo lao động, nghĩa là, mức sống của người lao động **không thể vượt quá điều kiện kinh tế** mà chế độ kinh tế đạt được, **sự hưởng thụ của cá nhân căn cứ vào** lao động của họ **đóng góp**. Theo đó, phân phối ở thời kỳ này còn mang dấu vết của “pháp quyền tư sản”.

a) Tính tất yếu của thời kỳ quá độ

- Lý luận về kinh tế thời kỳ quá độ lên CNXH là bộ phận quan trọng trong học thuyết của Lênin về xây dựng chủ nghĩa xã hội. Theo Lênin, **sự cần thiết khách quan** phải có thời kỳ quá độ lên CNXH **là do** đặc điểm ra đời, phát triển của phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa và cách mạng vô sản quy định.

- Lênin chỉ ra rằng, sau khi giành được chính quyền chưa phải đã có chủ nghĩa xã hội, mà phải phát triển mạnh lực lượng sản xuất, tăng năng suất lao động, xây dựng chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, xây dựng kiểu xã hội mới. → Sự phát triển như thế **phải trải qua thời kỳ lâu dài**, đó là **thời kỳ quá độ**. Lênin khẳng định: “Về mặt lý luận không thể nghi ngờ gì được rằng giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa cộng sản có một thời kỳ quá độ”¹⁴.

- Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là thời kỳ cải biến cách mạng sâu sắc, triệt để, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, tư tưởng từ xã hội cũ sang xã hội mới.

- Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội **bắt đầu** từ khi giai cấp vô sản giành được chính quyền, bắt tay vào việc xây dựng CNXH và **kết thúc** khi xây dựng xong về cơ bản những cơ sở kinh tế, văn hóa, tư tưởng của xã hội xã hội chủ nghĩa.

- Luận điểm của Lênin về thời kỳ quá độ với một loạt những bước quá độ nhỏ hơn là sự phát triển sáng tạo học thuyết Mác.

+ Theo Lênin, đối với một nước tư bản chưa phát triển, **không thể thực hiện quá độ trực tiếp** lên CNXH được mà phải trải qua “một loạt những bước quá độ”.¹⁵

Luận điểm này của Lênin bao gồm những nội dung chủ yếu là: không thể quá độ trực tiếp lên chủ nghĩa xã hội mà phải qua **con đường gián tiếp** chứ không thể “quá vội vàng thẳng tuột, không được chuẩn bị”.¹⁶

Những bước quá độ ấy, theo Lênin đó là **chủ nghĩa tư bản nhà nước và chủ nghĩa xã hội**. Bước quá độ nhỏ từ chủ nghĩa tư bản nhà nước thể hiện trong nội dung Chính sách

¹³. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb, Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.23, tr. 175.

¹⁴ V.I. Lênin, *Toàn tập*, t.39, Nxb Tiến bộ, M. 1977, tr. 309.

¹⁵ V.I. Lênin, *Toàn tập*, t.44, Nxb Tiến bộ, M. 1978, tr. 189.

¹⁶ V.I. Lênin, *Toàn tập*, t.43, Nxb Tiến bộ, M. 1977, tr. 445.

kinh tế mới (NEP). Khi thực hiện NEP, chúng ta có sự nhượng bộ tạm thời và cục bộ đối với chủ nghĩa tư bản nhằm phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, từng bước xã hội hóa sản xuất trên thực tế.

+ Theo Lênin, một nước lạc hậu có thể quá độ tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa khi có những điều kiện khách quan và điều kiện chủ quan.

Điều kiện khách quan là phải có một nước giành được thắng lợi trong cuộc cách mạng vô sản, tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nêu tấm gương và giúp đỡ các nước lạc hậu tiến lên CNXH, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

Điều kiện chủ quan là phải hình thành được các tổ chức đảng cách mạng và cộng sản, phải giành được chính quyền về tay nhân dân, xây dựng nhà nước của nhân dân và vì nhân dân. Lênin cho rằng, không thể thiếu hai điều kiện khách quan và chủ quan của quá độ tiến lên CNXH bỏ qua giai đoạn phát triển TBCN.

CÂU 4: Đặc điểm kinh tế cơ bản trong TKQĐ lên CNXH ở Việt Nam.

a) Nền kinh tế phát triển ở trình độ thấp

Đây là đặc điểm lớn nhất và là nội dung kinh tế cơ bản nhất chi phối toàn bộ bước đi và các quá trình kinh tế - xã hội của công cuộc xây dựng CNXH ở nước ta.

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh: *“Đặc điểm to nhất của nước ta trong thời kỳ quá độ là từ một nước nông nghiệp lạc hậu tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội không phải kinh qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.”*¹⁷

- Trình độ phát triển của LLSX thấp, cơ sở vật chất yếu kém.

+ Về LLSX

* Người lao động: khi bước vào thời kì quá độ lên CNXH trình độ dân trí (lao động) của chúng ta rất thấp.

Theo đánh giá hiện nay của Ngân hàng Thế giới (WB), nếu lấy thang điểm là 10 thì chất lượng nhân lực của Việt Nam chỉ đạt 3,79 điểm - xếp thứ 11/12 nước châu Á tham gia xếp hạng của WB; trong khi Hàn Quốc là 6,91; Ấn Độ là 5,76; Malaysia là 5,59; Thái Lan là 4,94... Chất lượng lao động thấp nên năng suất lao động của Việt Nam thuộc nhóm thấp ở châu Á - Thái Bình Dương, thấp hơn Singapore gần 15 lần, thấp hơn Nhật Bản 11 lần và Hàn Quốc 10 lần. Năng suất lao động của Việt Nam bằng 1/5 Malaysia và 2/5 Thái Lan.

Bên cạnh chất lượng lao động, cơ cấu nhân lực lao động của Việt Nam cũng nhiều bất cập lớn. Tính đến quý 2/2015, cơ cấu trình độ nhân lực lao động Việt Nam là 1 đại học trở lên - 0,35 cao đẳng - 0,65 trung cấp - 0,4 sơ cấp. Trong khi đó, theo quy luật, những người lao động trực tiếp trình độ trung cấp, sơ cấp phải nhiều hơn rất nhiều lần so với lao động gián tiếp.

* Trình độ kỹ thuật:

Xuất phát điểm của nước ta khi bước vào TKQĐ là một nước nông nghiệp lạc hậu, lao động chân tay là chính với những công cụ hết sức thô sơ.

¹⁷ Hồ Chí Minh toàn tập, tập 10, Nxb CTQG, HN, 2000, tr13

Theo Bộ Khoa học và Công nghệ, phần lớn DN trong nước đang sử dụng công nghệ rất tụt hậu so với mức trung bình trên thế giới. Mức độ thiết bị lạc hậu và rất lạc hậu chiếm đến 52%, trong khi mức độ thiết bị hiện đại chỉ có 10% và mức độ thiết bị trung bình là 38%. Đáng lưu ý, ở khu vực sản xuất nhỏ, thiết bị ở mức lạc hậu và rất lạc hậu chiếm đến 70%.

Theo thống kê của Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên hiệp quốc (UNIDO - United Nations Industrial Development) thì nếu chia công nghệ của nhân loại ra làm 7 tầng thì Việt Nam đang ở giai tầng 2 và 3. Có nghĩa là công nghệ của chúng ta kém các nước phát triển tới 4 - 5 thế hệ.

Theo Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu năm 2014 được Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF - World Economic Forum) công bố ngày 3/9/2014, trình độ công nghệ của Việt Nam xếp thứ 99/144 nước tham gia đánh giá.

Chi phí đầu tư cho R&D (Research and Development - Nghiên cứu và phát triển) của Việt Nam vào năm 2013 là 0.37%. Thấp hơn nhiều so với mức trung bình của thế giới (2.06%). So với các quốc gia trong khu vực, chi phí R&D của Việt Nam chỉ đứng trên các nước như Lào, Cambodia, Myanmar; nhưng thua xa so với Singapore (2.01%) và Malaysia (1.1%).

+ Về cơ sở vật chất: Còn yếu kém, thiếu đồng bộ.

Trong những năm qua, cơ sở hạ tầng là một trong những lĩnh vực được quan tâm đầu tư phát triển ở Việt Nam. Giai đoạn 2011-2014, đầu tư cho phát triển cơ sở hạ tầng chiếm 5.7% GDP (cao nhất trong khu vực Đông Nam Á).

Mặc dù cơ sở hạ tầng đã có sự nâng cấp đáng kể, tuy nhiên nhiều vấn đề cấp bách đang được đặt ra đối với phát triển cơ sở hạ tầng ở Việt Nam, cụ thể:

Chi phí đầu tư lớn, thất thoát nhiều. Nạn tham nhũng, sử dụng các nguồn vốn đầu tư kém hiệu quả, đặc biệt là các nguồn viện trợ ODA trở thành một vấn nạn. Hiệu quả nhiều công trình kết cấu hạ tầng chưa cao, nổi cộm gần đây nhất là các dự án BOT giao thông, dự án đường sắt trên cao và đường sắt đô thị ở 2 thành phố lớn Hà Nội và Hồ Chí Minh.

Hệ thống giao thông và cung ứng điện – 2 thành tố quan trọng của cơ sở hạ tầng, bộc lộ nhiều vấn đề, đặc biệt là vấn nạn tắc đường ở các đô thị lớn, tai nạn giao thông, thiếu điện vào mùa khô...

- Cơ cấu kinh tế mất cân đối.

Cơ cấu kinh tế là tổng thể các yếu tố cấu thành nền kinh tế, có yếu tố đó có vai trò, tỷ trọng khác nhau, song quan hệ chặt chẽ với nhau, phản ánh tình trạng phân công lao động xã hội và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Cơ cấu kinh tế bao gồm: cơ cấu kinh tế ngành (công nghiệp – nông nghiệp – dịch vụ); cơ cấu kinh tế vùng; cơ cấu thành phần kinh tế.

Cơ cấu kinh tế ở Việt Nam mất cân đối nghiêm trọng:

+ Về cơ cấu ngành:

* Sản xuất nông nghiệp chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu GDP: 2015 - Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 17.00%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 33.25%; khu vực dịch vụ chiếm 39.73%. (Đối với các nước như Mỹ, Nhật Bản, Thái Lan, tỉ trọng NN lần lượt là 1.1%, 1.6%, 10%).

Trong nội bộ ngành, ngành nông nghiệp (theo nghĩa hẹp), trồng trọt vẫn chiếm tỷ trọng lớn, chưa thoát khỏi tình trạng độc canh; tự cấp, tự túc; manh mún, phân tán. Theo

nghĩa rộng (nông - lâm - ngư) có bước phát triển, nhưng chưa thực sự gắn kết với nhau, nên hiệu quả kinh tế chưa cao.

* Công nghiệp: Công nghiệp khai khoáng và chế biến, dệt may chiếm tỷ trọng cao; công nghiệp chế tạo, công nghiệp phụ trợ chiếm tỷ trọng thấp.

+ Về cơ cấu vùng: mất cân đối lớn giữa thành thị và nông thôn, trọng điểm phát triển là các thành phố lớn, khu công nghiệp.

+ Về cơ cấu thành phần: doanh nghiệp nhà nước chiếm tỉ trọng lớn song đóng góp vào GDP nhỏ.

+ Về cơ cấu lao động: Lao động trong lĩnh vực nông nghiệp còn chiếm tỷ trọng lớn: Năm 2007 chiếm 55.7% lực lượng lao động; năm 2009 là 55.6%; năm 2013 là 52.3%; năm 2015 là 44.3%. Chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ còn chậm.

- Nền kinh tế hoạt động kém hiệu quả, khả năng cạnh tranh chưa cao, đời sống nhân dân còn gặp nhiều khó khăn.

+ Lao động chưa qua đào tạo chiếm tỉ trọng lớn.

+ Chỉ số ICOR cao, thậm chí vào nhóm các nước có ICOR cao nhất trong khu vực Đông Nam Á.

Theo thống kê của OECD, giai đoạn 2005-2011, ICOR của Việt Nam là 6.05, cao nhất trong các nước ASEAN. Đặc biệt, năm 2011, ICOR của nước ta là 7.23 so với 2.84 của Thái Lan và 3.86 của Indonesia.

+ Tích lũy từ nội bộ nền kinh tế còn thấp, thiếu vốn...

- Tâm lý người sản xuất nhỏ vẫn còn phổ biến.

+ 97% doanh nghiệp ở Việt Nam có quy mô vừa và nhỏ (SMEs – Small and medium enterprises).

+ Sản xuất nông nghiệp manh mún.

- Phân công lao động xã hội và sản xuất hàng hóa chưa phát triển. Nhất là ở vùng nông thôn, nhiều vùng còn tự cấp tự túc.

=> Việt Nam đi lên CNXH từ điểm xuất phát thấp, năng suất lao động xã hội thấp, nền kinh tế hoạt động kém hiệu quả, khả năng cạnh tranh của nền kinh tế trên thị trường thế giới còn nhiều hạn chế. Do đó, đòi hỏi phải tận dụng mọi cơ hội thuận lợi, có bước đi phù hợp nhằm rút ngắn thời gian, khoảng cách phát triển.

b) Nền kinh tế tồn tại nhiều hình thức sở hữu và nhiều thành phần kinh tế

Lênin đã khẳng định sự tồn tại của nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế trong thời kì quá độ là một tất yếu khách quan.

- Các hình thức sở hữu, thành phần kinh tế tồn tại trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam.

+ Trước đổi mới (1986): chỉ thừa nhận sự tồn tại của 2 hình thức sở hữu và 2 thành phần kinh tế.

+ Sau đổi mới: thừa nhận sự tồn tại của nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế.

Đại hội X: 3 hình thức sở hữu, 5 thành phần kinh tế.

Đại hội XI, XII: 3 hình thức sở hữu (toàn dân, tập thể, tư nhân) và 4 thành phần kinh tế (kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài).

- Mỗi quan hệ giữa các thành phần kinh tế:

+ “Các thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật đều là bộ phận quan trọng của nền kinh tế, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh” trong một nền kinh tế quốc dân thống nhất.

+ Các thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở nước ta có quan hệ vừa thống nhất vừa mâu thuẫn, vừa hợp tác vừa cạnh tranh và đấu tranh.

+ Cùng với sự phát triển của nền KTTK định hướng XHCN, vị trí, vai trò, tỷ trọng của các thành phần kinh tế cũng thay đổi. Trong đó, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế tập thể không ngừng được củng cố và phát triển; kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân; kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được khuyến khích phát triển.

Vấn đề đặt ra là phải bảo đảm sao cho các TPKT vận động, phát triển đúng quy luật (QHSX - LLSX), tránh bảo thủ cực đoan hay hữu khuynh một chiều → nhằm tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển đúng định hướng XHCN.

c) Nền kinh tế mở và hội nhập kinh tế quốc tế.

- Cơ sở khách quan

+ Xu hướng hội nhập trong kinh tế là một tất yếu khách quan.

+ Mở rộng hội nhập kinh tế quốc tế là điều kiện quan trọng để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

+ Đảng ta chủ trương xây dựng, phát triển nền KTTT định hướng XHCN, trong đó, bản chất của KTTT là một nền kinh tế mở.

- Chủ trương của Đảng ta.

+ Khai thông, mở rộng thị trường trong nước (xóa bỏ tình trạng ngăn sông cấm chợ).

+ Khởi xướng chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế.

→ Đây là chủ trương lớn, chủ đạo của đường lối đổi mới của nước ta xuyên suốt từ khi đổi mới cho đến nay. Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng XII của Đảng đã nêu lên chính sách đối ngoại: *“Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; đa dạng hóa, đa phương hóa trong quan hệ đối ngoại; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế.”*¹⁸

→ Nhấn mạnh yếu tố nâng cao hiệu quả các hoạt động đối ngoại, tiếp tục đưa mọi quan hệ hợp tác đi vào chiều sâu, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác đối ngoại đa phương.

Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế trên cơ sở đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ kinh tế quốc tế. Đây là phương châm cơ bản nhằm phát triển kinh tế đối ngoại trong TKQĐ lên CNXH ở nước ta.

¹⁸ ĐCSVN - Văn phòng TƯ Đảng tr.153.

Đa dạng hóa, đa phương hóa với mọi quốc gia, mọi tổ chức kinh tế, không phân biệt chế độ chính trị trên nguyên tắc tôn trọng độc lập chủ quyền, bình đẳng, cùng có lợi và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau. Đây cũng chính là xu thế cơ bản của thời đại hiện nay.

→ Chủ động tạo môi trường thông thoáng để đưa nền kinh tế nước ta hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới.

- * Giữ vững ổn định về chính trị.

- * Thu hút vốn, công nghệ và trình độ quản lý.

- Một số thành tựu hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

Từ một quốc gia phải trải qua nhiều năm chiến tranh với bao tổn thất về mọi mặt, Việt Nam đã và đang khẳng định thế và lực của mình trong cộng đồng quốc tế, là một quốc gia yêu chuộng hòa bình, tích cực, có trách nhiệm trong hợp tác và phát triển.

- + Xây dựng và hoàn thiện thể chế KTTK định hướng XHCN. Phát triển thị trường trong nước với đầy đủ 5 loại thị trường: hàng hóa, dịch vụ; sức lao động; tài chính; bất động sản; khoa học công nghệ.

- + Đẩy lùi được chính sách bao vây, cô lập về chính trị, cấm vận về kinh tế của các thế lực thù địch. Hầu hết các nước trên thế giới, kể cả những nước đã từng là thù địch chống nước ta, đều coi Việt Nam là đối tác tin cậy, là thị trường giàu tiềm năng và ổn định; gia nhập [Liên hợp quốc](#) (UN - United Nations - 1977); [ASEAN](#) (1995), AFTA (1996), [ASEM](#) (1996), APEC (Asia-Pacific Economic Cooperation - 1998) và WTO (World Trade Organization - 2006); TPP (2016),...

Năm 1954 có 11 nước quan hệ ngoại giao với Việt Nam, đến năm 2016 chúng ta đã thiết lập quan hệ ngoại giao với 187 nước, thúc đẩy quan hệ kinh tế, thương mại, đầu tư với 224 thị trường tại tất cả các châu lục; đã thiết lập quan hệ đối tác chiến lược (15) và đối tác toàn diện (10) với nhiều quốc gia chủ chốt trên thế giới. Là thành viên tích cực của trên 70 tổ chức khu vực và quốc tế, trong đó có các tổ chức như: [Công đồng Pháp ngữ](#) (1970); [Liên hợp quốc](#) (1977); [ASEAN](#) (Association of Southeast Asian Nations - 1995); Diễn đàn hợp tác Á - Âu [ASEM](#) (Asia-Europe Meeting - 1996); Diễn đàn hợp tác kinh tế khu vực châu Á - Thái Bình Dương [APEC](#) (1998); Tổ chức thương mại thế giới [WTO](#) (2006); Ký kết 12 hiệp định tự do (FTA) song phương và đa phương - trong đó có Hiệp định tự do thế hệ mới - Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương TPP (2016).

Đến nay, Việt Nam đã thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với 15 quốc gia, gồm: Nga (2001), Ấn Độ (2007), Trung Quốc (2008), Nhật Bản, Hàn Quốc và Tây Ban Nha (2009), Anh (2010), Đức và Italy (2011), Thái Lan, Indonesia, Singapore và Pháp (2013), Malaysia và Philippines (2015). Trong đó Nga, Trung Quốc, Ấn Độ được nâng lên thành đối tác chiến lược toàn diện.

Việt Nam đã thiết lập quan hệ đối tác chiến lược theo ngành với Hà Lan (2010); thiết lập quan hệ đối tác toàn diện với: Nam Phi (2004), Chile, Brazil và Venezuela (2007), Australia và New Zealand (2009), Argentina (2010), Ukraine (2011), Hoa Kỳ và Đan Mạch (2013).

Quan hệ đặc biệt: Lào, Campuchia, Cuba.

- + Thiết lập được quan hệ tín dụng với các tổ chức tài chính - tiền tệ quốc tế như: Ngân hàng thế giới (WB - World Bank); Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF - International

Monetary Fund); Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB - Asian Development Bank) và Ngân hàng Đầu tư Cơ sở Hạ tầng Châu Á (AIIB - Asian Infrastructure Investment Bank).

- Những cơ hội và thách thức đặt ra trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam

+ Cơ hội: mở rộng thị trường; cải thiện năng lực cạnh tranh của nền kinh tế; thu hút vốn đầu tư nước ngoài; cải thiện trình độ của nguồn nhân lực và khoa học công nghệ; tăng cường uy tín và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

+ Thách thức: gia tăng cạnh tranh; tăng cường sự phụ thuộc với các nền kinh tế khác; nguy cơ khủng bố, buôn lậu và các mối an ninh phi truyền thống.

d) Một số đặc điểm khác

- Hậu quả chiến tranh.

+ Kết cấu hạ tầng bị phá huỷ.

+ Về người: (1954 - 1975) Theo số liệu công bố chính thức gần đây nhất là gần 2 triệu thường dân chết; hơn 2 triệu thường dân mang thương tật suốt đời; khoảng 2 triệu người (gồm cả quân nhân) phơi nhiễm các loại hóa chất độc hại. Lực lượng Quân đội Nhân dân Việt Nam (bao gồm cả Quân Giải phóng miền Nam) có khoảng 1,1 triệu quân nhân hy sinh trong những trường hợp khác nhau.

Hiện nay, có khoảng 36 vạn thương binh, 18 vạn bệnh binh (theo số liệu Thống kê chưa đầy đủ).

+ Hậu quả chất độc da cam:

Trong giai đoạn từ 1961 đến 1971, quân đội Mỹ đã rải hơn 18,2 triệu [gallon](#) tương đương khoảng 79 triệu lít (1 gallon khoảng 3,785411784 [lít](#)) [chất độc da cam](#) với thành phần chứa [dioxin](#) xuống hơn 10% diện tích đất ở [miền Nam Việt Nam](#), làm nhiễm độc và tàn phá hàng triệu héc-ta rừng và đất nông nghiệp. Hiện nay, ước tính có khoảng 4,8 triệu người Việt Nam bị nhiễm chất độc da cam/dioxin, sống tập trung tại các tỉnh dọc [đường Trường Sơn](#) và biên giới với [Campuchia](#). Hàng trăm nghìn người trong số đó đã qua đời. Hàng triệu người và cả con cháu của họ đang phải sống trong bệnh tật, nghèo khó do di chứng của chất độc da cam.

+ Ô nhiễm bom mìn: Theo kết quả điều tra sơ bộ của Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Nhà nước về Chương trình hành động quốc gia khắc phục hậu quả bom mìn sau chiến tranh, tổng diện tích ô nhiễm bom, mìn ở Việt Nam sau chiến tranh hơn 6 triệu ha. Số bom, mìn chưa nổ đang nằm rải rác hầu hết ở các tỉnh, thành phố trong cả nước, trong đó, nhiều nhất là tại các tỉnh miền Trung, đặc biệt có địa phương bị ô nhiễm tới 80% diện tích. Theo tính toán của cơ quan chức năng, muốn rà phá hết bom, mìn, vật nổ sót lại sau chiến tranh ở Việt Nam, cần hàng chục tỷ USD và kéo dài trong nhiều năm.

- Sự sụp đổ của các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô.

+ Mất đi nguồn viện trợ lớn, mất đi thị trường truyền thống.

+ Việt Nam trở thành trọng điểm chống phá mới của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực thù địch.

- Trình độ quản lý vĩ mô nền kinh tế còn bộc lộ nhiều hạn chế, yếu kém.

- Sự chống phá của các thế lực thù địch.

CÂU 5: Tính tất yếu KQ thực hiện CNH, HĐH trong TKQĐ lên CNXH ở VN

Quan niệm trước đây: Đồng nhất CNH với phát triển công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp nặng, CNH không gắn với HĐH. (đồng nhất công nghiệp hóa với cơ khí hóa mà trọng tâm là phát triển công nghiệp nặng; công nghiệp hóa chưa gắn với hiện đại hóa).

+ Khái niệm về CNH, HĐH: **Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương khoá VII ra NQ số 07-NQ/HNTW**, ngày 30 tháng 7 năm 1994, trong đó chỉ rõ: *“Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế xã hội, từ sử dụng sức lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động với công nghệ, phương tiện, phương pháp tiên tiến hiện đại, dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao”*¹⁹.

Tính tất yếu khách quan của công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

CNH, HĐH là con đường, cách thức xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho CNXH. Ngày nay, Việt Nam tiến hành CNH, HĐH là đòi hỏi tất yếu khách quan xuất phát từ những lý do cơ bản sau:

a) Xuất phát từ yêu cầu xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội

- Cơ sở vật chất - kỹ thuật của một xã hội:

+ CSVCKT của một xã hội là gì? là toàn bộ hệ thống các yếu tố vật chất của LLSX xã hội, phù hợp với trình độ kỹ thuật, công nghệ tương ứng mà lực lượng lao động sử dụng để sản xuất ra của cải vật chất đáp ứng yêu cầu của xã hội.

+ Căn cứ để xem xét sự biến đổi của CSVCKT của một xã hội.

CSVCKT của một xã hội không phải là một yếu tố bất biến mà thường xuyên thay đổi, nó phụ thuộc vào các yếu tố như: trình độ phát triển của LLSX, sự phát triển của KHCN và sự biến đổi của QHSX thống trị. → Sự biến đổi mang tính quy luật đó dẫn đến mỗi PTSX có một CSVCKT tương ứng.

Ví dụ: xã hội phong kiến dựa trên cơ sở vật chất của nền sản xuất thủ công, nông nghiệp; xã hội TBCN tồn tại dựa trên cơ sở vật chất của nền đại công nghiệp phát triển mạnh.

- CSVCKT của CNXH là gì?

+ Quan niệm của Lênin: CSVCKT của CNXH là một nền **đại công nghiệp cơ khí hiện đại** có khả năng cải tạo cả nông nghiệp. Đó là cơ khí hóa và điện khí hóa toàn quốc. CSVCKT ấy phải tạo ra NSLĐ cao hơn hẳn CNTB, đó là tiền đề để chiến thắng hoàn toàn và triệt để CNTB.

+ CSVCKT của CNXH hiện nay là một nền **đại công nghiệp cơ khí hiện đại**, với **cơ cấu kinh tế** hợp lý, có trình độ **xã hội hóa** sản xuất cao dựa trên trình độ công nghệ hiện đại và được hình thành một cách có kế hoạch, thống trị toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

→ Căn cứ vào các tiêu chí CSVCKT của CNXH theo quan niệm mới trên thì đối với **tất cả các nước** đi lên CNXH việc xây dựng CSVCKT cho CNXH là một **tất yếu khách quan**. **Tuy nhiên**, hoàn cảnh khác nhau, điều kiện khác nhau thì con đường xây dựng CSVCKT cho CNXH cũng khác nhau.

¹⁹ Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khoá VII*, Nxb CTQG, Hà Nội, 1994, tr.4.

- Con đường xây dựng CSVCKT cho CNXH:

+ Các nước đã trải qua TBCN lên CNXH (do được kế thừa nền sản xuất lớn hiện đại do chủ nghĩa tư bản tạo ra) để có CSVCKT cho CNXH, cần tiến hành cách mạng XHCN về QHSX; tiếp tục ứng dụng những khoa học - công nghệ hiện đại nhất vào hoạt động kinh tế - xã hội; điều chỉnh, hoàn thiện cơ cấu kinh tế mới một cách hợp lý và hiệu quả là cơ bản đã có CSVCKT cho CNXH.

+ Các nước có nền kinh tế lạc hậu, chưa qua TBCN đi lên CNXH, quá trình xây dựng CSVCKT cho CNXH phải thông qua con đường **công nghiệp hóa**. Hiện nay, cách mạng khoa học - công nghệ đã tạo điều kiện để công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức. Đó là xu thế tất yếu nhằm phát triển rút ngắn và khắc phục nguy cơ tụt hậu về kinh tế.

→ Cụ thể **đối với Việt Nam** đi lên CNXH từ một nước kinh tế chậm phát triển, CSVCKT còn rất nhỏ bé, chưa đáp ứng được yêu cầu xây dựng CSVCKT cho CNXH, muốn xây dựng CSVCKT cho CNXH phải tiến hành CNH, HĐH gắn với phát triển **kinh tế tri thức**?

* Kinh tế tri thức là gì? Trong những năm qua kinh tế tri thức được chọn làm chiến lược phát triển của nhiều quốc gia, cả những nước phát triển và đang phát triển. Nền kinh tế tri thức, còn gọi là kinh tế dựa vào tri thức (Knowledge - Based Economy) là nền kinh tế chủ yếu dựa vào tri thức, **trên cơ sở** phát triển khoa học và công nghệ cao.

Định nghĩa của OECD (Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế) và APEC (Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương) nêu ra: *“Kinh tế tri thức là nền kinh tế trong đó sự sản sinh ra, truyền bá và sử dụng tri thức là động lực chủ yếu nhất của sự tăng trưởng, tạo của cải, tạo việc làm trong tất cả các ngành kinh tế”*.

* Đặc trưng của kinh tế tri thức:

(1) *Tri thức trở thành nhân tố chủ yếu nhất của nền kinh tế*. Trong kinh tế tri thức, của cải tạo ra dựa vào tri thức nhiều hơn là dựa vào tài nguyên thiên nhiên và sức lao động cơ bắp, tuy nhiên, vốn và các nguồn lực khác vẫn là những yếu tố rất cơ bản, không thể xem nhẹ.

(2) *Kinh tế tri thức có tốc độ hoạt động và đổi mới nhanh*. Kinh tế phát triển là do sáng tạo, không ngừng đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm. Vòng đời công nghệ và vòng đời sản phẩm ngày càng rút ngắn; tốc độ đổi mới của các doanh nghiệp và của toàn bộ nền kinh tế ngày càng nhanh. Có người gọi kinh tế tri thức là nền “kinh tế rủi ro”, “kinh tế mạo hiểm” (dám chấp nhận mạo nhận đầu tư vào sản phẩm mới, lĩnh vực mới để phát triển).

(3) *Mạng thông tin trở thành cơ sở hạ tầng quan trọng nhất*. Nhờ có mạng thông tin, tri thức được quảng bá rộng rãi đến mọi người; mạng gắn kết mọi người, mọi tổ chức với nhau, rút ngắn thời gian, xóa khoảng cách không gian; các hoạt động SXKD trở nên sôi động, nhanh nhạy, sản xuất gắn chặt với thị trường; tổ chức quản lý có hiệu quả, hiệu lực hơn, thúc đẩy phát triển dân chủ công khai, minh bạch.

(4) *Kinh tế tri thức là nền kinh tế học tập*. Mọi người có điều kiện thuận lợi để học tập suốt đời, không ngừng phát triển tri thức, nâng cao kỹ năng, phát triển sức sáng tạo, thích nghi với sự phát triển, thúc đẩy đổi mới. Xã hội học tập là nền tảng của kinh tế tri thức.

(5) *Kinh tế tri thức là nền kinh tế toàn cầu hoá.* Sự sản sinh ra, truyền bá, sử dụng tri thức không thể chỉ nằm trong biên giới quốc gia. Kinh tế tri thức ra đời trong điều kiện nền kinh tế thế giới toàn cầu hoá; bất cứ ngành sản xuất, dịch vụ nào cũng đều dựa vào nguồn cung ứng từ nhiều nước và được tiêu thụ trên toàn thế giới. Người ta thường gọi nền kinh tế tri thức là nền kinh tế toàn cầu hoá nối mạng, hay là nền kinh tế toàn cầu dựa vào tri thức.

(6) *Kinh tế tri thức là nền kinh tế phát triển bền vững.* Trong kinh tế tri thức, các công nghệ mới được sử dụng phổ biến, nhất là các công nghệ sạch, tiêu hao ít nguyên liệu, năng lượng thân thiện với môi trường.

* Tiêu chí của nền kinh tế tri thức:

(1) $\geq 70\%$ GDP do đóng góp của các ngành kinh tế tri thức.

(2) $\geq 70\%$ giá trị tăng do lao động trí óc mang lại.

(3) $\geq 70\%$ lực lượng lao động xã hội là lao động trí óc.

(4) $\geq 70\%$ vốn sản xuất là vốn về con người.

b) Xuất phát từ yêu cầu xây dựng và hoàn thiện quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa

- Về lý luận theo yêu cầu của quy luật QHSX phải phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của LLSX. Tức là trình độ phát triển của LLSX đến đâu thì QHSX cũng phát triển tương ứng.

- CNH, HĐH làm cho LLSX phát triển trên cơ sở đó củng cố QHSX mới.

Đối với nước ta, xuất phát điểm đi lên chủ nghĩa xã hội thấp, trình độ phát triển của LLSX thấp, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình áp dụng kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất. Cùng với nó là tổ chức lại sản xuất, nâng cao trình độ cho người lao động nhằm làm thay đổi về chất của nền sản xuất. Chính điều đó làm cho LLSX phát triển, tạo cơ sở cho việc củng cố, hoàn thiện QHSX mới xã hội chủ nghĩa.

c) Xuất phát từ vai trò của công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Thực hiện đúng đắn quá trình CNH, HĐH sẽ có những tác dụng to lớn về nhiều mặt trong sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước (phải tiến hành đúng hướng mới phát huy được những tác dụng to lớn của nó, nếu tiến hành không đúng hướng có thể phải lãnh những hậu quả khôn lường).

- CNH, HĐH góp phần tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với toàn xã hội.

Giai cấp công nhân là **con đẻ** của nền đại công nghiệp. Cũng có nghĩa là giai cấp công nhân hình thành, phát triển hay không đều từ công nghiệp. Do đó, khi **công nghiệp phát triển** sẽ làm cho giai cấp công nhân phát triển cả số lượng và chất lượng.

→ Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa sẽ làm cho giai cấp công nhân **tăng nhanh cả về số lượng và chất lượng**, đặc biệt là chất lượng, qua đó sẽ **xuất hiện nhiều hạt nhân ưu tú** trong giai cấp công nhân được bổ sung vào đội ngũ của Đảng. Theo đó, các tổ chức Đảng được bổ sung, kiện toàn từ Trung ương đến cơ sở, đây là cầu nối giữa Đảng với dân góp phần tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với toàn xã hội.

Ví dụ: Nga: Năm 1913 có 2,5 triệu công nhân.

Năm 1919 con số này chỉ còn 1,3 triệu công nhân.

→ Cuộc sống khó khăn do phải tập trung của cải vật chất cho tiền tuyến → Công nhân bỏ việc, Lênin khẳng định rằng: để phục hồi giai cấp công nhân phải phát triển nền công nghiệp nước nhà.

- CNH, HĐH tạo điều kiện để củng cố, tăng cường vai trò của kinh tế nhà nước, làm tăng khả năng định hướng XHCN đối với nền kinh tế.

Tiến trình CNH, HĐH nhằm biến đổi về chất của nền sản xuất mà trước hết là trong những ngành **kinh tế trọng yếu**, trong khi đó kinh tế nhà nước nắm những ngành **kinh tế huyết mạch, mũi nhọn** của nền kinh tế. Quá trình CNH, HĐH làm cho kinh tế nhà nước ngày càng lớn mạnh, đảm bảo được vai trò chủ đạo, định hướng, dẫn dắt đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

- CNH, HĐH làm cho khối liên minh công - nông - trí thức ngày càng được củng cố.

Quá trình CNH, HĐH nói chung, mà đặc biệt là CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn sẽ làm cho kinh tế nông thôn ngày càng phát triển, tạo cơ sở kinh tế cho việc xây dựng mối quan hệ liên minh công - nông ngày càng bền chặt. Thêm nữa, CNH, HĐH là quá trình phát triển toàn diện các ngành kinh tế - xã hội, trong đó trí thức ngày càng có vai trò to lớn trong quá trình phát triển trên tất cả các lĩnh vực, sự gắn kết về lợi ích giữa công nhân, nông dân và trí thức ngày càng chặt chẽ. Chính điều đó làm cho khối đoàn kết liên minh công - nông - trí thức ngày càng được củng cố, tạo cơ sở chính trị - xã hội cho chủ nghĩa xã hội.

- Xóa bỏ dần sự chênh lệch về mức sống, kinh tế, văn hóa giữa các vùng, các tầng lớp dân cư.

CNH, HĐH sẽ làm cho LLSX phát triển nhanh trên tất cả các ngành, các vùng, miền, qua đó NSLĐ tăng, **thu nhập** của người dân tăng lên, **đời sống** của nhân dân ngày càng được cải thiện. Mặt khác, CNH, HĐH sẽ kéo theo sự phát triển của kết cấu hạ tầng KT - XH trên phạm vi cả nước cũng như trên địa bàn nông thôn, miền núi, điều đó, cho phép rút ngắn sự chênh lệch giữa thành thị và nông thôn.

- Tạo điều kiện để củng cố, tăng cường quốc phòng an ninh.

+ CNH, HĐH sẽ thúc đẩy **kinh tế tăng trưởng nhanh, đời sống** của nhân dân từng bước được cải thiện **góp phần củng cố thể trận lòng dân**.

+ Hơn nữa, CNH, HĐH làm cho **kết cấu hạ tầng** phát triển đồng bộ, tạo điều kiện cho việc **xây dựng thể trận** quốc phòng toàn dân, **thể trận** chiến tranh nhân dân.

+ **Mặt khác**, CNH, HĐH còn tạo điều kiện cho công nghiệp đất nước phát triển, cho phép ứng dụng, chuyển giao các công nghệ lưỡng dụng thúc đẩy công nghiệp quốc phòng phát triển nhanh, đáp ứng kịp thời nhu cầu tiêu dùng quân sự.

- Nhằm khắc phục nguy cơ tụt hậu ngày càng xa hơn về kinh tế.

CNH, HĐH thắng lợi sẽ tạo ra tiềm lực kinh tế, là điều kiện để xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, khắc phục nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với các nước trong khu vực và thế giới, đồng thời chủ động hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả.

Tóm lại, tất cả những lý do trên đây cho phép khẳng định rằng: CNH, HĐH là tất yếu khách quan, là quy luật khi chuyển từ nền sản xuất nhỏ lên nền sản xuất lớn. Và trong TKQĐ lên CNXH việc Việt Nam tiến hành CNH, HĐH không nằm ngoài tính tất yếu đó.

Nhận thức đúng vấn đề trên, Đảng ta đã khẳng định, CNH, HĐH đất nước là **nhiệm vụ trung tâm** của cả thời kỳ quá độ lên CNXH. Do đó, phải tập trung sức mạnh của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, của mọi lực lượng, mọi thành phần kinh tế để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ này

CÂU 6: ND CNH, HĐH ở nước ta

Đại hội XII của Đảng xác định: “*Công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong giai đoạn tới là tiếp tục đẩy mạnh thực hiện mô hình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế gắn với phát triển kinh tế tri thức, lấy khoa học, công nghệ, tri thức và nguồn nhân lực chất lượng cao làm động lực chủ yếu; huy động và phân bổ có hiệu quả mọi nguồn lực phát triển. Xây dựng cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động hợp lý, phát huy lợi thế so sánh, có năng suất lao động và năng lực cạnh tranh cao, tham gia sâu rộng vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu; có văn minh công nghiệp chiếm ưu thế trong sản xuất và đời sống xã hội; phát triển nhanh và bền vững phù hợp với điều kiện của từng giai đoạn*”²⁰.

Như vậy, nội dung của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam bao gồm những nội dung cơ bản sau:

1. Đổi mới, nâng cao trình độ kỹ thuật công nghệ của nền kinh tế theo hướng hiện đại

- Kỹ thuật công nghệ là hệ thống các thiết bị, kỹ thuật tồn tại dưới dạng vật chất và hệ thống kiến thức về giải pháp của quá trình sản xuất được áp dụng để chế biến tài nguyên thành hàng hóa, dịch vụ, đáp ứng yêu cầu của xã hội.

Công nghệ gồm có phần cứng và phần mềm. (**Theo đồng chí phần cứng là gì? Phần mềm là gì?**) **Phần cứng** là toàn bộ các thiết bị máy móc, tồn tại dưới dạng vật chất. **Phần mềm** là tri thức, kiến thức, bí quyết hướng dẫn sản xuất theo một cách thức mới. → Sản xuất càng phát triển thì **phần mềm càng quan trọng** mà phần mềm là sản phẩm của tri thức.

→ Đổi mới kỹ thuật công nghệ là gì? Là **nhằm trang bị** kỹ thuật công nghệ tiên tiến, hiện đại cho toàn bộ nền kinh tế, **thay thế** lao động thủ công tạo ra một năng suất lao động xã hội cao. → **Thực chất** làm thay đổi về chất của nền kinh tế kém phát triển...

- Lý do phải đổi mới, nâng cao trình độ kỹ thuật công nghệ?

+ Do điểm xuất phát của nước ta là thấp, trình độ kỹ thuật công nghệ của toàn bộ nền kinh tế rất lạc hậu. **Nước ta tiến hành** CNH, HĐH từ một nền sản xuất lạc hậu, trình độ của LLSX thấp, công nghệ chủ yếu là thủ công, quy mô sản xuất manh mún, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp, sản xuất hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu. Muốn thúc đẩy sản xuất phát triển phải tập trung đổi mới kỹ thuật công nghệ. Tuy nhiên, đổi mới như thế nào lại phụ thuộc vào điều kiện trong nước và quốc tế để lựa chọn cách thức, bước đi đổi mới cho phù hợp.

→ Theo đánh giá của Bộ KH&CN: thì phần lớn DN trong nước sử dụng công nghệ lạc hậu và rất lạc hậu chiếm 52%, trung bình 38%, hiện đại 10%; Theo UNIDO thì trình độ công nghệ của Việt Nam chỉ ở giai đoạn 2 và 3 kém so với các nước phát triển 4 đến 5 thế hệ - 2014.

²⁰ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb CTQG, H, 2016, tr.90

+ Mặt khác, do sự tác động của cuộc cách mạng KHCN hiện đại và kinh tế tri thức, với sự xuất hiện của nhiều công nghệ mới, buộc chúng ta phải đổi mới kỹ thuật công nghệ trong quá trình CNH, HĐH.

- Đối tượng đổi mới, nâng cao trình độ kỹ thuật công nghệ: phải đổi mới kỹ thuật công nghệ của toàn bộ nền kinh tế quốc dân, tất cả các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế. Tuy nhiên, trước mắt cần tập trung vào đổi mới ở các ngành **kinh tế then chốt, những ngành cần ưu tiên**.

- Bước đi: kết hợp tuần tự, nhảy vọt, đi tắt đón đầu, phù hợp với điều kiện trong nước và yếu tố thời đại.

+ Vì sao phải kết hợp tuần tự với nhảy vọt?

* Xuất phát từ điều kiện trong nước: trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở nước ta, để đưa nền sản xuất nhỏ đi lên sản xuất lớn, **vướng mắc lớn nhất** của nước ta là **thiếu vốn, trình độ của người lao động** chưa đáp ứng yêu cầu, trình độ **cán bộ quản lý** còn nhiều hạn chế.

* Xuất phát từ bối cảnh quốc tế: trong bối cảnh quốc tế hiện nay, với sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng KHCN, đây vừa là thời cơ, vừa là thách thức, vì thế chúng ta phải lựa chọn bước đi cho phù hợp.

+ Thực chất của bước đi kết hợp tuần tự với nhảy vọt, đi tắt đón đầu: là áp dụng công nghệ nhiều trình độ, công nghệ nhiều tầng, kết hợp công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại.

+ Về quy mô: thực hiện nhiều quy mô, lấy quy mô vừa và nhỏ là phổ biến, chỉ tập trung vào một số công trình quy mô lớn thực sự cần thiết và hiệu quả.

- Giải pháp cơ bản đổi mới, nâng cao trình độ khoa học công nghệ.

+ Tạo môi trường kinh tế - xã hội thuận lợi cho việc chuyển giao công nghệ và phát triển thị trường công nghệ.

+ Áp dụng mô hình làn sóng công nghệ.

Phát triển khoa học công nghệ, trong đó cần tổ chức nghiên cứu, phổ biến, ứng dụng những thành tựu mới của khoa học công nghệ hiện đại vào sản xuất và đời sống, đặc biệt là công nghệ thông tin, công nghệ điện tử, công nghệ vật liệu mới, công nghệ sinh học.

+ Áp dụng chiến lược công nghệ nhiều tầng.

Sử dụng chiến lược “công nghệ nhiều tầng” với nhiều trình độ và quy mô, theo hướng **sử dụng có hiệu quả công nghệ hiện có, từng bước nâng cấp và hiện đại hóa công nghệ truyền thống**.

Với lợi thế là nước đi sau, chúng ta có điều kiện đi thẳng vào công nghệ hiện đại ở nơi có yêu cầu và điều kiện bằng cách thu hút đầu tư nước ngoài, mua sáng chế, phát minh, gửi cán bộ đi đào tạo ở nước ngoài để tiếp thu công nghệ tiên tiến.

+ Xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng công nghệ.

Đầu tư xây dựng hạ tầng cơ sở công nghệ như các viện nghiên cứu, các trường đại học, các trung tâm triển khai khoa học - công nghệ cao. Mở rộng mạng lưới dịch vụ khoa học công nghệ như: tư vấn, thẩm định, bảo vệ sở hữu công nghiệp, thông tin công nghệ, kiểm soát và bảo vệ môi trường.

2. Xây dựng cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, hợp lý và hiệu quả

- Cơ cấu kinh tế là **tổng thể** các yếu tố, các bộ phận cấu thành nền kinh tế, các yếu tố đó có vai trò, tỷ trọng khác nhau, song có quan hệ chặt chẽ với nhau, phản ánh tình trạng phân công lao động xã hội và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

- Yêu cầu của CCKT hợp lý:

+ Phản ánh được và đúng các quy luật khách quan, trước hết là các quy luật kinh tế và xu hướng vận động phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

+ Phù hợp với xu hướng tiến bộ của khoa học và công nghệ đã và đang diễn ra như vũ bão trên thế giới.

+ Cho phép khai thác tối đa mọi tiềm năng của đất nước, của các ngành, các thành phần, các xí nghiệp cả về chiều rộng lẫn chiều sâu để phát triển kinh tế.

+ **Xây dựng cơ cấu kinh tế của chặng đường trước** phải sao cho tạo được đà cho chặng đường sau và phải được bổ sung và hoàn thiện dần trong quá trình phát triển.

- Nội dung của CCKT hợp lý:

+ Xét về CCTP: phải duy trì cơ cấu kinh tế nhiều thành phần trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, cùng với kinh tế tập thể ngày càng nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân.

+ Xét về CC vùng: xây dựng một CC vùng hợp lý theo hướng phát huy lợi thế so sánh và thế mạnh của từng vùng để phát triển nhanh và bền vững (hiện tại nước ta có 6 vùng kinh tế - xã hội và 4 vùng kinh tế trọng điểm).

+ Cơ cấu lao động: phải tăng tỷ trọng lao động được đào tạo, giảm dần lao động thủ công, lao động chưa qua đào tạo; tăng tỷ trọng lao động trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng lao động trong nông nghiệp (2015 - 44,3%).

+ Cơ cấu ngành kinh tế hợp lý và hiệu quả: trong các loại cơ cấu, cơ cấu ngành kinh tế được xem là yếu tố **quan trọng nhất, nó là xương sống** của toàn bộ nền kinh tế. Trên ý nghĩa đó, Đảng xác định kết thúc thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội chúng ta phải xây dựng được một cơ cấu kinh tế công nghiệp mà trong đó bao gồm phát triển công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ gắn với phân công lao động và hợp tác quốc tế ngày càng sâu rộng.

Tuy nhiên, đó là cơ cấu kinh tế hợp lý cần đạt được khi kết thúc thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, **còn trong những năm trước mắt** chúng ta phải tập trung xây dựng cơ cấu kinh tế phù hợp đó là: phát triển Nông - Lâm - Ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến và xây dựng nông thôn mới. Nhưng cơ cấu kinh tế này phải dịch chuyển theo hướng tăng dần tỷ trọng cũng như lao động trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng và lao động trong nông nghiệp để kết thúc thời kỳ quá độ ta có được cơ cấu kinh tế công nghiệp như trên.

- Giải pháp để xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý:

Trong bối cảnh quốc tế có nhiều thuận lợi và điều kiện trong nước có nhiều lợi thế, Đảng ta xác định (Văn kiện XI): *đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức*. Từ quan điểm của Đảng, để xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức cần phải thực hiện các giải pháp sau đây:

+ Phát triển mạnh các ngành kinh tế mũi nhọn.

Phát triển mạnh các ngành kinh tế mũi nhọn và các sản phẩm có giá trị gia tăng cao dựa nhiều vào tri thức của con người Việt Nam và tri thức mới nhất của nhân loại. Giảm chi phí trung gian, nâng cao NXLĐ của tất cả các ngành, lĩnh vực, nhất là ngành, lĩnh vực có sức cạnh tranh cao.

+ Đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn.

Để đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn, giải quyết đồng bộ các vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân, cần phải:

Chuyển dịch mạnh cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn theo hướng tạo ra giá trị gia tăng ngày càng cao, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường.

Thực hiện **cơ khí hóa, điện khí hóa, thủy lợi hóa**, đưa nhanh tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ sinh học vào sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh, phù hợp đặc điểm từng vùng, từng địa phương.

Tăng nhanh tỷ trọng giá trị sản phẩm và lao động các ngành công nghiệp và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng sản phẩm và lao động nông nghiệp. Xây dựng quy hoạch phát triển nông thôn, thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới.

+ Phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ.

→ Phát triển công nghiệp, xây dựng và dịch vụ theo hướng khuyến khích các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế tác, công nghiệp phần mềm và công nghiệp hỗ trợ có lợi thế cạnh tranh, tạo ra nhiều sản phẩm xuất khẩu và thu hút nhiều lao động.

→ Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển mạnh các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, sản xuất tư liệu sản xuất quan trọng theo hướng hiện đại.

→ Thực hiện các dự án quan trọng về khai thác dầu khí, lọc dầu và hóa dầu, luyện kim, cơ khí chế tạo, hóa chất cơ bản, phân bón, vật liệu xây dựng.

→ Phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, biển, hàng không, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xã hội đô thị lớn.

→ Phát triển công nghiệp năng lượng, tăng cường năng lực và hiện đại hóa bưu chính viễn thông.

→ Phát triển nhanh du lịch, các ngành dịch vụ như: hàng không, hàng hải, bưu chính viễn thông, tài chính, ngân hàng, kiểm toán, bảo hiểm, pháp lý, thương mại.

+ Phát triển kinh tế vùng lãnh thổ theo hướng phát huy lợi thế so sánh.

Phát triển kinh tế vùng lãnh thổ theo hướng khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế từng vùng, liên kết giữa các vùng và nội vùng. Chú trọng phát triển các vùng kinh tế trọng điểm; đầu tư, hỗ trợ phát triển kinh tế vùng xa, vùng sâu, vùng căn cứ cách mạng còn nhiều khó khăn.

+ Phát triển kinh tế biển toàn diện có trọng tâm.

Đưa nước ta thành quốc gia mạnh về kinh tế biển trong khu vực, gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh và hợp tác quốc tế. Phát triển mạnh một số vùng kinh tế ven biển và hải đảo.

+ Đẩy mạnh phân công lao động xã hội.

Phân công lại lao động xã hội cần thực hiện theo hướng: tăng dần tỷ trọng và số lao động tuyệt đối trong công nghiệp và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng và số lao động tuyệt đối

trong nông nghiệp. Tăng dần tỷ trọng lao động trí tuệ và ngày càng chiếm ưu thế so với lao động giản đơn trong tổng số lao động xã hội. Tốc độ tăng lao động trong ngành dịch vụ nhanh hơn tốc độ tăng lao động trong các ngành sản xuất vật chất.

+ Mở rộng nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại.

Mở rộng nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa là yêu cầu cấp thiết đối với tất cả các nước. Trong quá trình mở cửa hội nhập phải đẩy mạnh xuất khẩu, coi xuất khẩu là một trong những trọng điểm cần ưu tiên. Xây dựng nền kinh tế mở, cần hết sức chú ý điều chỉnh cơ cấu kinh tế phù hợp với nhu cầu hội nhập khu vực và thế giới, đồng thời tránh được những hiệu ứng tiêu cực từ bên ngoài tác động vào nước ta.

CÂU 7: Tính tất yếu tồn tại cơ cấu kinh tế nhiều thành phần

- Khái niệm thành phần kinh tế:

TPKT là khu vực kinh tế, kiểu quan hệ kinh tế được đặc trưng bởi hình thức sở hữu nhất định về TLSX.

Hiểu khái niệm:

+ Thành phần kinh tế tồn tại ở những hình thức tổ chức kinh tế nhất định.

+ Căn cứ để xác định từng thành phần cụ thể (một tổ chức kinh tế thuộc thành phần kinh tế nào) là: Hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất, trình độ của lực lượng sản xuất, tính chất quản lý và phân phối sản phẩm, tính chất lao động. Trong đó quan hệ sản xuất (mà hạt nhân là quan hệ sở hữu) là nhân tố quyết định nhất.

- Cơ cấu kinh tế nhiều thành phần: là tổng thể các thành phần kinh tế cùng tồn tại trong nền kinh tế quốc dân thống nhất, mỗi thành phần kinh tế có vị trí, vai trò, tỉ trọng khác nhau nhưng có mối quan hệ tác động lẫn nhau, trong đó kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, định hướng sự phát triển toàn bộ nền kinh tế.

b) Tính tất yếu khách quan của cơ cấu kinh tế nhiều thành phần trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

- Xuất phát từ yêu cầu quy luật QHSX phải phù hợp với tính chất, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

+ Theo yêu cầu của quy luật thì tính chất, trình độ của lực lượng sản xuất đến đâu thì quan hệ sản xuất phải phù hợp đến đó, nếu không sẽ kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất.

* Nếu QHSX vượt trước sẽ kìm hãm sự phát triển.

Ví dụ: Việt Nam trước 1986

* Nếu QHSX đi sau cũng kìm hãm sự phát triển của LLSX.

Ví dụ: CNTB (quan hệ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa mâu thuẫn với trình độ xã hội hoá ngày càng cao của LLSX).

+ Đối với nước ta, quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ một nước nông nghiệp lạc hậu, có nền kinh tế kém phát triển, trình độ của lực lượng sản xuất còn rất thấp với nhiều cấp độ khác nhau.

Do đó tương ứng với một trình độ phát triển của LLSX phải có một QHSX tương ứng, phù hợp. Nền kinh tế phải tồn tại nhiều QHSX khác nhau → Trên cơ sở đó tồn tại nhiều thành phần kinh tế khác nhau, phản ánh tính đa dạng của nền kinh tế trong thời kỳ quá độ.

Ví dụ: Thời kì trước đổi mới, Đảng ta chưa nhận thức rõ được vấn đề này nên chủ trương xây dựng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa với 2 thành phần kinh tế cơ bản, điều này là không phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất lúc bấy giờ, do đó, kiềm hãm sự phát triển của nền kinh tế.

- Xuất phát từ đặc điểm kinh tế cơ bản của thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

+ Theo quan điểm chủ nghĩa Mác – Lênin, đặc trưng kinh tế trong thời kì quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội còn tồn tại hai kết cấu kinh tế đan xen nhau. CNXH mới ra đời còn non trẻ, CNTB đã bị đánh bại nhưng vẫn chưa diệt vong và biểu hiện là còn tồn tại nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế. Đó là đặc trưng phổ biến đối với tất cả các nước khi bước vào thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội.

Như trong tác phẩm “Bàn về thuế lương thực”, Lênin đã khẳng định trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước Nga vẫn còn tồn tại 5 thành phần kinh tế.

Phát vấn: Đồng chí hãy nêu 5 thành phần kinh tế mà Lênin đề cập?

Trả lời: kinh tế Xã hội chủ nghĩa, tư bản nhà nước, tư bản tư nhân, nông dân tiểu gia trưởng và kinh tế hàng hóa nhỏ.

+ Đối với nước ta, tiến hành quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ một nước thuộc địa nửa phong kiến, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa nên ở nước ta vẫn còn tồn tại nhiều thành phần kinh tế là một tất yếu khách quan, cần một thời gian tương đối dài để cải biến nó, định hướng nó đi theo chủ nghĩa xã hội.

- Xuất phát từ vai trò tích cực của thành phần kinh tế dựa trên sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất ở nước ta đối với việc phát triển lực lượng sản xuất.

Phát vấn: Đồng chí hãy nêu những ưu thế của thành phần kinh tế tư nhân?

Trả lời: Ưu thế về vốn, khoa học công nghệ, trình độ quản lý kinh tế,...

+ Do nước ta có xuất phát điểm thấp, nên kinh tế tư nhân vẫn chưa phát triển hết tiềm năng của mình, nó có ưu thế về vốn, khoa học công nghệ, trình độ quản lý nền kinh tế, ... nên thành phần kinh tế tư nhân còn có vai trò rất lớn đối với sự phát triển lực lượng sản xuất, tăng tính hiệu quả quản lý kinh doanh, giúp đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Vì vậy, chưa cần thiết phải xóa bỏ mà cần phải sử dụng để khai thác tiềm năng nhằm phát triển lực lượng sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho CNXH. → Nền kinh tế chúng ta đang xây dựng sẽ bao gồm: Những thành phần kinh tế của CNXH và những thành phần kinh tế thuộc kinh tế tư nhân → đa thành phần kinh tế là tất yếu.

- Xuất phát từ yêu cầu thực hiện dân chủ hóa về mặt kinh tế trên thực tế.

+ Dân chủ hóa về mặt kinh tế trên thực tế đó là: người lao động có quyền làm chủ trong sở hữu tư liệu sản xuất, làm chủ trong quá trình quản lý sản xuất kinh doanh và phân phối sản phẩm, được lựa chọn mô hình kinh doanh đạt hiệu quả cao,...

* Nhưng những nội dung này trước đây cơ cấu kinh tế kế hoạch hóa quan liêu bao cấp không đáp ứng được (vì lúc này 3 quyền năng đó không thể thực hiện được trên thực tế)

* Mà chỉ khi thực hiện cơ cấu kinh tế nhiều thành phần mới có thể đảm bảo được dân chủ hóa về mặt kinh tế trên thực tế, vì các thành phần kinh tế được tôn trọng tư cách pháp nhân và được thể chế hoá bằng luật pháp và chính sách.

Biểu hiện: Các thành phần kinh tế tồn tại trên thực tế, cùng hợp tác và cạnh tranh với nhau. Các thành phần kinh tế được tự do lựa chọn phương án sản xuất kinh doanh, tổ chức quản lý, cung ứng cho các thị trường, quyết định các vấn đề trong sản xuất kinh doanh...

+ Do đó, nền kinh tế nhiều thành phần cũng đảm bảo cho các chủ thể kinh tế đạt được lợi ích kinh tế tối đa.

- Xuất phát từ thực tiễn phát triển cơ cấu kinh tế nhiều thành phần trong công cuộc đổi mới đất nước.

+ Trước đổi mới, nước ta thực hiện cơ cấu kinh tế kế hoạch hóa quan liêu bao cấp, phát triển nền kinh tế 2 thành phần, dựa trên hai hình thức sở hữu với 2 loại hình kinh tế chủ yếu là xí nghiệp quốc doanh và tập thể. Điều này đã gây cản trở to lớn, kiềm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất, làm cho nền kinh tế nước ta hoạt động kém hiệu quả.

+ Đến khi thực hiện công cuộc đổi mới trong hơn 30 năm qua đã chứng minh nền kinh tế nhiều thành phần đã tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển nhanh, kinh tế tăng trưởng cao, ổn định, cải thiện đáng kể đời sống kinh tế xã hội, ổn định chính trị, kinh tế, củng cố và tăng cường quốc phòng, an ninh.

Tóm lại: Trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam nền kinh tế còn tồn tại đa thành phần kinh tế là một tất yếu khách quan, xuất phát từ yêu cầu nội tại của nền sản xuất xã hội.

CÂU 8: Trình bày thành phần kinh tế nhà nước

Căn cứ vào điều kiện thực tiễn của Việt Nam, Đại hội XI của Đảng ta đã xác định trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta có 4 thành phần kinh tế: Kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Tuy nhiên vị trí, vai trò, tỷ trọng của các thành phần kinh tế là không ngang bằng nhau, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, định hướng cho sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế.

- Kinh tế Nhà nước

+ Khái niệm: là thành phần kinh tế dựa trên sở hữu toàn dân về tư liệu sản xuất (công hữu)

+ Hình thức: Nó được thể hiện thông qua các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoặc doanh nghiệp có lượng vốn Nhà nước chiếm tỉ trọng khống chế và các tổ chức kinh tế khác (kết cấu hạ tầng, tài chính, ngân hàng, tài nguyên,...)

* Kinh tế nhà nước được hiểu là toàn bộ lực lượng kinh tế chứ không phải chỉ riêng doanh nghiệp nhà nước.

. Trước đây: Chúng ta đã đồng nhất kinh tế nhà nước và doanh nghiệp nhà nước.

. Hiện nay: Là toàn bộ lực lượng kinh tế bao gồm các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước hoặc doanh nghiệp có lượng vốn nhà nước chiếm tỷ trọng khống chế và các tổ chức kinh tế khác (kết cấu hạ tầng, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, tài nguyên...) → chỉ có như vậy kinh tế nhà nước mới thật sự giữ vai trò chủ đạo trong toàn bộ nền kinh tế.

Phát vấn: từ khái niệm trên đ/c hãy kể tên một số doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế Nhà nước?

Trả lời: Tập đoàn dầu khí Việt Nam PETROLIMEX

Tập đoàn điện lực Việt Nam EVN

+ Con đường hình thành: bằng hai con đường chính

* Quốc hữu hóa những cơ sở kinh tế của bọn thực dân, đế quốc, tư sản mại bản, bọn phản động trốn đi nước ngoài (những cơ sở kinh tế then chốt chứ không tràn lan).

Trước đây chúng ta tiến hành quốc hữu hoá tràn lan, cách thức tổ chức thực hiện không hiệu quả (huy động tất cả các TLSX vào HTX, thủ tiêu kinh tế hộ và làm hạn chế vai trò của cá nhân trong sản xuất của các HTX nông nghiệp), do đó, làm cho nền kinh tế trì trệ, hoạt động kém hiệu quả.

* Tổ chức xây dựng mới bằng vốn ngân sách của nhà nước.

Trước đây chúng ta đầu tư ngân sách rất dàn trải, mọi chỉ tiêu kinh tế đều do trên áp đặt xuống. Hiện nay do nhận thấy được những sai lầm của mình, chúng ta từng bước khắc phục được vấn đề này mà biểu hiện cụ thể đó chính là việc xây dựng mô hình các công ty cổ phần nhằm huy động vốn và hạn chế rủi ro trong đầu tư kinh doanh

+ Vai trò chủ đạo của kinh tế Nhà nước

Trong nền kinh tế nhiều thành phần, kinh tế Nhà nước đã vươn lên giữ vai trò chủ đạo, định hướng, dẫn dắt các thành phần kinh tế khác cùng phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Theo đó, kinh tế Nhà nước (mà ở đây là toàn bộ lực lượng kinh tế nhà nước) phải cạnh tranh bình đẳng bằng năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế để vươn lên vai trò chủ đạo chứ không phải bằng độc quyền hay bao cấp của Nhà nước.

Biểu hiện:

* Làm nòng cốt cho sự nghiệp CNH, HĐH thúc đẩy tăng trưởng vững chắc toàn bộ nền kinh tế

* Mở đường cho các thành phần kinh tế khác cùng phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

* Là lực lượng vật chất quan trọng, là công cụ để Nhà nước định hướng, điều tiết vĩ mô nền kinh tế.

* Cung ứng hành hóa, dịch vụ công cộng cần thiết cho xã hội, tạo nền tảng vật chất cho một xã hội mới như: Kết cấu hạ tầng giao thông, phương tiện đi lại công cộng, nước sạch, giáo dục, giải quyết thiên tai... vì đây là những ngành đầu tư đòi hỏi vốn lớn, lợi nhuận thấp, khả năng thu hồi vốn chậm nên tư nhân không muốn đầu tư hoặc không thể đầu tư → Nhà nước phải đảm nhiệm trọng trách đó.

+ Thực trạng kinh tế Nhà nước

* Ưu điểm: qua hơn 30 năm đổi mới, kinh tế Nhà nước đã nắm được những vị trí then chốt của nền kinh tế, bước đầu định hướng được các thành phần kinh tế khác đi theo quỹ đạo của chủ nghĩa xã hội.

. Kết cấu hạ tầng có bước phát triển đáng kể, kết cấu hạ tầng đô thị tăng.

. Xây dựng được các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước lớn mạnh, hàng nghìn doanh nghiệp nhà nước...

. Xây dựng và hiện đại hoá các sân bay, bến cảng, nhà ga...

. Hệ thống ngân hàng, bảo hiểm... từng bước có những sự phát triển phù hợp với cơ chế thị trường

* Hạn chế: kết cấu hạ tầng còn hạn chế, thiếu đồng bộ, chất lượng kém, chỉ số ICOR (Mức sinh lời của đồng vốn trên tổng mức đầu tư của nhiều đơn vị kinh tế nhà nước) còn thấp, một số doanh nghiệp làm ăn thua lỗ, hiệu quả kinh tế thấp, sức cạnh tranh yếu, một số lĩnh vực còn buông lỏng hoặc độc quyền; cơ chế còn nhiều vướng mắc ...

* Nguyên nhân: khó khăn về vốn; cơ chế, chính sách chưa đồng bộ; chính sách thuế chưa thật thoả đáng cũng như các biện pháp chống gian lận thương mại chưa thật hiệu quả,

+ Phương hướng phát triển kinh tế Nhà nước

* Đẩy mạnh đổi mới, sắp xếp và nâng cao hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp Nhà nước. Khẩn trương cơ cấu lại ngành nghề kinh doanh của các tập đoàn kinh tế, các tổng công ty nhà nước, tập trung vào một số ngành, lĩnh vực then chốt, từng bước xây dựng các doanh nghiệp mang tầm khu vực và toàn cầu.

* Lấy quy mô vừa, lớn, trình độ công nghệ cao, tập trung vào những ngành kinh tế mũi nhọn, những lĩnh vực kinh doanh cần ưu tiên.

* Củng cố doanh nghiệp Nhà nước trong lĩnh vực phân phối, lưu thông để nắm được bán buôn, chi phối được bán lẻ

* Tiếp tục cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước với sự tham gia cổ phần của nhiều tổ chức kinh tế trong và ngoài nước.

CÂU 9: Tính tất yếu khách quan tồn tại nền KTTT định hướng XHCN ở VN

- Khái niệm: *Kinh tế thị trường là giai đoạn phát triển cao của kiểu tổ chức kinh tế sản xuất hàng hóa, ở đó các quan hệ kinh tế đều được thực hiện trên thị trường, thông qua trao đổi, dưới sự chi phối của các quy luật kinh tế khách quan.*

+ Về bản chất, kinh tế hàng hóa và kinh tế thị trường giống nhau vì đều là mô hình kinh tế đối lập với mô hình sản xuất tự cấp, tự túc. Kiểu tổ chức kinh tế sản xuất hàng hóa ra đời thay thế cho kiểu tổ chức kinh tế “*tự cấp tự túc*” khi phân công lao động xã hội đạt đến một trình độ nhất định và có sự độc lập tương đối giữa các chủ thể kinh tế.

+ Xét về trình độ, kinh tế thị trường là một giai đoạn có trình độ phát triển cao của kiểu tổ chức kinh tế sản xuất hàng hóa. Cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất, quan hệ hàng hóa - tiền tệ cũng ngày càng được mở rộng, kiểu tổ chức kinh tế sản xuất hàng hóa lần lượt phát triển qua các giai đoạn khác nhau: sản xuất hàng hóa, kinh tế hàng hóa và kinh tế thị trường.

b) Tính khách quan của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Trong TKQĐ lên CNXH ở Việt Nam, sự lựa chọn mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN là tất yếu, bởi vì, trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, hai điều kiện quy định sự ra đời và tồn tại của kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường không những chưa mất đi mà ngày càng bộc lộ rõ nét.

Đồng chí cho biết điều kiện ra đời và tồn tại của sản xuất hàng hóa?

- Phân công lao động xã hội ngày càng phát triển (cả chiều rộng, chiều sâu, không chỉ ở trong nước mà đang từng bước vươn ra quốc tế).

→ Sự phân công lao động xã hội với tư cách là **cơ sở của sản xuất và trao đổi** ngày càng phát triển cả chiều rộng, chiều sâu, không chỉ ở trong nước mà đang từng bước vươn ra quốc tế.

Phân công lao động xã hội? là sự phân chia lao động xã hội thành các ngành nghề chuyên môn khác nhau, tạo ra sự chuyên môn hóa sản xuất. Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, **do nhu cầu** phát triển lực lượng sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, phân công lao động xã hội ngày càng phát triển theo cả chiều rộng và chiều sâu.

Theo chiều rộng, phân công lao động xã hội không giới hạn trong một vùng, miền hay khu vực lãnh thổ nào mà đã hình thành một cơ cấu ngành nghề đa dạng trong phạm vi cả nước, tạo ra một nền kinh tế vừa đa dạng, vừa thống nhất, khai thác có hiệu quả thế mạnh của từng địa phương, từng nhóm người lao động. Việt Nam cũng đang tham gia tích cực vào quá trình phân **công lao động quốc tế**, cho phép chúng ta phát huy những lợi thế so sánh để vừa hợp tác, vừa cạnh tranh hiệu quả trong nền kinh tế toàn cầu.

Theo chiều sâu, sản xuất càng phát triển thì càng xuất hiện **ngày càng nhiều loại sản phẩm phức tạp**, khiến cho một người, một nhóm người lao động, thậm chí một quốc gia cũng **khó có thể độc lập** tiến hành sản xuất ra chúng, **nếu tiến hành** sản xuất độc lập thì **chi phí sản xuất sẽ rất cao**. Thực tế đó đòi hỏi việc phân công lao động, chuyên môn hóa sản xuất phải đi sâu vào từng chi tiết của sản phẩm, điều này có nghĩa, nếu trước đây phân công lao động được hiểu là mỗi người lao động tập trung vào sản xuất một hoặc một số loại sản phẩm; thì ngày nay, mỗi người, mỗi nhóm người chỉ tập trung vào sản xuất ra một chi tiết của sản phẩm. Phân công lao động xã hội phát triển theo chiều sâu **thúc đẩy** sự phát triển khoa học kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động.

Quá trình phân công lao động làm cho con người độc lập trong sản xuất nhưng lại phụ thuộc lẫn nhau trong tiêu dùng.

Tuy nhiên phân công lao động xã hội chỉ là cơ sở cho sản xuất và trao đổi chứ chưa phản ánh được tính chất của sản xuất.

- Còn tồn tại nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế khác nhau.

→ Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta còn tồn tại nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế khác nhau tạo nên sự tách biệt và độc lập tương đối giữa các chủ thể kinh tế.

Sự độc lập về kinh tế biểu hiện dưới 2 góc độ:

+ Độc lập tuyệt đối về kinh tế: trong TKQĐ lên CNXH ở nước ta còn tồn tại nhiều hình thức sở hữu khác nhau về TLSX, nhiều thành phần kinh tế, tạo nên sự độc lập tuyệt đối về kinh tế.

Trong thời kỳ này, trình độ của lực lượng sản xuất nhìn chung còn thấp kém và phát triển không đồng đều, theo quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất. Nền kinh tế nước ta sẽ tồn tại nhiều hình thức sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất, đó là sở hữu toàn dân (đại diện là nhà nước), sở hữu tập thể và sở hữu tư nhân. Trên cơ sở ba hình thức sở hữu này, nền kinh tế mở cửa của nước ta tất yếu hình thành nhiều hình thức sở hữu tư liệu sản xuất và tương ứng với nó là nhiều thành phần kinh tế khác nhau như: thành phần kinh tế nhà nước, thành phần kinh tế tập thể, thành phần kinh tế tư nhân, thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài...

Mỗi chủ thể sản xuất kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế tồn tại độc lập, có mục đích hoạt động và lợi ích riêng nhưng có quan hệ hợp tác chặt chẽ với nhau, do vậy, quan hệ giữa các chủ thể kinh tế đòi hỏi phải được giải quyết trên cơ sở trao đổi sản phẩm ngang giá.

+ Độc lập tương đối về kinh tế: là nói đến thành phần kinh tế nhà nước và tập thể khi mà quyền sở hữu tách rời quyền sử dụng về TLSX.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, do có sự tách biệt về quyền sở hữu với quyền sử dụng tư liệu sản xuất trong thành phần kinh tế nhà nước và thành phần kinh tế tập thể nên đòi hỏi có sự hạch toán độc lập giữa các chủ thể kinh tế trong cùng thành phần. Bên cạnh đó, trong nền kinh tế toàn cầu, Việt Nam cũng tồn tại với tư cách là một chủ thể kinh tế độc lập, tham gia trao đổi sản phẩm với các chủ thể kinh tế khác trên thị trường thế giới.

Tóm lại, trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, sự tồn tại của kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường là một tất yếu khách quan, là yêu cầu nội tại của nền kinh tế. Tuy nhiên, đây không phải là kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa (vì mục đích của chúng ta là xây dựng chủ nghĩa xã hội) và cũng chưa phải là kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa (vì chúng ta còn đang trong thời kỳ quá độ). Kinh tế thị trường ở nước ta là kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, **đây là một kiểu kinh tế thị trường mới trong lịch sử**. Nó là một kiểu tổ chức kinh tế vừa tuân theo những quy luật của cơ chế thị trường vừa dựa trên cơ sở và được dẫn dắt, chi phối bởi các nguyên tắc và bản chất của chủ nghĩa xã hội, thể hiện trên cả ba mặt: sở hữu, tổ chức quản lý và phân phối, nhằm thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

CÂU 10: Đặc trưng KTTT định hướng XHCN ở VN

Đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta không giống nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, nhưng cũng chưa hoàn toàn là nền kinh tế thị trường hiện đại xã hội chủ nghĩa. Nước ta đang trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, còn có sự đan xen giữa cái cũ và cái mới, chưa có đầy đủ những yếu tố của chủ nghĩa xã hội. Đó là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta có những đặc trưng sau:

a) Mục đích của nền kinh tế thị trường

Mục đích suy cho cùng của kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa là lợi nhuận tối đa cho các nhà tư bản, nhưng mục đích của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là nhằm phát triển lực lượng sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Nước ta đang trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, kinh tế chưa phát triển, đời sống của nhân dân còn nhiều khó khăn... Phát triển nền kinh tế thị trường là nhằm giải phóng sức sản xuất, động viên mọi nguồn lực trong và ngoài nước để phát triển lực lượng sản xuất, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội, nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội, cải thiện đời sống của nhân dân. Đồng thời với việc phát triển lực lượng sản xuất, là quy trình từng bước xây dựng quan hệ sản xuất mới, tiến bộ nhằm xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

b) Nền kinh tế thị trường dựa trên nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo

Đây là đặc trưng phản ánh tư duy mới của Đảng, thể hiện sự khác biệt với kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa.

Trước đây chúng ta cho rằng thời kỳ quá độ chỉ có 2 thành phần kinh tế là quốc doanh và tập thể.

Hiện nay chúng ta chủ trương phát triển kinh tế nhiều thành phần.

- Nền kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta còn tồn tại ba hình thức sở hữu tư liệu sản xuất cơ bản (toàn dân, tập thể, tư nhân). Trên cơ sở đó, hình thành nhiều thành phần kinh tế: Kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân (cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân), kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

- Các thành phần kinh tế tồn tại khách quan, hoạt động theo pháp luật, đều là bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bình đẳng trước pháp luật, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. Sự tồn tại của nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế sẽ tạo ra động lực cạnh tranh để hình thành một nền kinh tế thị trường năng động và phát triển.

- Mỗi thành phần kinh tế tham gia vào thị trường có bản chất kinh tế - xã hội riêng, do đó có mục đích và xu hướng vận động khác nhau.

+ Các thành phần kinh tế dựa trên chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất sẽ hoạt động vì mục tiêu lợi nhuận đơn thuần và mang tính tự phát tư bản chủ nghĩa. Điều này dẫn tới mâu thuẫn với mục tiêu chủ nghĩa xã hội và khiến cho nền kinh tế thị trường ở nước ta có khả năng chệch hướng xã hội chủ nghĩa.

+ Kinh tế thị trường ở nước ta là kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, không phải kinh tế thị trường thuần túy, do đó kinh tế nhà nước phải giữ vai trò chủ đạo nhằm đảm bảo những cân đối vĩ mô của nền kinh tế và định hướng các thành phần kinh tế khác phát triển đúng mục tiêu xã hội chủ nghĩa.

Vai trò chủ đạo của thành phần kinh tế nhà nước thể hiện ở tính tiên phong trong ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu, tạo điều kiện hỗ trợ, dẫn dắt các thành phần kinh tế khác, định hướng và điều tiết sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế bằng sức mạnh kinh tế nhà nước, trên cơ sở tuân thủ các quy luật kinh tế thị trường khách quan.

→ Nhà nước phải thường xuyên quan tâm xây dựng, củng cố và phát huy có hiệu quả thành phần kinh tế nhà nước, làm cho thành phần kinh tế này đủ mạnh, thực sự giữ vai trò chủ đạo của mình đối với nền kinh tế. Vì vậy, phải nâng cao vai trò và hiệu lực quản lý vĩ mô của Nhà nước, đảm bảo cho nền kinh tế phát triển theo đúng định hướng xã hội chủ nghĩa.

c) Nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước xã hội chủ nghĩa

- Ngày nay, tất cả các nền kinh tế thị trường trên thế giới đều vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước. Sự quản lý của nhà nước là cần thiết nhằm sửa chữa ở một mức độ nào đó những thất bại, khuyết tật của thị trường như: Cạnh tranh không lành mạnh, độc quyền, mất cân đối, khủng hoảng...

- Sự khác biệt trong cơ chế vận hành nền kinh tế thị trường ở nước ta là ở chỗ Nhà nước quản lý nền kinh tế đó là Nhà nước xã hội chủ nghĩa, Nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam (bản chất khác nhau nên mục đích quản lý cũng khác nhau).

- Nhà nước xã hội chủ nghĩa quản lý nền kinh tế thị trường thực chất là tác động vào cơ chế thị trường bằng yếu tố **chính trị xã hội chủ nghĩa** nhằm hạn chế đến mức thấp nhất những khuyết tật của thị trường, đảm bảo sự phát triển đúng định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Tăng cường sự quản lý của Nhà nước đối với nền kinh tế thị trường là vấn đề có tính nguyên tắc nhằm đảm bảo cho nền kinh tế phát triển đúng định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Nhà nước quản lý nền kinh tế bằng chiến lược, kế hoạch, quy hoạch, chính sách, pháp luật và bằng cả sức mạnh vật chất của lực lượng kinh tế nhà nước. Sự quản lý của Nhà nước đối với nền kinh tế thị trường theo nguyên tắc kết hợp kế hoạch với thị trường, vừa đảm bảo cho nền kinh tế phát triển cân đối, có hiệu quả, vừa phát huy được tính năng động và nhạy bén của thị trường, khắc phục dần sự cạnh tranh vô chính phủ hoặc độc quyền đã từng được xem như là thuộc tính vốn có của kinh tế thị trường.

d) Thực hiện nhiều hình thức phân phối trong đó phân phối theo lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu

- Mỗi chế độ kinh tế - xã hội có chế độ phân phối riêng, tương ứng với nó, do quan hệ sản xuất mà trước hết là quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất quyết định. Phân phối theo lao động là nguyên tắc phân phối của chủ nghĩa xã hội.

- Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay là mô hình kinh tế của thời kỳ quá độ, ở đó còn tồn tại nhiều hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất, nhiều thành phần kinh tế và tương ứng với nó tất yếu sẽ tồn tại nhiều hình thức phân phối như:

Đ/c hãy nêu những hình thức phân phối cơ bản ở nước ta hiện nay?

- * Phân phối theo lao động và hiệu quả kinh tế.
- * Phân phối theo vốn và tài sản đóng góp.
- * Phân phối theo tư bản và giá cả sức lao động (dưới chế độ CNTB?)
- * Phân phối thông qua các quỹ phúc lợi xã hội.

Trong các hình thức phân phối đó, phân phối theo lao động và hiệu quả kinh tế là hình thức phân phối chủ yếu nhằm thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa và đảm bảo cho con người phát triển tự do, toàn diện. Đây chính là sự khác biệt cơ bản giữa nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nước ta với kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa (dưới CNTB vẫn thực hiện đa hình thức phân phối nhưng phân phối theo tư bản và giá cả sức lao động là chủ yếu).

Hình thức phân phối theo lao động được thực hiện trong điều kiện tư liệu sản xuất chủ yếu thuộc về toàn dân. Khi đó, người lao động sẽ được hưởng thụ phần giá trị tỷ lệ thuận với mức độ đóng góp sức lao động của mình trên cơ sở kết quả hạch toán kinh doanh. **Đối với các thành phần kinh tế dựa trên chế độ sở hữu tư nhân**, nhà nước có chính sách để điều tiết hài hòa lợi ích giữa người sở hữu tư liệu sản xuất và người lao động nhằm đảm bảo cho người lao động được hưởng một phần giá trị gia tăng tương xứng với kết quả lao động của họ.

e) Nền kinh tế mở cửa hội nhập với bên ngoài

- Bản chất của kinh tế thị trường là mở cửa trên phạm vi địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế. Tức là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của chúng ta đang xây dựng khác với nền kinh tế khép kín, kinh tế chỉ huy, tự cấp tự túc trước đây.

Vì sao? Vì ngày nay, sự tác động của cách mạng khoa học - công nghệ và xu hướng toàn cầu hoá kinh tế đã tạo nên sự phụ thuộc kinh tế giữa các quốc gia. Do đó, mở cửa, hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới vừa phù hợp với xu thế thời đại vừa đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước. Chỉ có xây dựng nền kinh tế mở mới phát huy tối đa nội lực, tranh thủ ngoại lực để phát triển nền kinh tế thị trường hiện đại theo kiểu rút ngắn.

- Biểu hiện của kinh tế mở:

+ Trong nước đã từng bước tạo ra môi trường thông thoáng thúc đẩy kinh tế thị trường phát triển.

* Xoá bỏ ngăn sông cấm chợ

* Thực hiện phát triển kinh tế theo cơ chế thị trường.

+ Khu vực và trên thế giới: Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta phát triển theo hướng **đa dạng hóa, đa phương hoá** các hoạt động kinh tế đối ngoại, gắn thị trường trong nước với thị trường ngoài nước, thực hiện những cam kết và thông lệ quốc tế, đồng thời giữ vững độc lập, tự chủ và bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc.

Việc quan niệm đúng đắn hơn về một nền kinh tế độc lập tự chủ trong xu thế hội nhập cho phép Đảng ta xác định chủ trương ngày càng hội nhập sâu hơn, đầy đủ hơn vào các thể chế quốc tế và khu vực, coi đó là động lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển.

Tóm lại, những đặc trưng trên cho thấy kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta khác về chất so với kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. Do đó, cần phải kết hợp những mặt tích cực của cơ chế thị trường với bản chất ưu việt của chủ nghĩa xã hội để phát triển một nền kinh tế thị trường hiện đại, văn minh, xã hội chủ nghĩa.

CÂU 11: Vai trò của phân phối

- Vị trí của vấn đề phân phối

Phân phối có vị trí quan trọng đối với nền sản xuất xã hội và đời sống con người. Và được xem xét dưới cả góc độ kinh tế kỹ thuật và góc độ kinh tế xã hội.

+ Dưới góc độ kinh tế kỹ thuật, phân phối là một khâu của quá trình **tái sản xuất**, do sản xuất quyết định đồng thời tác động trở lại đối với sản xuất và trao đổi.

* Phân phối do **sản xuất quyết định** vì quá trình tái sản xuất bao gồm có 4 khâu là sản xuất - phân phối - trao đổi và tiêu dùng, trong đó, phân phối là **khâu trung gian** để thực hiện mục đích của sản xuất, **có sản xuất mới có phân phối**. → **Sản xuất quyết định phân phối** cả về quy mô, tính chất, số lượng, chất lượng, chủng loại, mẫu mã... Có nghĩa là, sản xuất ít, chất lượng kém, chủng loại không đa dạng thì phân phối cũng bị giới hạn trong khả năng đó. Ngược lại, sản xuất nhiều, chất lượng cao, chủng loại đa dạng, hợp với thị hiếu thì phân phối được nhiều hơn, nhu cầu của người lao động được đảm bảo đầy đủ hơn.

* Phân phối cũng có **tác động trở lại** đối với sản xuất theo 2 chiều hướng khác nhau, hoặc thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của sản xuất. Nếu chính sách và cách thức phân phối hợp lý sẽ thúc đẩy sản xuất phát triển và ngược lại cách thức và chính sách phân phối không hợp lý sẽ kìm hãm sự phát triển của sản xuất.

→ Trước đây, chúng ta thực hiện phân phối theo tem phiếu, cách thức phân phối bằng hiện vật. Chính cách thức và chính sách phân phối đó đã làm cho sản xuất bị đình trệ, năng lực yếu kém, đời sống nhân dân khó khăn, có những thời điểm phân phối một ngày công lao động chỉ tương đương với 0,12 kg thóc. Đó là căn nguyên làm cho người lao động chán nản, bỏ bê công việc...

→ Sau khi đổi mới đến nay, chúng ta thực hiện **nhiều hình thức phân phối** khác nhau trong đó lấy phân phối theo lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu, cách thức phân phối **là bằng tiền** . Do đó, kích thích sản xuất phát triển mạnh mẽ (gắn được công hiến với hưởng thụ của người lao động trong sản xuất).

* Thông qua chính sách và cách thức phân phối chúng ta khẳng định rằng: phân phối phản ánh trình độ phát triển của nền sản xuất. Tuy nhiên, cách thức và chính sách phân phối chỉ là cơ sở để xác định trình độ phát triển của nền sản xuất, phân phối do quan hệ sở hữu quyết định. Do đó, **nền sản xuất phát triển cao không đồng nghĩa** với công bằng trong phân phối.

Như vậy, phân phối do sản xuất quyết định và đồng thời cũng có tác động trở lại theo 2 chiều hướng đối với sản xuất. Trong mỗi giai đoạn, **để tạo điều kiện cho sản xuất phát triển** nhất thiết phải **hoạch định chính sách phân phối** , tiền lương, thu nhập hợp lý.

+ Dưới góc độ kinh tế xã hội, phân phối là một mặt của QHSX, do quan hệ sở hữu quyết định. Đồng thời, tác động trở lại quan hệ sở hữu và tổ chức quản lý.

* Quan hệ phân phối do quan hệ sở hữu quyết định, bởi vì, QHSX bao gồm có 3 mặt: quan hệ sở hữu về TLSX, quan hệ tổ chức quản lý và quan hệ phân phối, trong đó, quan hệ sở hữu về TLSX có vai trò quyết định các quan hệ khác, giai cấp nào nắm TLSX chủ yếu thì giai cấp đó nắm quyền tổ chức quản lý và phân phối sản phẩm làm ra. Chính vì vậy, mỗi một sự biến đổi của quan hệ sở hữu sẽ kéo theo sự biến đổi của quan hệ phân phối.

Chẳng hạn CNTB dựa trên sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về TLSX do đó giai cấp tư sản có quyền tổ chức quản lý và tất nhiên **phân phối có lợi** cho GCTS và vì GCTS. Ngược lại, CNXH dựa trên chế độ công hữu về TLSX chủ yếu, nhân dân lao động nắm giữ TLSX chủ yếu do đó **phân phối là vì người lao động** , bảo đảm công bằng và bình đẳng cho tất cả mọi thành viên trong xã hội.

* Quan hệ phân phối tác động trở lại quan hệ sở hữu theo 2 hướng khác nhau. Nếu chính sách và cách thức phân phối phù hợp sẽ góp phần củng cố, phát triển và hoàn thiện quan hệ sở hữu. Ngược lại, nếu chính sách và cách thức phân phối không phù hợp sẽ làm suy yếu, xói mòn thậm chí phá vỡ quan hệ sở hữu.

→ Trước đây, chúng ta thực hiện phân phối theo lao động nhưng do sản xuất kém phát triển, đời sống khó khăn → người lao động tìm cách ăn trộm của công của hợp tác xã (bắt trộm cá, ăn trộm lạc, lúa...).

→ Từ khi đổi mới đến nay, thực hiện cách thức phân phối bằng giá trị (tiền). Ngoài ra, còn có các hình thức phân phối khác như theo cổ phần. Do đó, ngoài nguồn thu nhập từ lương người công nhân còn được hưởng lợi tức cổ phần gắn trách nhiệm hơn vào công việc làm ăn của công ty, vì công ty → càng làm củng cố hơn nữa quan hệ giữa các thành viên của công ty.

* Phân phối vừa có tính đồng nhất vừa có tính lịch sử.

Tính đồng nhất ở chỗ **bất kỳ** một HTKTXH nào sau quá trình sản xuất đều diễn ra quá trình **phân phối sản phẩm** cho sản xuất và cho tiêu dùng.

Tính lịch sử được biểu hiện là, gắn với mỗi PTSX, tương ứng với mỗi trình độ sản xuất khác nhau sẽ có những quan hệ phân phối khác nhau và phân phối mang rất đậm dấu ấn phong tục, tập quán của từng quốc gia, từng dân tộc, vùng miền.

Ví dụ: Công nhân Pháp - ngoài nhu cầu ăn uống còn phải được đi du lịch, có xe hơi, có lò sưởi... do đó trong cấu thành tiền lương của người công nhân phải được tính toán cả những yếu tố đó.

Việt Nam - những nhu cầu đó chưa trở thành phổ biến do đó trong chính sách phân phối chưa cấu thành những yếu tố này.

Ở miền Nam - buổi sáng dậy trước khi đi làm phải có cốc cà phê, bao thuốc lá... trở thành phổ biến (trong tiền lương phải bao hàm những thứ đó).

Quan hệ phân phối do quan hệ sở hữu quyết định, đồng thời tác động trở lại đối với quan hệ sở hữu, do đó, trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội để từng bước hoàn thiện QHSX phải hoạch định chính sách phân phối hợp lý, công bằng.

CÂU 12: Hình thức phân phối theo lao động và hiệu quả kinh tế

- Phân phối theo lao động và hiệu quả kinh tế.

+ Vị trí: đây là hình thức phân phối chủ yếu, được thực hiện trong thành phần kinh tế nhà nước, một phần của kinh tế tập thể và là một nguyên tắc dưới chủ nghĩa xã hội.

+ Tính tất yếu khách quan của phân phối theo lao động và hiệu quả kinh tế.

* Xét về kinh tế, xuất phát từ việc thiết lập QHSX mới.

Theo lý luận quan hệ phân phối do quan hệ sở hữu quyết định. Trong thời kỳ quá độ lên CNXH với sự xuất hiện của chế độ **công hữu về TLSX** chủ yếu đã tạo **cơ sở khách quan** để thực hiện phân phối theo lao động.

→ Do đó, tiêu chí về **sở hữu** không còn là cơ sở để thực hiện phân phối cho tiêu dùng cá nhân. Vì vậy, để đảm bảo công bằng cho mọi thành viên trong xã hội phải **lấy lao động** làm tiêu chí đo lường cho phân phối. Trong chế độ xã hội đó, người lao động là người làm chủ về TLSX, có quyền **quyết định sức lao động** của mình, nhưng sự **khác biệt** về **trình độ** và **tính chất** của lao động dẫn đến sự **cống hiến** của mỗi thành viên là không ngang bằng nhau. Điều này, đòi hỏi phải căn cứ vào lao động đã cống hiến cho xã hội của mỗi chủ thể để thực hiện phân phối vật phẩm cho tiêu dùng cá nhân.

* Xét về trình độ, phân phối theo lao động và hiệu quả kinh tế là phù hợp với trình độ phát triển của LLSX trong TKQĐ lên chủ nghĩa xã hội của nước ta.

→ Trong thời kỳ quá độ, nền kinh tế nước ta còn đang ở trình độ phát triển thấp. Do đó, **không thể** thực hiện phân phối theo **nhu cầu** vì nền kinh tế chưa thể đạt tới trình độ để cho của cải tuôn ra dào dạt, làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu.

→ Đồng thời, cũng **không thể** thực hiện **phân phối theo bình quân** vì đó sẽ là **căn nguyên** làm thủ tiêu **động lực** sản xuất kinh doanh của người lao động. Tức là ai làm nhiều thì hưởng nhiều, làm ít thì hưởng ít, có sức lao động mà không làm thì không được hưởng.

* Xét về tâm lý, TKQĐ còn có sự **khác biệt** giữa các loại lao động, **ý thức** đối với lao động cũng khác nhau, **lao động chưa trở thành nhu cầu**, mà còn là **phương tiện** để có thu nhập chính đáng, còn những tư tưởng tàn dư của xã hội cũ để lại... Do đó, phải thực hiện phân phối theo lao động để **gắn cố gắng với hưởng thụ**, quyền lợi và nghĩa vụ... nhằm tạo động lực kích thích tính tích cực của người lao động.

+ Nội dung của phân phối theo lao động và hiệu quả kinh tế:

* Phân phối theo lao động là căn cứ vào số lượng, chất lượng của lao động để phân phối.

Trong kinh tế thị trường, số lượng, chất lượng của lao động **phải gắn liền** với hiệu quả kinh tế, coi hiệu quả kinh tế là tiêu chí cuối cùng để phân phối sản phẩm cho tiêu dùng cá nhân. Vì trên thực tế, có những sản phẩm sản xuất với số lượng ít, chất lượng kém không đáp ứng được nhu cầu của người tiêu dùng; có những sản phẩm sản xuất với số lượng nhiều, chất lượng cao nhưng do chi phí quá lớn nên không đáp ứng được thị hiếu và túi tiền của người tiêu dùng... Chính vì vậy, họ sẽ không bỏ phiếu bằng tiền cho nhà sản xuất, những sản phẩm đó sản xuất ra hiệu quả không cao, thậm chí doanh nghiệp bị thua lỗ.

* Phân phối theo lao động và hiệu quả kinh tế không phải làm ra bao nhiêu thì hưởng toàn bộ kết quả lao động đó, mà phải phân chia thành nhiều quỹ khác nhau, cho nhiều đối tượng khác ngoài người lao động.

* Phân phối theo lao động và hiệu quả kinh tế cũng không đồng nhất với thu nhập của người lao động. Vì nguồn thu nhập của cá nhân người lao động rất đa dạng từ nhiều kênh khác nhau.

* Phân phối theo lao động và hiệu quả kinh tế phải căn cứ vào điều kiện và môi trường làm việc như mức độ độc hại, nặng nhọc, nguy hiểm, lao động ở những vùng xa xôi hẻo lánh...

+ Hình thức: gồm nhiều hình thức đa dạng khác nhau như: tiền lương trong các đơn vị hành chính sự nghiệp, tiền công trong các đơn vị sản xuất kinh doanh, tiền thưởng, tiền phụ cấp... trong đó tiền lương là quan trọng nhất.

Đồng chí chí hiểu, tiền lương trả theo thời gian và lương trả theo sản phẩm là như thế nào?

* Tiền lương trả theo thời gian: căn cứ vào độ dài của thời gian để trả lương, gồm:

. Lương theo TG đơn giản: căn cứ vào định mức lương và thời gian làm việc.

. Lương theo TG có thưởng: nhằm khuyến khích người lao động bằng cách cộng thêm một khoản vào việc nào đó.

* Lương theo sản phẩm: căn cứ vào số lượng và chất lượng sản phẩm để trả lương, gồm:

. Lương theo sản phẩm trực tiếp: dựa vào đơn giá và số lượng sản phẩm để trả lương.

. Lương sản phẩm lũy tiến: tính trên khối lượng sản phẩm, những sản phẩm nào vượt trên định mức thì đơn giá cao dần lên.

. Lương theo sản phẩm có thưởng: căn cứ vào số lượng sản phẩm và thành tích ở một chỉ tiêu cụ thể nào đó.

. Lương sản phẩm gián tiếp dành để trả cho bộ phận phục vụ cho khâu sản xuất chính như điện, nước, hành chính...

+ Tác dụng và hạn chế của hình thức phân phối theo lao động và hiệu quả kinh tế:

* Tác dụng:

. Việc thực hiện phân phối theo lao động và hiệu quả kinh tế sẽ có tác dụng rất lớn đối với việc phát triển kinh tế và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội.

. Góp phần giáo dục và nâng cao tinh thần, thái độ và ý thức trách nhiệm, kỷ luật cho người lao động.

. Kích thích các chủ thể kinh tế tích cực học tập nâng cao trình độ văn hoá, chuyên môn nghề nghiệp, nâng cao hiệu quả lao động.

→ Từ đó, cải thiện và từng bước nâng cao đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần của người lao động, bảo đảm tái sản xuất sức lao động, tạo điều kiện cho con người phát triển toàn diện.

. Gắn lợi ích kinh tế với kết quả của các hoạt động, cống hiến với hưởng thụ, bảo đảm công bằng và bình đẳng đối với tất cả mọi người, tạo động lực thúc đẩy hoạt động của cá nhân người lao động. Đồng thời, đấu tranh để ngăn chặn, loại bỏ những tư tưởng tiêu cực trong lao động sản xuất.

. So với tất cả các hình thức phân phối đã sử dụng trong lịch sử thì đây là hình thức phân phối tiến bộ, công bằng và hợp lý nhất. Cơ sở bảo đảm cho nó chính là sự công bằng trong quan hệ sở hữu.

* Hạn chế: Tuy nhiên, phân phối theo lao động và hiệu quả kinh tế vẫn tồn tại những hạn chế nhất định. Đó chính là việc vẫn lấy “bất bình đẳng” làm cơ sở, tức là chỉ bình đẳng mang tính tương đối, hay nói cách khác là bình đẳng mang dấu ấn của pháp quyền tư sản vì:

. Trong thời kỳ quá độ việc thực hiện hình thức phân phối này vẫn lấy hiệu quả kinh tế đặt lên hàng đầu, nghĩa là, càng hiệu quả thì càng được phân phối nhiều hơn.

. Do điều kiện và hoàn cảnh lao động khác nhau, vì vậy, trên thực tế **cùng làm một công việc như nhau**, lượng lao động bỏ ra **như nhau** nhưng có người được **phân phối nhiều**, có người lại được **phân phối ít** → do hiệu quả kinh tế khác nhau.

Đồng thời, trên thực tế có những người lao động như nhau, thu nhập như nhau nhưng mức độ hưởng thụ lại khác nhau.

Chẳng hạn anh A được sinh trưởng trong một gia đình có điều kiện về kinh tế, vợ có lương cao, bố, mẹ đang khỏe mạnh và 1 con trai. Ngược lại, anh B sinh trưởng trong gia đình khó khăn, bố, mẹ làm nông nghiệp, vợ thất nghiệp, có 2 con. Thì rõ ràng mức độ hưởng thụ các dịch vụ và thỏa mãn nhu cầu của cuộc sống của hai người đó hoàn toàn khác nhau vì trong quỹ thu nhập của anh B phải chia làm nhiều phần khác nhau còn anh A có thể là không hoặc ít ra là phần thu nhập đó không bị chia nhỏ như của anh B.

→ Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội hạn chế này là một tất yếu khách quan và trong chừng mực nào đó người ta vẫn chấp nhận sự “bất bình đẳng” này để có một sự bình đẳng cao hơn trong tương lai.

- Phân phối thông qua hệ thống an sinh xã hội và phúc lợi xã hội.

- Phân phối thông qua mức vốn góp và các nguồn lực đóng góp.

CÂU 13: Chức năng của tài chính

CÂU 14: Chức năng tín dụng

CÂU 15: Chức năng nhiệm vụ ngân hàng nhà nước

CÂU 16: Vai trò kinh tế đối ngoại

a) Khái niệm kinh tế đối ngoại

Kinh tế đối ngoại của một nước là một bộ phận của quan hệ kinh tế quốc tế, là tổng thể các quan hệ kinh tế, khoa học, kỹ thuật, công nghệ của một quốc gia nhất định với các nước khác và các tổ chức kinh tế quốc tế, được thể hiện dưới nhiều hình thức, hình thành và phát triển trên cơ sở phát triển của lực lượng sản xuất và phân công lao động quốc tế.

- Vị trí: Kinh tế đối ngoại là một bộ phận của quan hệ kinh tế quốc tế. → Bởi vì, quan hệ kinh tế quốc tế là quan hệ về mặt kinh tế giữa các quốc gia với nhau **hoặc** với các tổ chức kinh tế quốc tế. → Còn kinh tế đối ngoại là nói tới quan hệ kinh tế của một quốc gia xác định với các quốc gia khác **hoặc** với các tổ chức kinh tế quốc tế.

Năm 1954, Việt Nam có quan hệ ngoại giao với 11 nước và cho đến nay, Việt Nam có quan hệ ngoại giao với 188/193 quốc gia thành viên Liên hợp quốc, là thành viên tích cực của hơn 70 tổ chức quốc tế và khu vực.

Tính tới tháng 3/2019, hiện Việt Nam có: **03 Đối tác Chiến lược Toàn diện**; **16 Đối tác Chiến lược** (thêm Australia) (bao gồm cả ba Đối tác Chiến lược Toàn diện) và **13 Đối tác Toàn diện** (mới nhất là Brunei - 26-29/3/2019). Trong đó 8/10 nước cùng là thành viên **CPTPP** (không tính Việt Nam) với 4 nước là Đối tác chiến lược và 4 nước là Đối tác toàn diện (Nhật Bản, **Malaysia, Singapore, Australia, Canada, Chile, New Zealand, Brunei**); 2 nước còn lại chưa có quan hệ đối tác cao là **Peru** và **Mexico**.

Với các nước khối **ASEAN**, hiện Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao cao cấp với đầy đủ toàn bộ 9/9 nước thành viên (không tính Việt Nam) với 5 nước là Đối tác chiến lược và 2 nước là Đối tác toàn diện; 2 nước còn lại là Campuchia và Lào là Quan hệ đặc biệt...

Là thành viên tích cực của trên 70 tổ chức khu vực và quốc tế, trong đó có các tổ chức như: **Cộng đồng Pháp ngữ** (1970); **Liên hợp quốc** (1977); **ASEAN** (1995); Diễn đàn hợp tác Á - Âu **ASEM** (1996); Diễn đàn hợp tác kinh tế khu vực châu Á - Thái Bình Dương **APEC** (1998); Tổ chức thương mại thế giới **WTO** (2006); Ký kết 16 hiệp định tự do (FTA) song phương và đa phương - trong đó có → **Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)** đã diễn ra tại thủ đô Santiago de Chile (9/3/2018) Tham gia lễ ký có đại diện 11 quốc gia.

→ Đó là **quan hệ kinh tế** của Việt Nam với các nước trên thế giới và các tổ chức kinh tế quốc tế đồng thời cũng là một bộ phận cấu thành quan hệ kinh tế quốc tế. Ngoài ra, các quốc gia khác cũng có quan hệ kinh tế với nhau và với các tổ chức kinh tế quốc tế, tổng thể tất cả các quan hệ này hợp thành **quan hệ kinh tế quốc tế một cách đầy đủ**.

- Nội dung của kinh tế đối ngoại: là *tổng thể quan hệ kinh tế, KHKT, công nghệ của quốc gia đó với các quốc gia khác hoặc với các tổ chức kinh tế quốc tế*.

Theo đồng chí, biết nội dung của kinh tế đối ngoại để làm gì?

+ Cho phép phân biệt giữa kinh tế đối ngoại với quan hệ đối ngoại nói chung. → **Quan hệ đối ngoại** nói chung là **tổng thể các mối quan hệ** của quốc gia đó với các quốc gia khác và **các tổ chức quốc tế** trên tất cả các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, quốc phòng - an ninh... → Còn kinh tế đối ngoại **chỉ giới hạn trong lĩnh vực kinh tế**. Vì vậy, **cũng có thể hiểu** kinh tế đối ngoại chỉ là một bộ phận của quan hệ đối ngoại.

+ (**Tại sao?**) Nội dung của kinh tế đối ngoại đề cập đến quan hệ về khoa học, kỹ thuật và công nghệ bên cạnh quan hệ kinh tế? → **nhằm mục đích** nhấn mạnh các yếu tố này trong quan hệ kinh tế nói chung. → **Thực chất** tất cả các nội dung khoa học, kỹ thuật, công nghệ suy cho cùng đều vì mục đích **phục vụ sản xuất, phát triển kinh tế**.

- Hình thức của kinh tế đối ngoại: *Kinh tế đối ngoại tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau như: Ngoại thương, hợp tác sản xuất quốc tế, đầu tư quốc tế, hợp tác nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ quốc tế, các dịch vụ du lịch quốc tế, vận tải quốc tế, xuất khẩu lao động.... (nghiên cứu ở phần II)*

Lưu ý (định hướng): Khi nghiên cứu **các hình thức** của kinh tế đối ngoại chúng ta cần **phân biệt** kinh tế đối ngoại **với bản thân hoạt động** kinh tế đối ngoại. → Kinh tế đối ngoại là một khái niệm **rộng lớn hơn**, nó bao hàm **cả các văn bản pháp quy** mà các chủ thể tham gia ký kết và các hoạt động kinh tế đối ngoại mà quốc gia đó đã tiến hành.

- Điều kiện hình thành kinh tế đối ngoại: *Kinh tế đối ngoại hình thành trong điều kiện LLSX đã phát triển ở một trình độ nhất định gắn với phân công lao động quốc tế.*

→ **Rút ra nhận xét:** Kinh tế đối ngoại là một phạm trù lịch sử, nó chỉ xuất hiện trong một giai đoạn nhất định trong lịch sử xã hội loài người. Cụ thể: trong nền sản xuất hàng hoá, khi mà LLSX đã phát triển ở một trình độ nhất định, sản phẩm hàng hoá, dịch vụ tương đối đa dạng, **phân công lao động vượt ra khỏi** phạm vi biên giới quốc gia → làm xuất hiện nhu cầu giao thương quốc tế. Hình thức đầu tiên và cổ xưa nhất của kinh tế đối ngoại chính là ngoại thương.

b) Vai trò của kinh tế đối ngoại

(**Liên hệ mở rộng kiến thức?**) Việc tổ chức thành công Năm APEC 2017 là minh chứng sống động cho thấy hoạt động đối ngoại đa phương của Việt Nam đã được nâng lên một tầm cao mới, qua đó bảo vệ và thúc đẩy hiệu quả các lợi ích chiến lược về an ninh, phát triển của Việt Nam, đồng thời thể hiện tinh thần “thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế”.

- Góp phần mở rộng thị trường, gắn thị trường trong nước với thị trường khu vực và thế giới.

+ Trong kinh tế hàng hóa nói chung, kinh tế thị trường nói riêng, **quy mô và cơ cấu của thị trường** vừa là thước đo, vừa là động lực để phát triển kinh tế của mỗi quốc gia.

+ Căn cứ vào sự **phát triển đồng bộ** của **các loại** thị trường, **các yếu tố** của từng thị trường để **đánh giá** trình độ tổ chức và trình độ phát triển **kinh tế** của mỗi quốc gia. → Hơn nữa, khi **thị trường** của mỗi quốc gia **được mở rộng** về không gian làm cho **lượng cầu tăng lên**, đó chính là **động lực** thúc đẩy phát triển kinh tế của mỗi nước.

- Góp phần thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để phát triển kinh tế đất nước.

Đ/c hãy nêu một số nguồn lực chủ yếu của Việt Nam?

→ Nguồn lực trong nước (nội lực): bao gồm tất cả các nguồn lực bên trong của một quốc gia. (Ví dụ nguồn lực của Việt Nam: **Vị trí địa lý và tài nguyên thiên nhiên; Dân cư và nguồn lao động; Đường lối phát triển KT-XH và cơ sở vật chất kỹ thuật,...**)

Đ/c hãy nêu các nguồn lực bên ngoài căn bản?

→ Nguồn lực bên ngoài (ngoại lực): bao gồm tất cả các nguồn lực bên ngoài của một quốc gia, có ảnh hưởng đến sự phát triển KT-XH của quốc gia đó, cụ thể: **đó là vốn, thị trường, khoa học kỹ thuật, xu thế phát triển...**

+ Đối với mỗi quốc gia, để phát triển kinh tế một cách có hiệu quả cần phải có tổng hợp các nguồn lực, trong đó những nguồn lực cơ bản nhất để phát triển kinh tế là: Nhân lực, nguồn vốn, khoa học kỹ thuật công nghệ, tài nguyên thiên nhiên.

+ Mỗi quốc gia riêng lẻ thường không hội tụ đầy đủ các nguồn lực này, vì vậy, khi tham gia vào hoạt động kinh tế đối ngoại sẽ góp phần khắc phục được những hạn chế đó.

- Góp phần khai thác lợi thế trong nước để phát triển kinh tế.

Do vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên, con người ở mỗi quốc gia là khác nhau nên mỗi quốc gia có lợi thế khác nhau trong phát triển kinh tế.

Ví dụ: Việt Nam có lợi thế trong phát triển nông nghiệp, lợi thế **nguồn nhân lực** rẻ, cần cù, tiếp thu khoa học kỹ thuật nhanh...

Đ/c cho biết tại sao mở rộng kinh tế đối ngoại lại góp phần khai thác lợi thế trong nước để phát triển kinh tế?

→ **Nhờ kinh tế đối ngoại mà lợi thế đó của chúng ta được phát huy:** Ví dụ Việt Nam luôn nằm tốp đầu thế giới về xuất khẩu gạo, hồ tiêu, cao su, hàng dệt may (lao động giá rẻ?)....

Kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam năm 2018 vượt 40 tỷ USD và là kỷ lục của ngành nông nghiệp Việt Nam, khẳng định vị thế cường quốc về xuất khẩu nông sản trên thế giới (đứng thứ 15 và đã xuất sang thị trường hơn 180 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới).

(?? Trong “Dự thảo” đề xuất 15 sản phẩm nông sản chủ lực, sau phê duyệt xuống còn 13 sản phẩm nông sản chủ lực quốc gia 01/2019 (trên hình ảnh): 1- Lúa gạo; 2- Cà phê; 3- Cao su; 4- Điều; 5- Hồ tiêu; 6- Chè; 7- Rau, quả; 8- Sắn và sản phẩm từ sắn; 9- Thịt lợn; 10- **Thịt và trứng gia cầm?**; 11- Cá tra; 12- Tôm; 13- Gỗ và sản phẩm từ gỗ??
→ Sau đề xuất **Sâm và thị bò** không còn nằm trong danh sách sản phẩm nông sản chủ lực quốc gia).

- Góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh.

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước năm 2017 đạt 425,12 tỷ USD (thặng dư thương mại 2,92 tỷ USD), tăng 21%, (tương ứng tăng 73,74 tỷ USD) so với cùng kỳ năm 2016.

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước năm 2018 đạt 480,17 tỷ USD (thặng dư thương mại đạt 6,8 tỷ USD), tăng khoảng 12,2% (tương ứng tăng 55,05 tỷ USD) so với cùng kỳ năm 2017.

Tóm lại, kinh tế đối ngoại có vai trò rất lớn trong việc **thúc đẩy sản xuất** phát triển, **xã hội hóa sản xuất** trên thực tế, **thúc đẩy tăng trưởng kinh tế** và phân công lao động quốc tế, từng bước nâng cao đời sống nhân dân.

CÂU 17: Tính tất yếu KQ mở rộng KTĐN trong TKQĐ lên CNXH ở VN

a) Do xu thế quốc tế hóa đời sống kinh tế và toàn cầu hóa kinh tế tạo điều kiện cho các quốc gia mở rộng kinh tế đối ngoại

- Trước hết khẳng định mở rộng kinh tế đối ngoại là do trình độ phát triển của LLSX và phân công lao động quốc tế.

+ LLSX phát triển mạnh mẽ và mang tính chất xã hội hoá trên phạm vi quốc tế **làm cho các quan hệ kinh tế** vượt ra khỏi biên giới quốc gia, dân tộc lan tỏa ra phạm vi toàn cầu, **trong đó** hàng hoá, dịch vụ, vốn, KHCN, lao động, thông tin... vận động một cách thông thoáng, làm cho **mối quan hệ kinh tế** giữa các quốc gia, khu vực tùy thuộc và đan xen vào nhau.

+ LLSX phát triển kéo theo PCLĐ phát triển mạnh mẽ, vượt ra khỏi phạm vi biên giới quốc gia, mang tính chất quốc tế. **Mỗi quốc gia** trở thành **một khâu** của quá trình TSX **mang tính chất quốc tế**.

Ví dụ: Tham gia sản xuất ra máy bay Boeing có tới **650 công ty** trên thế giới đặt ở **37 nước** cùng tham gia. Việt Nam có khoảng 50 liên doanh của hãng đã có mặt ở Việt Nam và có thể kể đến: nhà máy lắp ráp cửa hành khách cho máy bay Boeing 777 tại Hà Nội đã được Công ty TNHH MHI Aerospace Vietnam (MHIVA); một thành viên thuộc Công ty cổ phần công nghiệp nặng Mitsubishi (MHI) hoàn thành xây dựng tại khu công nghiệp Thăng Long, Hà Nội; Công ty TNHH [Hanwha Aero Engines](#), thuộc Tập đoàn Hanwha - đầu tư vào lĩnh vực **cấu kiện hàng không** và công nghiệp quốc phòng đặt ở khu công nghệ cao Hoà Lạc...

Tính đến ngày 15/9/2016, có tổng cộng 63 doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi cung ứng cho nhà sản xuất Samsung. Trong đó có 11 doanh nghiệp Việt là nhà cung ứng cấp 1; 52 doanh nghiệp khác là nhà cung ứng cấp 2 (**phần lớn mới chỉ đủ năng lực** tham gia vào những công đoạn **có giá trị gia tăng thấp như in ấn, bao bì...**).

- Dưới sự tác động của cách mạng KHKT và công nghệ, thông tin liên lạc, giao thông vận tải phát triển đã thu hẹp khoảng cách địa lý giữa các quốc gia dân tộc.

- KHCN phát triển, nhiều thành tựu mới trong lĩnh vực khoa học công nghệ như: điện tử, sinh học, tin học, vật liệu mới... được ứng dụng vào sản xuất và đời sống. → LLSX ngày càng được hiện đại và phát triển làm cho NSLĐ ngày càng tăng cao, hàng hoá ngày càng đa dạng và phong phú → Để đáp ứng **yêu cầu của nền sản xuất hiện đại và theo kịp tiến bộ KHCN** đòi hỏi mỗi quốc gia phải mở cửa hợp tác nhằm đảm bảo thị trường đầu vào và đầu ra cho sản phẩm của mình.

Khi phân tích tác động của sự phát triển LLSX nói chung và đại công nghiệp nói riêng đối với việc hình thành thị trường thế giới C.Mác - Ph.Ăngghen viết: “*Đại công nghiệp do đã tạo nên thị trường thế giới nên đã nối liền tất cả các dân tộc trên trái đất lại với nhau, nhất là các dân tộc văn minh, khiến cho mỗi một dân tộc đều phụ thuộc vào tình hình xảy ra ở dân tộc khác*”.

b) Do yêu cầu của phát triển sản xuất trong khi sự phân bố tài nguyên không đồng đều giữa các quốc gia, khu vực

- Để nền sản xuất diễn ra bình thường cần phải có đầy đủ **các nguồn tài nguyên cơ bản**. Một số nhà kinh tế cho rằng: nền kinh tế của một quốc gia chỉ có thể phát triển bình

thường khi có đủ **16 loại nguyên, nhiên liệu** cơ bản (trong đó không thể thiếu được là **dầu lửa, than đá và điện**).

- Thực tế hiện nay trên thế giới, do có **sự khác biệt về vị trí địa lý và tài nguyên thiên nhiên** nên không một nước nào có đủ 16 loại nguyên, nhiên liệu này kể cả những nước có nền kinh tế phát triển: Mỹ 5/16, Nhật Bản 1/16... Trong khi đó, **có những nước có tài nguyên** nhưng do trình độ về KHKT và CN lạc hậu nên không thể khai thác được. Vì vậy, để khắc phục những hạn chế đó các nước phải hợp tác cùng nhau để khai thác tài nguyên thiên nhiên đảm bảo cho sự phát triển kinh tế bình thường của từng nước.

c) Do yêu cầu đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước, đưa sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa

- Từ một nước có nền kinh tế lạc hậu, nông nghiệp là chủ yếu đi lên CNXH (**chủ đề 14??**), Việt Nam nhất thiết phải tiến hành CNH, HĐH nhằm tạo ra cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại cho CNXH. Để thực hiện tốt nhiệm vụ đó, chúng ta phải **huy động sức mạnh tổng hợp (kết hợp nội lực với thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn lực bên ngoài)**.

→ Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ CNH, HĐH khó khăn lớn nhất đối với nước ta là: Vốn, KHKT và công nghệ, quản lý nền kinh tế...

Theo Đ/c để tiến hành CNH, HĐH thành công đòi hỏi phải hội tụ đầy đủ các tiền đề gì? Ổn định về chính trị; tạo nguồn vốn; đào tạo nguồn nhân lực; tiềm lực khoa học và công nghệ; điều tra cơ bản; mở rộng kinh tế đối ngoại;...

(Liên hệ) Đến nay, khu vực đầu tư nước ngoài đã trở thành một bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế. **Theo thống kê của Bộ Kế hoạch và đầu tư** thì lũy kế đến ngày 20/8/2018, cả nước có 26.500 dự án FDI còn hiệu lực, với tổng **vốn đăng ký 334 tỷ USD** và tổng **vốn thực hiện khoảng 184 tỷ USD**. Tỷ trọng vốn FDI thực hiện trong tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội đạt mức trung bình 18 - 25% trong giai đoạn 1991 - 2017.

→ Mở rộng kinh tế đối ngoại sẽ **góp phần khai thông các nguồn lực**, thúc đẩy chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào, thu hút vốn, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH, đồng thời tham gia vào phân công lao động hợp tác quốc tế.

→ Gần như tất cả các điều kiện đó chúng ta đều có thể thực hiện được nếu có một đường lối kinh tế đối ngoại đúng đắn. Vì vậy, có thể nói kinh tế đối ngoại **ngày càng mở rộng và hiệu quả bao nhiêu** thì sự CNH, HĐH đất nước **càng thuận lợi bấy nhiêu**.

- Việt Nam là một đất nước có tài nguyên, khoáng sản phong phú; có nguồn lao động dồi dào, có trình độ văn hóa; nằm ở vị trí địa lý thuận lợi trong khu vực, đó là những lợi thế lớn cần phát huy. **Tuy nhiên**, do nhiều năm chịu hậu quả của chiến tranh, nền kinh tế vẫn còn lạc hậu, chưa có điều kiện khai thác những tiềm năng ấy. **Do vậy**, thông qua mở rộng kinh tế đối ngoại, sẽ góp phần mở rộng ngành nghề, giải quyết việc làm, khai thác tài nguyên khoáng sản, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

- Thông qua kinh tế đối ngoại, làm tăng cường quan hệ đối ngoại giữa các nước, tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau tạo môi trường quốc tế thuận lợi, hòa bình, ổn định phát triển kinh tế đất nước.

Văn kiện Đại hội X của Đảng chỉ rõ: “*Tranh thủ cơ hội thuận lợi do bối cảnh quốc tế tạo ra và tiềm năng, lợi thế của nước ta để rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với phát triển kinh tế tri thức và hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả*”.

d) Xuất phát từ yêu cầu xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế

- Quan niệm về nền kinh tế độc lập tự chủ:

Quan niệm trước đây (1986), nền kinh tế độc lập tự chủ là nền kinh tế khép kín, tự cấp, tự túc, đóng cửa không giao lưu với bên ngoài.

Quan niệm hiện nay, nền kinh tế độc lập tự chủ là nền kinh tế **đủ sức** đáp ứng **nhu cầu của sản xuất và tiêu dùng trong nước**, đồng thời **chủ động tham gia** có hiệu quả vào phân công lao động và hợp tác quốc tế, khẳng định vị trí của mình trong nền kinh tế thế giới.

→ Theo Đ/c để có nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện toàn cầu hoá kinh tế đòi hỏi phải hội tụ các yếu tố cơ bản nào?

+ Phải độc lập, tự chủ về đường lối, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa.

+ Có tiềm lực kinh tế đủ mạnh để chủ động đáp ứng kịp thời những nhu cầu cơ bản về sản xuất, tiêu dùng, về an ninh - quốc phòng của đất nước; ứng phó kịp thời với những tác động xấu từ bên ngoài và khẳng định địa vị của mình trong quan hệ quốc tế hiện nay.

Đ/c cho biết những biểu hiện cụ thể của tiềm lực kinh tế?

* Phải có mức tích lũy cao từ nội bộ nền kinh tế; cơ cấu kinh tế hợp lý, có sức cạnh tranh cao.

* Kết cấu hạ tầng ngày càng hiện đại, có một số ngành công nghiệp nặng then chốt.

* Có năng lực nội sinh về khoa học công nghệ;

* Giữ vững ổn định kinh tế tài chính vĩ mô; bảo đảm an ninh lương thực, an toàn năng lượng, tài chính, môi trường,...

- Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ phải đi đôi với mở rộng kinh tế đối ngoại, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế; kết hợp nội lực với ngoại lực thành nguồn lực tổng hợp để phát triển đất nước.

- Độc lập tự chủ về kinh tế sẽ tạo cơ sở vững chắc để mở rộng kinh tế đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả; ngược lại, quá trình mở rộng kinh tế đối ngoại, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế lại tạo điều kiện cần thiết để xây dựng và củng cố nền kinh tế độc lập tự chủ.

→ Mở rộng kinh tế đối ngoại, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế là cách thức hợp lý nhất tạo sức mạnh tổng hợp để phát triển đất nước trong xu thế toàn cầu hoá kinh tế hiện nay.

e) Xuất phát từ yêu cầu củng cố quốc phòng, an ninh trong điều kiện mới

- Một mặt, mở rộng kinh tế đối ngoại sẽ góp phần thu hút các nguồn lực thế giới tăng cường tiềm lực kinh tế và tiềm lực kinh tế quân sự đất nước.

- Mặt khác, tạo ra thế đan cài về lợi ích kinh tế và lợi ích quốc phòng để tăng cường sức mạnh bảo vệ Tổ quốc.

Tóm lại, mở rộng kinh tế đối ngoại vừa là xu thế thời đại, vừa là yêu cầu nội tại của nền kinh tế nước ta.

CÂU 18: Các hình thức thu ngoại tệ, làm rõ ngoại thương

1. Ngoại thương

- Ngoại thương là quan hệ trao đổi - mua bán hàng hoá, dịch vụ giữa các quốc gia với nhau hoặc giữa các quốc gia với các tổ chức kinh tế quốc tế.

- Các hình thức ngoại thương

+ Xuất, nhập khẩu (hoạt động cơ bản nhất): là hoạt động xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ trong nước và nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ từ nước ngoài.

+ Gia công tái xuất: là hình thức nhập khẩu hàng sơ chế sau đó tiếp tục **thực hiện một công đoạn** trong quá trình TSX **hoặc** hoàn thiện và xuất khẩu thành phẩm.

+ Xuất khẩu tại chỗ: là hình thức mà hàng hoá được các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam bán cho thương nhân nước ngoài nhưng lại giao hàng cho doanh nghiệp khác tại Việt Nam theo chỉ định của thương nhân nước ngoài.

- Vai trò của Ngoại thương:

+ Góp phần khai thông thị trường trong nước, nối liền thị trường trong nước với thị trường quốc tế.

+ Thúc đẩy kỹ thuật công nghệ phát triển, nâng cao trình độ và hợp lý hoá các ngành sản xuất trong nước (**đổi mới, cải tiến** kỹ thuật công nghệ **để đáp ứng** yêu cầu và đứng vững trong môi trường cạnh tranh quốc tế; hợp lý hoá: phát triển những ngành có thế mạnh để phục vụ cho xuất khẩu).

+ Góp phần điều tiết cung cầu trong nước, khai thác có hiệu quả lợi thế so sánh giữa các quốc gia.

+ Góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế quốc gia và giải quyết việc làm cho người lao động.

- Đặc điểm của ngoại thương trong giai đoạn hiện nay:

+ Tốc độ tăng trưởng xuất nhập khẩu tăng nhanh hơn tốc độ tăng trưởng GDP, tốc độ tăng hàng hoá vô hình nhanh hơn hàng hoá hữu hình (thể hiện trong cơ cấu kinh tế, cơ cấu hàng hóa xuất-nhập khẩu → đầu tư phát triển mạnh ngành dịch vụ).

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan: Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2017 đạt 425,12 tỷ USD, **tăng 21%** so với năm 2016 (trong khi đó tốc độ tăng trưởng GDP **tăng 6,81%**).

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2018 đạt 480,17 tỷ USD, tăng khoảng **12,2%** so với năm 2017 (tốc độ tăng trưởng GDP **tăng 7,08%**).

+ Cơ cấu hàng hoá có sự biến đổi sâu sắc: hàng hóa “vô hình” có xu hướng tăng nhanh hơn hàng hóa “hữu hình”, sản phẩm qua chế biến chiếm tỷ trọng lớn hơn sản phẩm thô, sơ chế, sản phẩm máy móc tăng nhanh hơn các sản phẩm khác.

+ Cạnh tranh thương mại quốc tế diễn ra gay gắt trên tất cả các mặt: thể hiện rõ nét ở chu kỳ sống của sản phẩm ngắn; sản phẩm có hàm lượng KHCN có sức cạnh tranh lớn hơn so với các hàng truyền thống.

+ Cơ cấu thị trường ngày càng mở rộng: không chỉ dừng lại ở **hàng hóa thông thường** mà mở rộng sang lĩnh vực **tài chính, tiền tệ**.

+ Phương thức và công cụ thanh toán diễn ra rất đa dạng không chỉ dừng lại ở số lượng, chất lượng sản phẩm, giá cả mà còn điều kiện giao hàng, thời hạn thanh toán, bảo bì, mẫu mã, dịch vụ sau bán hàng,...

2. Hợp tác trong sản xuất

3. Đầu tư quốc tế

4. Hợp tác khoa học công nghệ

5. Các hình thức dịch vụ thu ngoại tệ

CÂU 19: Nguyên tắc, phương châm mở rộng KTĐN

b) Nguyên tắc trong kinh tế đối ngoại

- Bình đẳng.

+ Vị trí: đây là nguyên tắc quan trọng làm nền tảng cho việc thiết lập và lựa chọn đối tác trong kinh tế đối ngoại.

+ Cơ sở khách quan:

* Xuất phát từ yêu cầu phải coi mỗi quốc gia trong cộng đồng quốc tế là một quốc gia độc lập có chủ quyền → có quyền bình đẳng trong quan hệ quốc tế.

* Do yêu cầu của sự hình thành và phát triển thị trường thế giới mà mỗi quốc gia là một thành viên. **Với tư cách là một thành viên**, mỗi quốc gia phải được bảo đảm có quyền tự do kinh doanh, quyền tự chủ như mọi quốc gia khác, không phân biệt đối xử hoặc áp đặt. Nói cách khác, đảm bảo tư cách pháp nhân của mỗi quốc gia trước luật pháp quốc tế và cộng đồng quốc tế.

- Cùng có lợi.

+ Vị trí: đây là nguyên tắc tạo cơ sở kinh tế để thiết lập và mở rộng quan hệ kinh tế giữa các nước với nhau. Thực hiện tốt nguyên tắc này còn là cơ sở cho nguyên tắc bình đẳng được thực hiện, đồng thời là động lực kinh tế để duy trì và phát triển mối quan hệ lâu dài giữa các nước.

+ Cơ sở khách quan: xuất phát từ yêu cầu của các quy luật kinh tế thị trường trên phạm vi quốc tế mà mỗi nước tham gia là một thành viên độc lập có lợi ích khác nhau.

+ Yêu cầu:

* Phải tôn trọng lợi ích của các bên.

* Phải xem xét kỹ khi ký kết các điều ước, các hợp đồng.

* Phải nghiên cứu kỹ và kỹ lưỡng khi ban hành Luật đầu tư nước ngoài.

- Tôn trọng độc lập, chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ của mỗi quốc gia.

+ Cơ sở khách quan:

* Do mỗi quốc gia có chủ quyền về mặt kinh tế, chính trị, xã hội và địa lý mà luật pháp quốc tế công nhận đối với một quốc gia độc lập.

* Bắt nguồn từ các nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi trong quan hệ kinh tế với nước ngoài.

+ Yêu cầu:

* Tôn trọng và thực hiện đúng các cam kết trong nghị định thư và trong hợp đồng kinh tế mà các bên đã ký kết.

* Không đưa ra các điều kiện làm phương hại đến lợi ích của nhau.

* Không dùng các thủ đoạn có tính chất can thiệp vào nội bộ của quốc gia có quan hệ, nhất là dùng **thủ đoạn kinh tế, kỹ thuật và kích động** để can thiệp vào đường lối, thể chế chính trị của các quốc gia đó.

- Giữ vững độc lập, chủ quyền và định hướng xã hội chủ nghĩa.

+ Vị trí: đây là vấn đề có tính xuyên suốt cho các nguyên tắc, đồng thời mang tính đặc thù của các nước xã hội chủ nghĩa.

+ Cơ sở khách quan:

* Trong mở rộng kinh tế đối ngoại thì không phải chỉ có lợi ích kinh tế mà còn xử lý tốt mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị.

* Mở rộng kinh tế đối ngoại là nhằm thu hút các nguồn lực để đẩy mạnh sự nghiệp CNH, HĐH đất nước, tạo cơ sở vật chất kỹ thuật cho CNXH. Do vậy, mở rộng kinh tế đối ngoại, phải **vừa khai thác** được nhiều nguồn lực bên ngoài, **vừa phát** huy được nội lực; **vừa bảo đảm** cho kinh tế phát triển, **vừa không lệ thuộc** vào bên ngoài; **hội nhập** vào nền kinh tế thế giới **mà vẫn giữ được bản sắc** văn hóa dân tộc và định hướng xã hội chủ nghĩa.

→ **Tóm lại (định hướng tư tưởng)**, trên đây là các nguyên tắc cơ bản, phổ biến trong kinh tế đối ngoại hiện nay. Thực hiện các nguyên tắc này **trên thực tế là điều không đơn giản**, nhất là trong quan hệ giữa các nước **đang phát triển** với các nước **phát triển**, giữa các **nước lớn** với các **nước nhỏ**, hoặc giữa các nước có **chế độ chính trị khác nhau**. Do đó, **cần kiên trì tính nguyên tắc**, giữ vững mục tiêu, đồng thời phải linh hoạt, khôn khéo trong sách lược.

c) Phương châm mở rộng, nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại

Báo cáo chính trị của **BCH Trung ương Đảng khoá XI** tại Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ XII của Đảng đã nêu lên chính sách đối ngoại: ***“Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; đa dạng hóa, đa phương hóa trong quan hệ đối ngoại; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế”***. (ĐCSVN - Văn phòng TƯ Đảng tr.153) → **Nhấn mạnh yếu tố nâng cao hiệu quả các hoạt động đối ngoại, tiếp tục đưa mối quan hệ hợp tác đi vào chiều sâu, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác đối ngoại đa phương.**

Theo đó, phương châm mở rộng KTĐN ở nước ta hiện nay là:

- Đa dạng hóa, đa phương hóa trong kinh tế đối ngoại.

+ Đa dạng hoá.

* Thực chất: là sử dụng nhiều hình thức, nhiều cấp độ, nhiều quy mô tổ chức hoạt động kinh tế đối ngoại.

* Vì sao phải đa dạng hoá?:

→ Bản thân KTĐN có nhiều hình thức (ngoại thương, hợp tác sản xuất, đầu tư quốc tế,...), sự phát triển **LLSX và phân công lao động xã hội làm cho** kinh tế thế giới ngày nay **trở nên ngày càng đa dạng và phong phú** với nhiều ngành nghề mới ra đời và luôn

biến đổi linh hoạt, do đó, làm cho hoạt động kinh tế đối ngoại cũng trở nên phong phú, đa dạng.

→ Cho phép ta phát huy được lợi thế so sánh, khai thác có hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh, các nguồn lực đất nước, cũng như cho phép chúng ta khai thác có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài để phát triển kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân, nâng cao tiềm lực kinh tế đất nước.

* Nội dung của đa dạng hóa:

Sử dụng tất cả các hình thức KTĐN (ngoại thương, hợp tác sản xuất, đầu tư quốc tế, hợp tác khoa học công nghệ,...). Tuy nhiên, việc vận dụng phải linh hoạt và phù hợp với điều kiện của từng quốc gia cụ thể.

+ Đa phương hoá.

* Thực chất: là đa dạng hoá đối tác, mở rộng kinh tế đối ngoại với nhiều nước, nhiều khu vực, không phân biệt chế độ chính trị trên cơ sở giữ vững nguyên tắc trong kinh tế đối ngoại.

* Vì sao phải đa phương hoá:

→ Bản thân thị trường thế giới phong phú, đa dạng, mỗi thị trường có lợi thế so sánh riêng cho phép nước ta có thể khai thác.

→ Do thị trường biến đổi sâu sắc làm cho thị trường truyền thống trước đây của ta bị thu hẹp, song cũng tạo điều kiện để chúng ta tiếp cận, xâm nhập và khai thác thị trường mới đa dạng và rộng lớn hơn.

→ Đa phương hoá các hoạt động kinh tế đối ngoại cho phép nước ta phát huy được lợi thế so sánh của mình so với các nước khác trên thế giới đem lại lợi ích kinh tế cho đất nước.

→ Tạo sự đan cài về lợi ích của nước ta với nhiều nước trên thế giới, tạo cơ sở đáp ứng yêu cầu bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

* Nội dung của đa phương hóa:

→ Ưu tiên chính sách khu vực.

→ Mở rộng quan hệ với thị trường truyền thống.

→ Chủ động mở rộng quan hệ với các nước lớn, các tổ chức quốc tế.

- Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế sâu hơn và đầy đủ hơn với khu vực và thế giới.

+ Vì sao:

* Là đòi hỏi tất yếu của quá trình toàn cầu hoá kinh tế.

* Là đòi hỏi khách quan của quá trình CNH, HĐH đất nước.

+ Yêu cầu:

* Chính phủ, các bộ, ngành và doanh nghiệp phải xây dựng lộ trình và triển khai kế hoạch thực hiện cho phù hợp.

Một số cam kết chính của Việt Nam khi gia nhập WTO:

Theo kết quả đàm phán gia nhập WTO, Việt Nam đồng ý tuân thủ toàn bộ các hiệp định và quy định mang tính ràng buộc của WTO từ thời điểm gia nhập, với một số cam kết chính như sau:

Về mở cửa thị trường hàng hóa: Cam kết ràng buộc toàn bộ biểu thuế nhập khẩu hiện hành (10.600 dòng thuế) với mức cam kết bình quân vào thời điểm gia nhập là 17,4% và mức thuế suất bình quân cuối cùng là 13,4%, lộ trình thực hiện từ 5 - 7 năm; cam kết trung bình 21% đối với sản phẩm nông nghiệp và 12,6% đối với sản phẩm công nghiệp (cuối lộ trình thực thi).

Về mở cửa thị trường dịch vụ: Cam kết đủ 11 ngành dịch vụ theo phân loại trong WTO, với khoảng 110 phân ngành.

Về đầu tư: Tuân thủ đầy đủ các quy định của Hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại (TRIMS) ngay sau khi gia nhập, theo đó, ta sẽ bãi bỏ các biện pháp ưu đãi nhằm khuyến khích đầu tư nước ngoài như mức thuế nhập khẩu ưu đãi và các quy định về tỷ lệ nội địa hóa, tỷ lệ xuất khẩu bắt buộc...

Về quyền sở hữu trí tuệ: Thực hiện đầy đủ các quy định của Hiệp định Sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại (TRIPS) ngay từ khi ngày gia nhập.

TPP và lộ trình của Việt Nam (lộ trình cắt giảm thuế): Bộ Tài chính cho biết Việt Nam cam kết một biểu thuế chung cho tất cả các nước TPP, trong đó trên 65% số dòng thuế sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu ngay khi Hiệp định có hiệu lực và gần 98% số dòng thuế sau 10 năm; các mặt hàng còn lại có lộ trình trên 10 năm hoặc áp dụng hạn ngạch thuế quan (TRQ).

Lộ trình cắt giảm thuế của các hiệp định thương mại tự do: Thực hiện chủ trương lớn của Đảng, Nhà nước về hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam đã tham gia ký kết nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA). Tính đến đầu năm 2016, Việt Nam đã ký kết 12 FTA. Nhiều hiệp định đang tiếp tục đàm phán và sẽ ký kết trong thời gian tới.

* Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá (CNH, HĐH) đã được Đảng và Nhà nước ta xác định là con đường tất yếu để Việt Nam nhanh thoát khỏi tình trạng lạc hậu, chậm phát triển trở thành một quốc gia văn minh, hiện đại

Về cơ cấu ngành kinh tế: cơ cấu ngành kinh tế đã có sự thay đổi đáng kể theo hướng tích cực. Tỷ trọng trong GDP của ngành nông nghiệp đã giảm nhanh từ 38,1% năm 1990 xuống 27,2% năm 1995; 24,5% năm 2000; 20,9% năm 2005 và đến năm 2015 còn 17,00%;

Tỷ trọng công nghiệp trong GDP đã tăng nhanh, năm 1990 là 22,7%; năm 1995 tăng lên 28,8%; năm 2000: 36,7%; năm 2005: 41% và đến năm 2015 khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 33,25%; khu vực dịch vụ chiếm 39,73% (thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm là 10,02%).

Tỷ trọng dịch vụ trong GDP chưa biến động nhiều, năm 1990 là 38,6%; năm 1995: 44,0%; năm 2000: 38,7%; năm 2005: 38,1% và đến năm 2015 đạt 39,73%.

Về cơ cấu thành phần kinh tế; Về cơ cấu vùng kinh tế;

Cơ cấu nền kinh tế đã chuyển dịch tích cực theo hướng mở cửa, hội nhập vào kinh tế toàn cầu (Tổng kim ngạch xuất khẩu 5 năm 2001 - 2005 đã đạt 111 tỷ USD, năm

2015 tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm đạt 327,76 tỷ USD - trong đó tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đạt 162,11 tỷ USD; Nhiều sản phẩm của Việt Nam như gạo, cao su, may mặc, giày dép, hải sản... đã có sức cạnh tranh cao trên thị trường thế giới.

* Nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp và toàn bộ nền kinh tế.

* Mở rộng kinh tế đối ngoại phải đi đôi với xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ.

CÂU 20: Giải pháp chủ yếu mở rộng, nâng cao KTĐN

a) Giữ vững sự ổn định về chính trị

- Lý do: môi trường chính trị là nhân tố có tính quyết định đến hoạt động kinh tế đối ngoại, nó ảnh hưởng lớn đến niềm tin và tâm lý của đối tác.

- Yêu cầu:

+ Giữ vững sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước và quyền làm chủ của nhân dân (cốt lõi nhất).

+ Hoàn thiện hệ thống pháp luật nhất là luật đầu tư nước ngoài.

+ Bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô như: giữ vững giá trị đồng tiền, kiểm soát lạm phát, lành mạnh hoá thị trường tài chính - tiền tệ,...

b) Xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

- Lý do: xuất phát từ vai trò của kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội với sự phát triển kinh tế nói chung và hoạt động kinh tế đối ngoại nói riêng (giảm chi phí trong SX, KD, thu hút đầu tư nước ngoài).

- Yêu cầu:

+ Phải có chính sách ưu tiên trong phát triển kết cấu hạ tầng.

+ Thu hút đầu tư phát triển hệ thống điện, thông tin, giao thông vận tải, cung cấp nước sạch

+ Về kết cấu hạ tầng xã hội: đổi mới chính sách, nâng cao chất lượng GD-ĐT, y tế nhằm nâng cao trình độ học vấn, tay nghề và sức khỏe người lao động.

c) Tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước đối với mọi hoạt động kinh tế đối ngoại

- Lý do

+ Xuất phát từ vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế đặc biệt là trong kinh tế đối ngoại.

+ Hoạt động kinh tế đối ngoại liên quan đến lợi ích kinh tế, chính trị, xã hội và quốc phòng an ninh, liên quan đến nhiều đối tượng và chủ thể kinh tế.

+ Các thế lực thù địch đang lợi dụng xu thế mở cửa hợp tác để thực hiện chiến lược “DBHB” đối với nước ta do đó...

- Yêu cầu:

+ Đổi mới tổ chức bộ máy và cơ chế quản lý theo hướng vừa đảm bảo sự thống nhất quản lý của Nhà nước về kinh tế đối ngoại vừa phát huy tính chủ động sáng tạo của các doanh nghiệp.

+ Nâng cao hiệu lực của bộ máy quản lý, năng lực, phẩm chất, đạo đức của cán bộ, công chức hoạt động kinh tế đối ngoại.

+ Hoàn thiện hệ thống luật pháp và chính sách kinh tế phù hợp với yêu cầu hội nhập.

+ Cải cách thủ tục hành chính gọn nhẹ, hiệu quả, thông thoáng.

+ Phát triển hệ thống thông tin thị trường

+ Tăng cường công tác thanh tra kiểm tra với các hoạt động kinh tế đối ngoại.

d) Xây dựng và tìm kiếm đối tác trong kinh tế đối ngoại

- Lý do:

+ Tìm kiếm và lựa chọn đối tác thích hợp quyết định đến tính hiệu quả và bền vững trong kinh tế đối ngoại.

+ Do đối tượng tham gia hoạt động này rất đa dạng, các hình thức trong kinh tế đối ngoại cũng phong phú nên việc xây dựng quan hệ đối tác phải linh hoạt.

- Yêu cầu:

+ Từng bước xây dựng đối tác trong nước mạnh mang tầm cỡ quốc tế đóng vai trò làm đầu tàu trong quan hệ làm ăn với nước ngoài.

+ Đối với đối tác nước ngoài cần chú trọng những nước có tiềm năng lớn về thị trường, các trung tâm kinh tế lớn... các công ty xuyên quốc gia có tiềm lực về vốn và khoa học công nghệ.

+ Giải quyết đúng đắn linh hoạt lợi ích của các bên.

e) Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động kinh tế đối ngoại

- Lý do:

+ Đây là giải pháp có ý nghĩa quyết định trong việc bảo đảm định hướng XHCN trong mở rộng, nâng cao hiệu quả KTĐN.

+ Là cơ sở vững chắc cho việc phát huy tối đa những tác động tích cực, hạn chế đến mức thấp nhất những tác động tiêu cực của KTĐN đối với quá trình phát triển KT - XH ở nước ta.

- Yêu cầu:

+ Căn cứ vào tình hình thực tiễn của đất nước trong từng giai đoạn cụ thể để xây dựng chủ trương, đường lối, nghị quyết về mở rộng KTĐN.

+ Làm tốt công tác tuyên truyền, giáo dục đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về mở rộng KTĐN trong đội ngũ cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân.

+ Từng bước xây dựng tổ chức đảng, phát triển đội ngũ đảng viên trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.